"CHÚNG TÔI ĂN RỪNG..."

Georges Condominas ở Việt Nam





Académie des Sciences Sociales du Vietnam / Viện Khoa học Xã hội Việt Nam
Đỗ Hoài Nam, Président / Chủ tịch

Direction du Musée d'Ethnographie du Vietnam/Lãnh đạo Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
Võ Quang Trọng, directeur / Giám đốc
Lưu Hùng, directeur adjoint, conseiller scientifique / Phó Giám đốc, cố vấn khoa học
Nguyễn Duy Thiệu, directeur adjoint / Phó Giám đốc

Commissaires / Tổ chức trưng bày
Nguyễn Văn Huy
Võ Thị Thường

Muséographie / Thiết kế, thực hiện trưng bày
Phạm Văn Dương, responsable / phụ trách
Lê Anh Đức
Hà Hữu Tâm
Lưu Hồng Sang

Traduction anglaise / Dịch tiếng Anh
Brett Bodemer

Régie et installation des œuvres / Chuẩn bị hiện vật
Nguyễn Hồng Mai, responsable / phụ trách
Hoàng Tố Quyên
Lê Thanh Phượng, Nguyễn Thu Sang
Hoàng Đức, Nguyễn Việt Anh

Audiovisuel / Nghe – nhìn
Nguyễn Trường Giang

Communication / Truyền thông
Lê Vũ Hằng

Relations internationales / Đối ngoại
Bùi Thu Hòa

Activités pédagogiques / Chương trình giáo dục
Trần Thu Thuỷ, responsable / phụ trách
Vũ Hồng Nhi
Nguyễn Phương Mai, Lê Tùng Lâm
Trần Ngọc Thu Hằng, Nguyễn Thị Nhài

Musée du quai Branly / Bảo tàng Quai Branly

Stéphane Martin
Président / Chủ tịch

Pierre Hanotaux
Directeur général délégué / Quyền Tổng giám đốc

Jean-Pierre Mohen
Directeur du patrimoine et des collections
Giám đốc di sản và Sưu tập

Anne-Christine Taylor
Directeur de la recherche et de l'enseignement
Giám đốc Nghiên cứu và Giảng dạy

Hélène Cerutti
Directeur du développement culturel et des publics
Giám đốc Phát triển văn hóa và Công chúng

Commissaire / Tổ chức trưng bày
Christine Hemmet, responsable de l'unité patrimoniale des collections Asie, musée du quai Branly
Phụ trách Ban Di sản Sưu tập châu Á, Bảo tàng Quai Branly

Conseiller scientifique / Cố vấn khoa học
Yves Goudineau, directeur d'études à l'Ecole Française d'Extrême-Orient / Giám đốc Nghiên cứu, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp

Assistant d'exposition / Trợ lý trưng bày
Jérémy Jammes, doctor en ethnologie / Tiến sĩ Dân tộc học

Scénographe / Thiết kế trưng bày
Frédéric Druot

Responsable expositions / Phụ trách triển lãm
Delphine Davenier

Chargée de production / Phụ trách sản xuất
Anne Behr

Régisseur / Chủ nhiệm
Clément Nouet

Responsable du pôle audiovisuel / Phụ trách Nghe nhìn
Mai-Khanh Pham-To, với sự tham gia của Marc Henry

Responsable du pôle image / Phụ trách Hình ảnh
Céline Martin-Raget

Conseiller pour la communication / Cố vấn Truyền thông
Nathalie Mercier

Ambassade de France au Vietnam
Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam

S.E.M. Hervé Bolot
Ambassadeur extraordinaire et plénipotentiaire
Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền

Michel Flesch
Conseiller de Coopération et d'Action Culturelle
Tham tán Hợp tác và Hoạt động Văn hóa

Hubert Olié
Attaché Culturel / Tùy viên Văn hóa
Directeur délégué de "l'Espace" Centre Culturel Français de Hanoi / Giám đốc đặc trách Trung tâm Văn hóa Pháp tại Hà Nội
Coordination de l'exposition à Hanoi
Điều phối triển lãm tại Hà Nội

Trần Đăng Khoa
Assistant de direction / Trợ lý giám đốc

Lê Thu Lam
Secrétaire de direction / Thư ký giám đốc

Fabrice Turri
Attaché Audiovisuel / Tùy viên Nghe nhìn

Đỗ Thị Minh Nguyệt
Chargée de mission "Livre et Ecrit"
Phụ trách hợp tác "Sách và Thư tịch"

Trần Văn Công
Chargé de mission / Phụ trách Hợp tác

Phạm Thị Thủy Triều
Assistante culturelle – Chargée de la communication
Trợ lý Văn hóa – Phụ trách truyền thông

Trần Quốc Huy
Intendant – Phụ trách quản trị

Avec la participation des membres de l'Ecole Française d'Extrême-Orient Vietnam
Với sự tham gia của các thành viên Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp tại Việt Nam

Andrew Hardy
Olivier Tessier

Mécènes / Đơn vị tài trợ

Société Phoenix Voyages
M. Edouard George
Président / Chủ tịch

Electricité de France - Vietnam / Điện lực Pháp tại Việt Nam
Yves Desbazeille
Directeur / Giám đốc

UNESCO

[Bộ sưu tập của Bảo tàng Quai Branly]

"CHÚNG TÔI ĂN RỪNG..."
Georges Condominas ở Việt Nam

Cuốn sách được xuất bản nhân trưng bày "CHÚNG TÔI ĂN RỪNG..."
Georges Condominas ở Sar Luk
từ ngày 11 tháng 12 năm 2007 đến ngày 16 tháng 3 năm 2008
tại Bảo tàng Dân học Việt Nam



"CHÚNG TÔI ĂN RỪNG..."

Georges Condominas ở Việt Nam

Có lẽ cuộc trưng bày này không thể diễn ra nếu không có sự hợp tác của nhiều người mà trước tiên là sự hợp tác của Georges Condominas. Ông đã dành thời gian quý báu của mình tạo thuận lợi cho việc tiếp xúc và phân tích các tư liệu cá nhân của ông với tinh thần tin cậy và hợp tác hoàn toàn. Chúng tôi vô cùng biết ơn nhà dân tộc học xuất chúng này cùng những người trong gia đình ông đã tỏ rõ lòng hiếu khách khi chúng tôi tới thăm nhà.

Chúng tôi xin gửi lời cám ơn tới toàn thể những người đã khích lệ động viên và tạo thuận lợi cho các nghiên cứu của chúng tôi trong quá trình thực hiện trưng bày và soạn thảo cuốn sách này. Chúng tôi rất biết ơn Maison de l'Indochine (Paris), đồng thời biết ơn Sở Văn hoá - Thông tin thuộc Uỷ ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đặc biệt là ông Krông Y Tuyên, Giám đốc Sở, bà Nguyễn Thị Thanh Hường, Phó Giám đốc Sở, và bà Lương Thanh Sơn, Giám đốc Bảo tàng tỉnh Đắk Lắk, đã tạo điều kiện thuận lợi cho chuyến đi của Georges Condominas tới Việt Nam tháng 3 năm 2006. Dĩ nhiên chúng tôi cũng muốn cám ơn dân làng Sar Luk đã dành cho G. Condominas sự đón tiếp vô cùng cảm động nhân chuyến viếng thăm của ông.

Chúng tôi chân thành cám ơn ông Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam và bà Trần Thị Lan Anh, Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế của Viện.

Chúng tôi xin cám ơn các bạn bè và đồng nghiệp của chúng tôi ở Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, đặc biệt là ông Nguyễn Văn Huy, Giám đốc Bảo tàng, ông Lưu Anh Hùng, Phó Giám đốc, và bà Võ Thị Thường, phụ trách tư liệu. Sự giúp đỡ của các bạn thật là quý giá.

Hôm nay, chúng tôi xin cám ơn Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam đã giúp đỡ rất nhiều để cuộc trưng bày này được tổ chức tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Nous avons mangé la forêt

Pour moi, l'ethnologie c'est un genre de vie.

"Triển lãm đã được thiết kế và trưng bày tại Bảo tàng Quai Branly, Paris (Pháp), từ ngày 23 tháng 6 năm 2006 đến ngày 15 tháng 12 năm 2006, dưới sự chỉ đạo khoa học của bà Christine Hemmet, với sự cộng tác của Yves Goudineau và Jérémy Jammes".

"Exposition conçue et présentée au musée du quai Branly, Paris (France) du 23 juin au 15 décembre 2006, sous la responsabilité scientifique de Mme Christine Hemmet, commissaire de l'exposition, avec la collaboration d'Yves Goudineau et de Jérémy Jammes".

"Cuốn sách này xuất bản với sự giúp đỡ của Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam về in ấn và bản quyền tác giả".

"Cet ouvrage bénéficie du soutien de l'Ambassade de France au Vietnam pour l'édition et la prise en charge des droits d'auteurs".

Liberté • Égalité • Fraternité
RÉPUBLIQUE FRANÇAISE
AMBASSADE DE FRANCE AU VIETNAM
SÉNAT
musée du quai Branly
L'ESPACE
UNESCO
Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp
École française d'Extrême-Orient
EDF
Phoenix Voyages

SOMMAIRE / MỤC LỤC



AVANT-PROPOS

L'exposition "Nous avons mangé la forêt – Georges Condominas à Sar Luk" va permettre aux Hanoïens de découvrir, après les Parisiens au musée du quai Branly, plusieurs grandes œuvres.

Celles des Mnong Gar qui, dans leur nécessité du quotidien, ont su atteindre l'authentique beauté qui fait la survivance des civilisations. Pétris d'essentiel et de modernité, les objets réunis là nous conduisent, par leur esthétique sublime, leur apparente modestie, vers la découverte d'un autre "exotique" que ceux que nous avons apprivoisés jusque-là.

Celles, ensuite, de Georges Condominas, et de sa curiosité d'esprit. "L'aventure vient en lisant" affirme t-il, et quelle aventure que de le lire. Avec une humilité constante, n'hésitant pas à s'ethnographier jusque dans ses faiblesses et même ses complexes, il réunit en fait une multitude de sensibilités esthétiques, de réceptivités humaines. Il porte sur le monde qui successivement l'entoure, depuis l'enfance, un regard éminemment curieux. Et, non content d'en jouir depuis de nombreuses années, (elles ne peuvent pas être longues dans son cas !) il nous fait partager ce qu'il voit, "son coup d'œil", jusque dans la compréhension de l'esprit et du cœur de ceux qui ont le bonheur de croiser sa route.

Celles, enfin, de ceux qui ont permis de construire ce carrefour. Le Professeur Georges Condominas, tout d'abord, mais aussi l'Académie des Sciences Sociales du Vietnam, le musée du quai Branly, le Musée d'Ethnographie du Vietnam, l'Ecole Française d'Extrême-Orient, l'UNESCO, ainsi que les mécènes, Electricité de France et Phoenix Voyages.

Il faut les remercier de nous permettre d'évoquer les artistes anonymes qui nous laissent leurs œuvres réunies par G. Condominas, et honorer ce dernier pour l'apport qu'il n'a jamais cessé de faire à la compréhension des cultures vietnamienne et française.

Pour le reste, tous ceux qui, dans cette ambassade, ont contribué à cette réussite, ont eu tellement de plaisir à le faire qu'ils ont déjà eu leur récompense.

HERVÉ BOLOT
Ambassadeur de France au Vietnam

LỜI NÓI ĐẦU

Đến cuộc trưng bày "Chúng tôi ăn rừng - Georges Condominas ở Sar Luk", người dân Hà Nội sẽ có dịp khám phá nhiều hiện vật quý giá mà người dân Paris đã được chiêm ngưỡng trước đó ở bảo tàng Quai Branly.

Những hiện vật này của người Mnông Gar vốn là những đồ vật thiết yếu cho cuộc sống hàng ngày nhưng đã đạt tới vẻ đẹp đích thực, giúp cho các nền văn minh không bị mai một. Vừa đáp ứng được nhu cầu cốt yếu, vừa mang tính hiện đại, những đồ vật trưng bày ở đây sẽ giúp chúng ta khám phá một "sắc thái lạ" khác với những gì đã quen thuộc từ trước tới nay.

Tiếp đó là những công trình của Georges Condominas, và những sản phẩm từ óc say mê khám phá của ông. "Có đọc mới thấy phiêu lưu" ông khẳng định, và đọc những ghi chép của ông quả là mạo hiểm. Với bản chất khiêm nhường, không ngần ngại tự mầy mò nghiên cứu dân tộc học tới tận ngõ ngách phức tạp của nó, ông đã thu thập được bao nét nhạy cảm thẩm mỹ, và khả năng cảm thụ đầy tính nhân văn. Từ thời thơ ấu, ông luôn nhìn thế giới xung quanh bằng con mắt tò mò đáng kinh ngạc. Không thoả mãn với điều đó trong nhiều năm (nhiều năm không thể là dài trong trường hợp của ông!), nên ông đã cho chúng ta cơ hội được chia sẻ những gì ông đã thấy, "cách nhìn của ông" thấu tới tận tâm hồn và trái tim của những người có hạnh phúc được đi cùng ông trên con đường sự nghiệp.

Và sau cùng là công lao của các cá nhân và cơ quan đã giúp tạo dựng nên sự kiện to lớn này. Trước nhất phải kể đến Giáo sư Georges Condominas, tiếp đó là Viện Khoa học và Xã hội Việt Nam, Bảo tàng Quai Branly, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác cổ, UNESCO, và hai nhà tài trợ là công ty Điện lực Pháp và hãng Phoenix Voyages.

Xin cám ơn tất cả vì đã giúp chúng tôi mời những nghệ nhân Mnông Gar để tái hiện những tác phẩm mà G. Condominas đã thu thập, và xin vinh danh nhà dân tộc học G. Condominas vì những đóng góp không ngừng của ông để công chúng hiểu rõ hơn về hai nền văn hóa Việt Nam và Pháp.

Sau cùng, xin cám ơn cán bộ Đại sứ quán Pháp, những người đã đóng góp vào thành công này, và chắc hẳn họ cũng hết sức vui mừng khi được tham gia chuẩn bị cho sự kiện này và coi đó như một phần thưởng dành cho mình.

HERVÉ BOLOT
Đại sứ Cộng hòa Pháp tại Việt Nam

Ethnologue renommé du XXè siècle, avec des connaissances hors pair, le Professeur Georges Condominas a beaucoup contribué au développement de l'ethnographie dans plusieurs pays.

Au Vietnam, le Professeur Condominas est considéré comme un collègue, un ami, un maître par plusieurs générations d'ethnologues et de spécialistes en sciences sociales. Son ouvrage "Espace sociale à propos de l'Asie du Sud Est" a été traduit et publié au Vietnam. Il est venu plusieurs fois au Vietnam diriger les séminaires et effectuer des recherches sur les Hauts-Plateaux du centre, découvrant par exemple un instrument de musique très original - le lithophone. Depuis, le Professeur Georges Condominas est devenu l'une des personnes qui a contribué à la conception du Musée d'Ethnographie du Vietnam.

L'une des ses recherches importantes, qui a participé à sa réputation mondiale, est relatée dans son l'ouvrage "Nous avons mangé la forêt », réédité plusieurs fois en France et traduit en plusieurs langues dans le monde dont le vietnamien. Durant la première moitié du dernier siècle (1948-1949), Georges Condominas a vécu une expérience ethnographique chez les Mnong Gar du village Sar Luk dans la province de Dak Lak, au Vietnam. De cette expérience, il a pu non seulement rassembler les documents pour son livre célèbre mais aussi collectionner 500 objets précieux qui reflètent les valeurs culturelles matérielles et immatérielles de cette population. Avec l'aide de l'Ambassade de France au Vietnam, du Musée du quai Branly et surtout du Professeur Georges Condominas, cette exposition qui a connu un grand succès à Paris, continue son chemin au Musée d'Ethnographie du Vietnam. Le public vietnamien aura l'occasion de découvrir la vie des Mnong Gar durant la première moitié du siècle dernier et les ethnologues pourront s'inspirer de ses recherches exemplaires. Cette exposition est aussi une façon d'admirer et valoriser les contributions de Georges Condominas au Vietnam, en général, et à l'ethnographie de ce pays, en particulier.

Je tiens à remercier sincèrement les organismes et les personnes qui ont travaillé sans relâche pour pouvoir organiser cette exposition de grande importance.

DO HOAI NAM
Membre du Comité Central du Parti Communiste du Vietnam
Président de l'Académie des Sciences Sociales du Vietnam

Là một nhà nghiên cứu dân tộc học nổi danh ở thế kỷ XX, với những kiến thức xuất chúng, Giáo sư Georges CONDOMINAS đã có nhiều đóng góp trong việc phát triển ngành dân tộc học ở nhiều quốc gia.

Ở Việt Nam GS. Condominas luôn được coi là đồng nghiệp, người bạn, người thầy... của nhiều thế hệ các nhà dân tộc học nói riêng và của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội nói chung. Cuốn sách "Không gian xã hội vùng Đông Nam Á" của Ông đã được dịch ra tiếng Việt và xuất bản tại Việt Nam; Ông đã từng đến Việt Nam thuyết trình, nghiên cứu tại Tây Nguyên, phát hiện Đàn đá – một loại nhạc cụ độc đáo. Ông đã nêu lên sự cần thiết phải thành lập một bảo tàng Dân tộc học hiện đại. Và từ đó, GS. Georges Condominas là một trong những người có đóng góp quan trọng về ý tưởng xây dựng Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

Một trong những công trình nghiên cứu có ý nghĩa lớn, góp phần làm rạng danh Georges Condominas trên toàn cầu là tác phẩm "Chúng tôi ăn rừng Đá Thần Gôo" đã từng tái bản nhiều lần tại Pháp, dịch ra nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới trong đó có tiếng Việt. Trong nửa đầu của thế XX (1948-1949) Georges Condominas đã có cuộc trải nghiệm dân tộc học tại làng Sar Luk của người Mnông Gar, Đăk Lăk, Việt Nam. Chính từ cuộc trải nghiệm ấy, Georges Condominas đã không chỉ thu thập tài liệu để viết cuốn sách lừng danh nói trên mà còn sưu tập được 500 hiện vật quý giá phản ánh các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của người Mnông Gar.

Với sự giúp đỡ về nhiều mặt của Đại sứ quán nước Cộng hòa Pháp, Bảo tàng Quai Branly và đặc biệt của GS. Georges Condominas, cuộc trưng bày rất thành công ở Paris này được tiếp tục tổ chức tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. Công chúng Việt Nam có cơ hội khám phá về đời sống của người Mnông Gar ở làng Sar Luk trong nửa đầu thế kỷ trước và các nhà dân tộc học cũng có cơ hội chia sẻ những kinh nghiệm nghiên cứu dân tộc học mẫu mực của GS. Georges Condominas. Đây cũng là cách để chúng ta ngưỡng mộ và tôn vinh những đóng góp của GS. Georges Condominas với Việt nam nói chung và ngành dân tộc học Việt Nam nói riêng.

Tôi xin chân thành cám ơn các tổ chức và cá nhân đã làm việc hết mình để có cuộc trưng bày có ý nghĩa lớn lao này.

ĐỖ HOÀI NAM
Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam
Chủ tịch
Viện Khoa học Xã hội Việt Nam



Lorsque *Nous avons mangé la forêt de la Pierre-Génie Gôo* paraît en 1957, presque dix années après le séjour de Georges Condominas chez les Mnong Gar de Sar Luk, au Vietnam, l'œuvre attire l'attention des critiques littéraires ou des écrivains, tels que Maurice Nadeau ou Edouard Glissant, avant celle des scientifiques. Elle rend compte en effet, de manière descriptive et très évocatrice, parfois presque lyrique, de la vie quotidienne des Mnong Gar. Pourtant, précise Georges Condominas, "il s'agit simplement de ce que j'ai vu et entendu".

En choisissant de consacrer l'une de ses premières expositions à cette enquête de terrain, le musée du quai Branly célèbre le travail d'un ethnologue majeur du XX^e siècle, dont il possède un fonds important. La nouvelle institution souhaite en effet donner sa place à l'étude des cultures d'où proviennent les œuvres présentées, à l'élucidation scientifique de leur histoire et de leur sens.

De son séjour à Sar Luk, Georges Condominas a rapporté plus de cinq cents objets qui illustrent les aspects du quotidien de ce village en 1948 et 1949. Des carnets, photographies, dessins et enregistrements réalisés sur place replacent les objets dans leurs contextes et éclairent l'expérience de terrain de l'ethnologue. Ils constituent les objets de l'exposition au même titre que les œuvres.

Christine Hemmet, responsable de l'unité patrimoniale Asie au musée du quai Branly, est le commissaire de "Nous avons mangé la forêt… Georges Condominas au Vietnam". Yves Goudineau, directeur d'études à l'Ecole française d'Extrême-Orient, en est le conseiller scientifique. Véritable monographie villageoise, l'exposition évoque la vie matérielle et spirituelle des Mnong Gar et la diversité des rapports vécus par l'ethnologue, jour après jour, avec chacun des villageois. Elle souligne aussi l'originalité de son approche, au centre de laquelle figure la collecte ethnographique, qu'il n'est plus possible, aujourd'hui, de reproduire.

Il s'agit en tout premier lieu de rendre justice à l'approche subtile de Georges Condominas : sa curiosité pour l'implicite ou l'informulé, sa capacité d'écoute des oralités informelles, l'attention qu'il accorde à chacun des Mnong Gar comme individu et non seulement comme membre du groupe, la finesse avec laquelle il appréhende le rôle de ses propres repères culturels dans son rapport avec les villageois.

Rythmée par des séquences vidéo sur les activités de Sar Luk en 1948 et 1949, l'exposition s'achève par une vision contemporaine grâce, d'une part, aux films de Jean Lallier sur Georges Condominas, tournés dans les années 1990, d'autre part aux photographies de M. Hoang Canh Duong, habitant près de Sar Luk, et qui témoignent des transformations de ce village.

Malgré sa fascination permanente pour l'intangibilité des cultures, la permanence de leur état et la survivance optimale de leurs traditions, l'ethnologie est confrontée au défi du passage irréversible dans la modernité. Le musée du quai Branly, lui aussi, est confronté à cette éternité du présent ethnographique. Loin du paternalisme administratif et colonial qui cherchait à protéger les indigènes des tentations du changement et les présentait immuables au public occidental, il replace les cultures des pays d'origine de ses collections à la fois dans leur profondeur historique et dans leur actualité. Centre d'enseignement et de recherche, il est ouvert sur les pratiques actuelles des sociétés.

Les travaux de Georges Condominas sont à cet égard exemplaires et démontrent aussi à quel point, comme y invitait Georges Perec, "s'étonner de ce qui n'a rien d'étonnant et, devant ces émerveillements quotidiens, voir soudain le monde différemment" demeure le vecteur d'un regard plus exact et d'un discours plus ajusté sur le présent des cultures extra-européennes.

STÉPHANE MARTIN,
Président du musée du quai Branly

Khi cuốn *Chúng tôi đã ăn rừng Đá-Thần Gôo* ra đời năm 1957, gần mười năm sau ngày Georges Condominas tới chỗ những người Mnông Gar làng Sar Luk ở Việt Nam, tác phẩm đã thu hút sự chú ý của các nhà phê bình văn học hoặc các nhà văn như Maurice Nadeau hay Edouard Glissant trước khi các nhà khoa học chú ý tới. Tác phẩm thực sự đã kể theo cách miêu tả, rất gợi hình, đôi khi gần như trữ tình về cuộc sống hàng ngày của những người Mnông Gar. Tuy nhiên, Georges Condominas đã nói "đó chỉ là những gì tôi nhìn và nghe thấy".

Với việc lựa chọn dành một trong những cuộc trưng bày đầu tiên của mình cho điều tra thực địa này, Bảo tàng đường Branly biểu dương công trình của một nhà dân tộc học lớn của thế kỷ XX, hiện được lưu giữ tại Bảo tàng một bộ sưu tập quan trọng. Thực vậy, bảo tàng mới này mong muốn dành chỗ cho nghiên cứu các nền văn hóa, là nơi xuất xứ của các tác phẩm được giới thiệu, cho việc làm sáng tỏ về khoa học của lịch sử và ý nghĩa các nền văn hóa đó.

Sau những ngày sống ở Sar Luk, Georges Condominas mang về hơn năm trăm hiện vật minh họa cho các khía cạnh của cuộc sống hàng ngày ở làng này vào năm 1948 và 1949. Các cuốn sổ ghi chép, các tấm ảnh, các bức vẽ và băng ghi âm thực hiện tại chỗ đã xác lập lại vị trí hiện vật trong bối cảnh của chúng và làm sáng tỏ trải nghiệm thực địa của nhà dân tộc học. Chúng tạo thành các hiện vật của trưng bày cũng như những tác phẩm thật sự.

Christine Hemmet, phụ trách ban di sản châu Á tại Bảo tàng Quai Branly là người tổ chức cuộc trưng bày "Chúng tôi ăn rừng… Georges Condominas ở Việt Nam". Yves Gourdineau, giám đốc nghiên cứu tại Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp là cố vấn khoa học. Là một chuyên khảo thực sự về làng xã, trưng bày đã gợi lại cuộc sống vật chất và tinh thần của những người Mnông Gar và sự đa dạng trong các mối quan hệ mà nhà dân tộc học đã trải nghiệm, ngày lại ngày, với mỗi người dân. Trưng bày cũng nhấn mạnh sự tiếp cận độc đáo, mà trung tâm của sự tiếp cận đó là việc thu thập tài liệu dân tộc học, mà ngày nay không thể tái tạo được nữa.

Trước tiên, cần phải công nhận sự tinh tế trong cách tiếp cận của Georges Condominas: sự tò mò tìm hiểu của ông đối với điều ẩn giấu hay không nói ra, khả năng lắng nghe những lời kể không chính thức, mối quan tâm ông dành cho từng người Mnông Gar như một cá thể chứ không phải như thành viên của một nhóm, sự tế nhị khi ông nắm bắt được vai trò đặt mốc văn hóa của chính mình trong mối quan hệ với dân làng.

Nhịp theo các đoạn băng ghi hình về hoạt động ở Sar Luk trong năm 1948 và 1949, trưng bày kết thúc với hình ảnh hiện nay, một mặt nhờ vào các thước phim của Jean Lallier về Georges Condominas, quay trong những năm 1990, mặt khác nhờ vào các bức ảnh của ông Hoàng Cảnh Dương, một người dân sống gần Sar Luk, các bức ảnh đã minh chứng cho những thay đổi của ngôi làng này.

Mặc dù thường xuyên bị lôi cuốn bởi tính chất không thể xâm phạm tới của các nền văn hóa, tính lâu bền và sự tồn tại tối ưu của truyền thống văn hóa, bộ môn dân tộc học phải đối diện với thách thức của thời kỳ chuyển tiếp không thể cưỡng lại được sang thời hiện đại. Bảo tàng Quai Branly cũng thế, cũng phải đối mặt với tính vĩnh hằng của sự hiện tồn dân tộc học này. Khác xa với chủ nghĩa gia trưởng hành chính và thực dân tìm cách bảo vệ những người bản xứ trước các mong muốn thay đổi và giới thiệu họ như những người bất biến trước công chúng phương Tây, bảo tàng đặt lại các nền văn hóa gốc của các bộ sưu tập của mình vừa trong chiều sâu lịch sử vừa trong tính thời sự của chúng. Là trung tâm giảng dạy và nghiên cứu, bảo tàng hướng về các thực hành hiện tại của các xã hội.

Về phương diện này, các công trình của Georges Condominas là mẫu mực và đồng thời cũng chỉ ra ở mức độ nào đó, như Georges Pérec nhận xét, sự "ngạc nhiên trước những cái không có gì đáng kinh ngạc, và trước những cái thường nhật làm ta thán phục, bỗng nhiên nhìn thấy thế giới một cách khác đi" vẫn là cái trục của tầm nhìn chính xác hơn và của tư duy đúng đắn hơn về sự hiện tồn của các nền văn hóa ngoài châu Âu.

STÉPHANE MARTIN,
Chủ tịch Bảo tàng Quai Branly



A l'occasion de son 10ème anniversaire, le Musée d'Ethnographie du Vietnam organise une exposition intitulée "Nous avons mangé la forêt. Georges Condominas à Sar Luk ». Cette exposition est constituée des carnets de terrain écrits par l'ethnologue pendant son séjour à Sar Luk, des photos ainsi que des objets Mnong Gar collectés par le Professeur Georges Condominas entre 1948 et 1949.

Il s'agit ici d'une occasion exceptionnelle pour que le public, et notamment les élèves, les étudiants, les chercheurs et les professeurs en sciences sociales ainsi que les ethnologues et anthropologues, puisse partager et suivre la méthode de travail exemplaire de Georges Condominas – un grand ethnologue du XXe siècle. La nécessité d'un "travail sur le terrain" dans les études ethnographiques est devenue une grande tendance en France, lancée par André Leroi-Gourhan, après la Deuxième Guerre mondiale. Georges Condominas a suivi ce modèle de manière exemplaire dans ses recherches faites auprès des Mnong Gar. Ce concept souligne l'importance de comprendre et de présenter objectivement les cultures. Cette méthode a été chaleureusement reçue et développée par un grand nombre d'ethnologues vietnamiens, dont le défunt Nguyen Duc Tu Chi. Ce cher ami de Georges Condominas a mis en œuvre cette méthode dans ses recherches sur les Muong.

Nous nous réjouissons que cette collection regagne le Vietnam après plus de 50 ans. Et les Mnong Gar espèrent qu'un jour ces objets seront exposés chez eux.

Cette exposition représente le fruit de la coopération franco-vietnamienne. Au nom du Musée d'Ethnographie du Vietnam, je tiens à remercier Christine Hemmet et le Musée du Quai Branly à Paris pour cette collaboration. Nos remerciements vont également à l'Ambassade de France au Vietnam et à l'Espace – Centre Culturel Français de Hanoi pour leur aide précieuse dans les démarches pour faire parvenir cette exposition au Musée d'Ethnographie du Vietnam. Nous tenons aussi à remercier Jérémy Jammes qui a participé au contenu scientifique de cette exposition, ainsi que Brett Bodemer qui s'est évertué à fournir une traduction aussi fidèle que possible en anglais.

Enfin, le MEV adresse ses plus chaleureux et sincères remerciements au Professeur Georges Condominas qui, du haut de son grand âge, a participé de manière active à la réalisation de cette exposition, avec le soutien fidèle de sa chère épouse, Claire Merleau-Ponty. Notre profonde gratitude s'adresse bien sûr aux villageois de Sar Luk (Rchai A) qui ont toujours réservé un accueil chaleureux à notre projet, montrant leur complète implication dans cette belle exposition.

VO QUANG TRONG
Directeur du Musée d'Ethnographie du Vietnam

Nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày khai trương, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam tổ chức trưng bày "Chúng tôi ăn rừng..." Georges Condominas ở Sar Luk, tạo nên từ những tư liệu điền dã dân tộc học và bộ hiện vật của người Mnông Gar do Georges Condominas sưu tầm những năm 1948-1949.

Công chúng, đặc biệt là học sinh, sinh viên, các nhà nghiên cứu, giảng dạy Khoa học xã hội nói chung và Dân tộc học / Nhân học nói riêng, có cơ hội chia sẻ, học hỏi cách thức làm việc mẫu mực trên thực địa của Georges Condominas – một nhà dân tộc học lớn của thế kỷ XX. Quan niệm đề cao "thực địa" trong nghiên cứu dân tộc học đã trở thành một trường phái ở Pháp sau thế chiến II, do André Leroi-Gourhan đứng đầu, và Georges Condominas đã kế tiếp và thể nghiệm một cách tuyệt hảo trong nghiên cứu về người Mnông Gar. Tựu trung lại, quan niệm ấy được hiểu là nhà nghiên cứu phải nắm bắt, hiểu biết và giới thiệu các nền văn hóa mà mình quan tâm, không phải bằng định kiến mà là bằng ngôn ngữ, bằng cảm thức của chính người bản địa. Quan niệm đề cao "thực địa" đã nhận được sự hưởng ứng tích cực của nhiều nhà dân tộc học Việt Nam, tiêu biểu là nhà dân tộc học quá cố Nguyễn Đức Từ Chi. Vốn là bạn thân của Georges Condominas, Từ Chi đã trải nghiệm phương pháp này trong nghiên cứu của mình về người Mường.

Thật vui mừng, sau hơn nửa thế kỷ, bộ hiện vật này đã quay trở lại Việt Nam. Hẳn là người Mnông Gar có tâm nguyện tới một ngày nào đó, bộ sưu tập ấy sẽ được trưng bày tại quê hương của họ.

Trưng bày này là một trong những thành quả của sự hợp tác. Bảo tàng DTHVN chân thành cám ơn bà Christine Hemmet và Bảo tàng Quai Branly (Pháp) đã tích cực cộng tác để tạo nên sự kiện này tại Hà Nội; xin chân thành cám ơn Đại sứ quán Cộng hòa Pháp và Trung tâm Văn hóa và Hợp tác Pháp tại Hà Nội đã tạo điều kiện đưa trưng bày này từ Paris đến Bảo tàng DTHVN. Chúng tôi cũng xin cám ơn ông Jérémy Jammes đã giúp chúng tôi một cách hiệu quả và khoa học trong việc thực hiện trưng bày, cám ơn ông Brett Bodemer đã giúp trưng bày có một bản dịch tiếng Anh chuẩn xác và trung thực.

Đặc biệt, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam trân trọng cám ơn Giáo sư Georges Condominas. Dù tuổi đã cao nhưng Giáo sư vẫn tích cực tham gia thực hiện cuộc trưng bày, với tất cả trái tim mình và với sự động viên của người vợ yêu quý, bà Claire Merleau-Ponty. Chúng tôi cũng bày tỏ lòng biết ơn đối với dân làng Sar Luk (Rchai A), những con người nồng hậu, nhiệt tình, luôn sẵn sàng giúp đỡ chúng tôi thực hiện cuộc trưng bày tuyệt vời này.

VÕ QUANG TRỌNG
Giám đốc
Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

LỜI TỰA

Chúng tôi ăn rừng... được xác định vị trí và ngày tháng: làng Sar Luk, 1948-1949. Ở đó có một sự sắp xếp gắn liền vốn sống của một nhà dân tộc học trẻ tuổi với một thời điểm lịch sử của một xã hội; đồng thời đó còn là sự ghi dấu đầy ý nghĩa trong lịch sử dân tộc học.

Hai mươi bảy tuổi, khi Georges Condominas sống tại Sar Luk, làng của dân tộc Mnông Gar, trên cao nguyên Darlac (ngày nay là tỉnh Đắk Lắk), ở miền Trung Việt Nam, chính là với ý muốn được hoàn toàn đắm mình trong đó. Ông mong muốn vượt qua một sự nghiên cứu dân tộc học Đông Dương nào đó, vốn là công trình của các nhà truyền giáo và quan cai trị, đôi khi có chất lượng cao, nhưng trong đó thiếu sự trải nghiệm gần gũi và các phương pháp đòi hỏi được tiến hành một cách chuyên nghiệp. Với ông, chia sẻ cuộc sống hàng ngày với dân làng là điều kiện cần thiết; phân tích một cách trung thành nhất có thể được cuộc sống xã hội trong nhiều chiều kích của nó, với sự trợ giúp của các kỹ thuật điều tra hiệu quả, trở thành mục đích. Đó là "tham gia vào cuộc sống của một làng ít nhất là một năm, sao cho theo được suốt diễn biến một chu kỳ canh tác trọn vẹn".

Có lẽ người ta chờ đợi một chuyên khảo mới về "bộ lạc" được sắp xếp theo các phần: công nghệ, tổ chức xã hội, đời sống tôn giáo, kinh tế làng, v.v... Nhưng chủ nghĩa kinh viện của loại hình tổng hợp này không được ưa chuộng bằng một "chuyên khảo năng động": theo dõi cuộc sống của làng Sar Luk trong sự tiến triển tuần tự ngày này qua ngày khác. Mong muốn tái tạo lại tất cả là hão huyền, và chắc chắn nhà dân tộc học đã sàng lọc, nhưng rất nhiều sự việc được Georges Condominas quan sát đến tận những chi tiết nhỏ nhặt nhất, vẫn luôn kỳ diệu: vô số các ghi chép, tranh vẽ, từ vựng, ghi băng, ảnh chụp... Gắn với chất liệu tuyệt vời này, còn thô ráp theo một nghĩa nào đấy, ông đã viện đến câu chuyện để kể về chúng; kể theo thời cuộc ở ngôi thứ nhất, hòa nhịp cùng các sự việc của đời sống xã hội. "Sự đăng quang của một thể loại hoàn toàn mới, trong biên khảo dân tộc học", Lévis-Strauss sẽ viết như vậy. Nằm ngoài lề hay đi ngược lại một số những bận tâm lý thuyết của một thời, rồi sau đó được xu hướng hậu hiện đại chủ nghĩa thừa nhận là người tiên báo, bởi vì ông đã công khai tính chủ thể của nhà dân tộc học và đưa dân làng ra khỏi sự vô danh, ông được giới văn học hoàn toàn đón nhận và đã kết giao với Henri Michaux cũng như với Georges Pérec.

Lịch sử cũng không vắng mặt. Làng Sar Luk tiến triển trên bối cảnh thuộc địa đang suy tàn; cuộc chiến tranh Đông Dương đang lan rộng, cuộc chiến tranh Việt Nam đang âm ỉ. Một số dân làng đã là lính bản xứ trong quân đội Pháp, số khác làm việc trong các đồn điền. Georges Condominas gắn bó mật thiết với lịch sử này: sinh ra tại Việt Nam, con trai của một phó thanh tra lính khố xanh và của một người mẹ lai, ông lên án đầu óc hẹp hòi của nhiều viên thực dân Pháp,

rồi sau đó tham gia chống các cuộc chiến tranh hậu thuộc địa. Ông ký tên vào bản tuyên ngôn của 121 người khi xảy ra chiến tranh Angiêri và đả kích "lính mũ nồi xanh" Mỹ nhân dịp đọc diễn văn kỷ niệm tại Hiệp hội Nhân học Mỹ. Số phận của những người dân làng Sar Luk bị ép giữa những khốc liệt của lịch sử hiện đại đã đưa ông đến chỗ tạo ra thuật ngữ trở thành kinh điển "sự diệt chủng đối với tộc người".

Georges Condominas tượng trưng cho một thế hệ và một trường phái, trường phái của André Leroi-Gourhan, người coi "thực địa" đứng hàng đầu. Tại Paris, Georges Condominas đã theo học ông này vào những năm 1946-1947, khóa đầu tiên của Trung tâm đào tạo Nghiên cứu dân tộc học (CFRE), trung tâm đã kết hợp nhập môn bảo tàng học - với một đợt thực tập tại kho lưu trữ sách của Bảo tàng Con người - và việc học các phương pháp điều tra. Trong số các phương pháp đó, việc nắm vững ngôn ngữ một cách tinh tế, đồng thời cũng tiếp nhận những lời khuyên bằng hữu của nhà ngôn ngữ học André-Georges Haudricourt và nghiên cứu văn hóa vật chất tạo nên hai điểm tựa thiết yếu. Không cần tới phiên dịch, chính thông qua việc ghi chép lại các thuật ngữ chỉ các đồ vật và về kỹ thuật ông đã học tiếng Mnông. Ông đã sưu tầm hơn năm trăm đồ vật cho Bảo tàng Con người, ghi chép tỉ mỉ trong các sổ điền dã của mình nguồn gốc, cách chế tạo và các cách sử dụng chức năng, kinh tế, xã hội và biểu trưng của mỗi đồ vật. Các hình minh họa cho chúng, với những động tác kết hợp là những tranh vẽ của cựu sinh viên trường Mỹ thuật Hà Nội tỏ rõ mình là họa sĩ. Các đồ vật được cung cấp đầy ắp tư liệu một cách đáng ngạc nhiên, cho tới tận "hành trình" của chúng: với mỗi đồ vật, người ta biết được chủ nhân trước đây của nó và cách thức nó được trao đổi với nhà dân tộc học. Những cuốn sổ ghi chép này, với các thông tin vô giá, trở thành hiện vật trưng bày triển lãm hoàn toàn như các đồ vật; chúng cho phép đồ vật tái tạo trong bối cảnh xuất xứ và có thể nói được chúng trả lại cho đồ vật một cuộc sống xã hội, độc lập với nhìn nhận người ta dành cho các đồ vật đó.

Cuộc sống này không phải là cuộc sống của một nền văn hóa đã bị mất đi hay trở thành hóa thạch. Bất chấp những thay đổi sâu sắc và không thể đi ngược lại được, làng Sar Luk vẫn luôn tồn tại và những người dân của Sar Luk vẫn còn có thể cảm nhận được sức nặng cảm xúc của những hiện vật này, những hiện vật họ vẫn còn lưu trong trí nhớ, cũng như truyền thống truyền khẩu của họ còn giữ rất lâu hình ảnh người nước ngoài tới sống với họ cách đây gần năm mươi năm.

CHRISTINE HEMMET
Tổ chức trưng bày,
Bảo tàng Quai Branly

YVES GOUDINEAU
Giám đốc Nghiên cứu,
Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp

[Tiểu sử và Thư mục]

của Georges Condominas

Georges Condominas sinh năm 1921 tại Hải Phòng. Sau khi học trung học tại Pháp, cử nhân Luật và Mỹ thuật tại Hà Nội, Văn học và Dân tộc học tại Paris, ông quay trở lại Việt Nam thực hiện chuyến điền dã đầu tiên ở vùng người Mnông Gar. Sau đó tiến hành các cuộc điều tra khác, với tư cách là nhà nghiên cứu của Orstom, hội viên thông tấn của Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp và chuyên gia của UNESCO ở Magadascar, Togo, Lào và Thái Lan.

Được bổ nhiệm làm Giám đốc nghiên cứu tại Trường Cao học Khoa học xã hội năm 1960, ông đã thành lập tại đây Trung tâm tư liệu và nghiên cứu về Đông Nam Á và khu vực Nam đảo (CEDRASEMI), một trung tâm tập hợp gần như toàn bộ các nhà nghiên cứu về khu vực văn hóa này.

Đã nhiều lần là Giáo sư thỉnh giảng (*Visiting Professor*) tại các trường đại học ở Columbia và Yale, giữa những năm 1963 và 1969, ông từng là hội viên (*Fellow*) của Trung tâm nghiên cứu cao cấp về các khoa học hành vi ở Palo Alto (*Center for Advanced Studies in the behavioral Sciences de Palo Alto*) (1971) và là Giáo sư thỉnh giảng ở Đại học Quốc gia Australia (*Australian National University*) (1987) và ở Nhật Bản tại trường Đại học Sophia (1992). Năm 1972, ông đã đọc diễn văn khai mạc (*Distinguish Lecture*) khóa họp hàng năm của Hiệp hội Nhân học Mỹ, sau đó năm 1983, tại Tokyo, ông đọc diễn văn kỷ niệm 50 năm thành lập Hiệp hội Dân tộc học Nhật Bản (*Nihon Minzoku Gakkai*).

Ông là tác giả và chủ biên về khoa học của nhiều công trình, bài viết, phim và đĩa.

TÁC PHẨM CHÍNH

Chúng tôi ăn rừng Đá-Thần Gôo. Biên niên của Sar Luk, làng Mnông Gar (bộ lạc Tiền - Đông Dương trên cao nguyên miền Trung Việt Nam), Paris, Mercure de France, 1954 (tái bản, 1974, 2003; Flammarion, 1982; dịch sang tiếng Ý, 1960; tiếng Nga, 1968; tiếng Đức, 1969; tiếng Anh, 1977; và tái bản tại New York và Tokyo, 1994; tiếng Nhật Bản, 1993; tiếng Việt, 2003; tiếng Hungari, sẽ xuất bản).

Cái lạ là chuyện thường ngày, Sar Luk, miền Trung Việt Nam, Paris, Plon, 1965, tủ sách "Đất nhân văn" (xuất bản lần thứ 2, 1977; dịch sang tiếng Tây Ban Nha và Lời tựa của Manuel Delgado, 1992).

Fokon'olona và các tập thể nông thôn ở Imerina (Madagascar), Paris, Berger-Levrault, 1960 (xuất bản lần thứ 2, ORSTOM, 1991).

Không gian xã hội. Về Đông Nam Á, Paris, Flammarion, 1980 (dịch sang tiếng Việt, 1997). Đang chuẩn bị tái bản, NXB Les Indes savantes.

Đạo Phật ở làng. Ghi chép dân tộc học về những tập tục tôn giáo trong xã hội nông thôn Lào (vùng đồng bằng Viên Chăn), Viên Chăn, tập san Pháp-EFEO 1998 (S. Phinith dịch sang tiếng Lào).

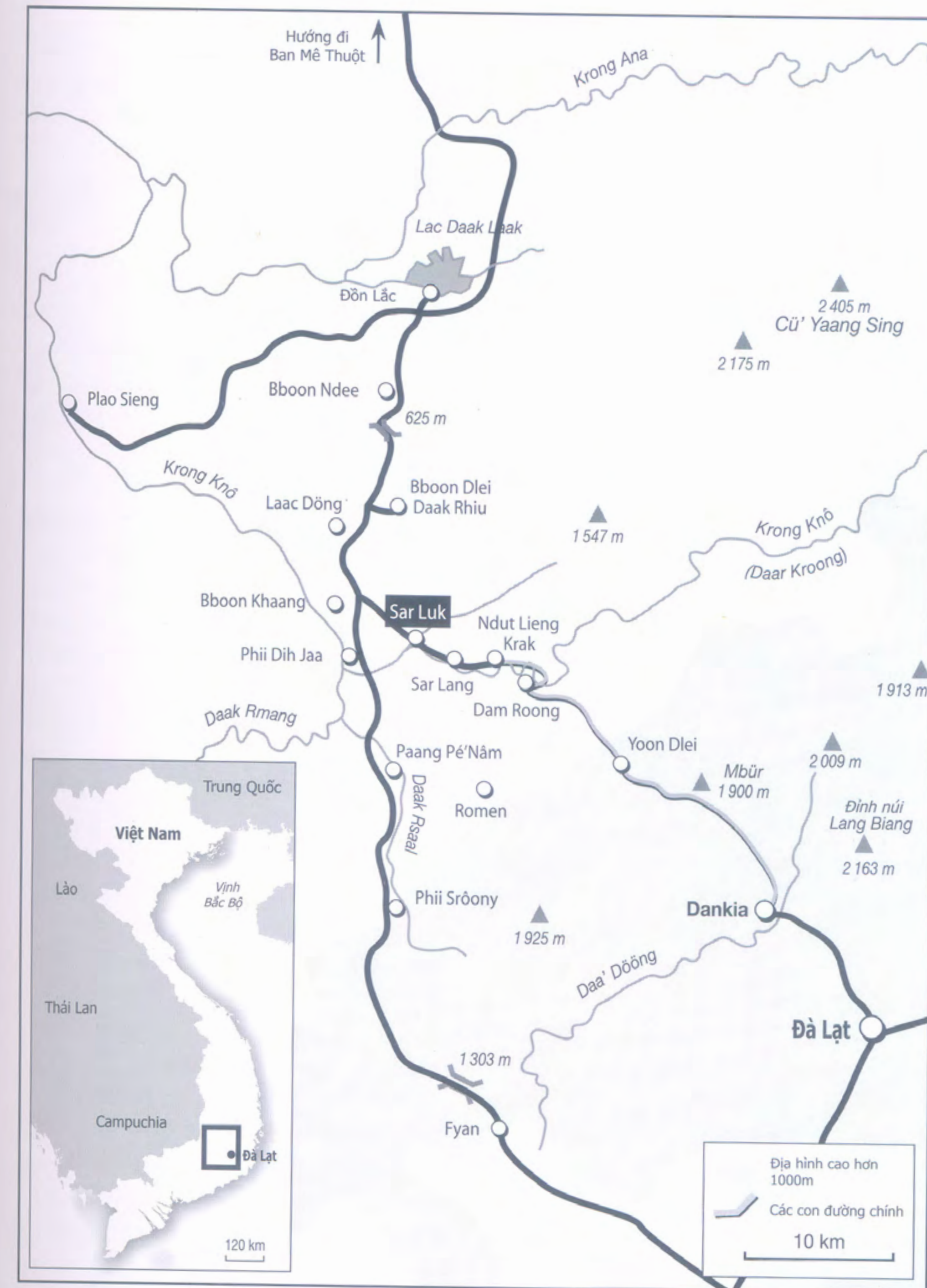
(Chủ biên) *Các hình thái phụ thuộc quá mức, đóng góp vào việc nghiên cứu tình trạng nô lệ ở Đông Nam Á*, Paris, EHESS, 1998.

MỘT SỐ LƯU Ý

Toàn bộ những trích dẫn trong tập catalogue này lấy từ:
- *Chúng tôi ăn rừng Đá-Thần Gôo. Biên niên của Sar Luk, làng Mnông Gar*, Paris, Mercure de France, 1974 (sau đây sẽ được viết tắt là *Ăn rừng*);
- *Cái lạ là chuyện thường ngày, Sar Luk, miền Trung Việt Nam*, Paris, Plon, 1965 (sau đây sẽ được viết tắt là *Cái lạ*);
- Đàm luận giữa Hugues Tertrais với Georges Condominas: "Georges Condominas: dân tộc học như một phong cách sống", *La lettre de l'AFRASE*, số 38, tháng 3-1996, tr. 5-13 (sau đây sẽ được viết tắt là *AFRASE*).

"Phiên âm được dùng ở đây được gọi là phiên âm "Đà Lạt", mục đích của nó là để tránh sử dụng các dấu phụ. Nhìn chung, có nghĩa là viết hai lần một nguyên âm chỉ một nguyên âm dài và viết hai lần một phụ âm để ghi một âm thanh hầu hóa; chữ *c* tương đương với *ti* của từ tiếng Pháp "*tiare*" (*cing* không phát âm như "kingue" mà là "tiingue"); hai dấu trên chữ *u* (ü) và trên chữ *o* (ö) có nghĩa đó là một nguyên âm giữa chừng: thí dụ: *öö*, giống như âm tiếng Pháp *eu* trong từ "leurre[1]"."

1- Trích trong cuốn sách kèm đĩa *Âm nhạc Mnông Gar ở Việt Nam*, 1974, do G. Condominas ghi. (Bộ sưu tập của Bảo tàng Con người, Ocora OCR 80).



Vị trí của làng Sar Luk thời kỳ Geores Condominas điền dã tại Đắk Lắk.

[Đối tượng của nhà Dân tộc học]

Trò chuyện giữa Georges Condominas và Yves Goudineau

MẢNG SỐNG MỘT THỰC TẠI

Trưng bày Chúng tôi ăn rừng... sau năm mươi năm, điều này có thể có ý nghĩa gì đối với ông? Chắc chắn, ông có một sự nhạy cảm khác chúng tôi đối với những người dân được chụp ảnh mà ông đã từng sống bên họ, đối với những đồ vật mà ông từng biết tới, không phải được bày sau tủ kính, mà trong khi chúng đang được sử dụng...

Đúng và không đúng. Chúng vừa thân thuộc đối với tôi và vẫn rất gắn bó với tôi, đồng thời tôi lại có một cái nhìn từ bên ngoài đối với chúng, cũng như đối với con người mà tôi đã từng là vào thời đó. Đây không phải là vấn đề lãng quên, tác phẩm của thời gian, mà đúng hơn đó là lấy lại quyền tự do đánh giá một cách tự nhiên; trong khi đó, tại thực địa, tôi luôn buộc mình phải giấu vào trong hoặc tách xa ra những tiêu chí thẩm mĩ, đạo đức, những thị hiếu, những khuynh hướng tự phát của tôi.

Ngoài ra, cuộc triển lãm chẳng phải là nhân chứng của chính ông và những người dân Sar Luk sao? Các cuốn sổ ghi chép của ông hiện diện ở đây một cách chính đáng, giữa những "hiện vật" nổi bật nhất.

Tôi đã cố gắng sưu tập tất cả những gì tôi nhìn thấy, nghe thấy, sờ mó, ngửi thấy... đồng thời tránh việc sàng lọc *tiên nghiệm*, có nghĩa là tùy tiện. Tôi chép có hệ thống các từ vựng, các thành ngữ trong các bối cảnh sử dụng khác nhau, vẽ các đồ vật, các cử chỉ, cách làm, ghi và phiên âm lại các lời cầu khấn, lời ca, chụp ảnh những người dân, những nghi lễ... những sự kiện quyết định trong đời sống xã hội cũng như những sự việc bình thường. Đây không phải chỉ là một định kiến, có vẻ như là phi lý đối với những ai áp tới với một biểu mẫu phân tích cần phải điền vào, mà đây còn là một phương pháp tự giác đảm nhận, một sự lần mò, để đi vào "ngôn ngữ" của người dân, theo đầy đủ nghĩa của từ. Tôi mong muốn thoát ra khỏi các phạm trù thông thường cắt đoạn thực tại và cũng không muốn có một người phiên dịch đang cố diễn dịch, nghĩa là hợp lý hóa nền văn hóa của họ cho tôi. Nói vậy, tất nhiên người ta không thể phiên âm tất cả, và tôi biết rằng tôi chỉ có được một góc nhìn về xã hội này, nhưng tôi muốn được nhìn từ bên trong với cái nhìn chính xác nhất nếu có thể.

Chúng tôi ăn rừng... về mặt này nó như là một thứ giới hạn của dân tộc học, vừa là cực điểm của sự miêu tả và diễn biến trữ tình liên tục, dựa trên một nền văn học truyền khẩu phong phú chuyển thành thơ. "Một sự gần gũi với thực tế bản địa, to lớn hơn tất cả những gì đã toan làm trước đó", vào thời đó Lévi-Strauss đã viết như vậy. Ông có ý thức về tính chất không chính thống, gần như là thực nghiệm của cuốn sách không?

Tôi mong muốn trước hết làm cho người ta cảm nhận được mảng sống một thực tại, cái thực tại không có cuộc sống như thực tại của chúng ta, nhưng đó là một khía cạnh của nhân loại chung chúng ta. Và rồi chi tiết, sự lặp lại các cử chỉ, các câu nói, các sự kiện vụn vặt là cốt yếu và tạo nên nền tảng, đồng thời đó cũng là thi ca của cuộc sống đời thường. Thực sự là phê bình văn học ngay từ đầu đã nắm bắt tuyệt vời nhất ý tưởng này, đó là những người như Maurice Nadeau hay Edouard Glisssant. Tôi cũng muốn ghi lại những sự kiện cho chính những người dân làng Sar Luk, tái tạo cho họ một cái nhìn về văn hóa họ, đồng thời mong muốn một ngày nào đó họ sẽ nắm giữ được nó, dù có phải phê phán, đúng thế vì nó gần gũi nhất với ngôn ngữ của họ.

...I...



[Dân tộc học như một nghệ thuật sống]

Lần đầu tiên tôi gặp một người "Mọi", đó là ở Bình Khê, một dạng đồn tiền tiêu nơi biên trấn của người Việt ở vùng rừng núi. Khi ấy tôi chừng mười tuổi[2] *...*

Dân tộc học đã trở thành một nghề, nhưng theo cái nghĩa nghề nghiệp phải là lối sống mà ta lựa chọn. Đối với tôi, dân tộc học chính là một lối sống[3] *.*

2- *Cái lạ*, tr. 9.
3- *AFRASE*, tr. 7.

.../...

DÂN TỘC HỌC, CÁCH LÀM

Những ghi chép rất chính xác và những hình vẽ trong sổ điều tra của ông mang lại cho các đồ vật ông đưa về một chiều sâu xã hội. Người ta biết tới cách chế tạo, cách sử dụng và hành trình của chúng...

Các phiếu ghi hiện vật của các bảo tàng dân tộc học, đặc biệt Bảo tàng Con người ở Paris, luôn làm tôi thất vọng. Nhiều nhất là chúng miêu tả, phân loại, xác định địa điểm và thời gian sưu tập, nhưng chúng thật sự không nói được gì về đời sống của một hiện vật. Tôi muốn vượt qua điều đó và muốn nhắc nhở rằng hiện vật được giới thiệu không phải là một thứ cứng đờ thuần túy, nó đã từng có một cuộc sống trước đó và nó là bộ phận của một cái "toàn thể". Và tôi tiến hành điều tra kỹ hết mức mỗi lần tôi có thể. Nói chung, tôi biết được hoàn cảnh chế tạo ra đồ vật, biết ai đã sở hữu, nó đã được đổi lấy cái gì... kể cả việc tôi hoặc người khác tậu được nó thế nào: số tiền là bao nhiêu, bằng "tiền" gì, dân làng lúc đó hầu như chưa biết tới đồng tiền. Chính vì thế, người ta không còn đối mặt với một cái phiếu tĩnh tại nữa, mà thực tế là với một cuộc hành trình, một yếu tố lịch sử xã hội.

Tiếp cận một xã hội thông qua cái người ta gọi là "văn hóa vật chất" của nó đối với ông dường như là chuyện tự nhiên, trong chuyện này ông đã theo Leroi-Gourhan. Nhưng ngay cả nếu như ông quan tâm đến công nghệ, người ta có cảm giác rằng khác xa với các loại hình tiến hóa hoặc truyền bá, đúng ra là những chiều kích phi vật chất của các đồ vật đã níu giữ ông hơn?

Văn hóa vật chất, đồ vật và kỹ thuật, ngày nay thường hay bị các nhà dân tộc học sao nhãng. Tuy nhiên, hoàn toàn không phải là một khía cạnh thứ yếu và đáng sợ, đó là một trong những hướng đảm bảo nhất để tiếp cận các cơ cấu biểu trưng của một xã hội. Trong một làng như Sar Luk, tất cả các kỹ thuật chế tạo, thu lượm, săn bắn, đánh cá, khai thác, các kỹ thuật nông nghiệp, tất cả đều có một khía cạnh xã hội và một khía cạnh tôn giáo chằng chịt. Không có một phương pháp kỹ thuật nào không có nghi lễ kết hợp, không có một đồ vật nào lại không được một thần linh "bảo lãnh". Như vậy, luôn có một khía cạnh biểu trưng, phi vật chất, không thể tách biệt được trong những cái có thể rõ ràng là mang tính vật chất nhất. Chính chúng ta đã biến tính kỹ thuật, hay tính vật chất thành một mục riêng rẽ. Nhà dân tộc học, xuất phát từ một đồ vật hay một động tác kỹ thuật, có thể tái dựng lại một chuỗi thông tin vô tận. Do đó, có rất nhiều hình vẽ trong các ghi chép của tôi: đó là sự trợ giúp chủ yếu cho vốn từ vựng mà tôi tạo dựng dần dần, nhưng thường đó cũng là cách để nhảy sang một chiều kích khác.

Và cũng dễ vẽ các đồ vật hơn là vẽ các thần linh, nhất là khi những thần linh này không biểu hiện bằng hình!

Hoàn toàn đúng. Và một khi người ta có các từ cho những bộ phận khác nhau của một đồ vật, người ta có thể xác định được các dạng thức lời nói miêu tả các động tác kỹ thuật. Phương pháp này cũng được áp dụng cho nghiên cứu nghi lễ, những nghi lễ cũng là các quá trình kỹ thuật. Các thần linh không thoát khỏi công nghệ!

Có những đồ vật thường dùng mà bất cứ một người dân nào ở làng cũng biết làm, các dụng cụ dùng trong nhà hay làm đồng, và rồi các đồ vật được trao đổi - chum ché, cồng chiêng, xanh cháo -, được làm từ nơi khác, chúng đặc biệt là cái được đặt trong thỏa thuận hôn nhân. Chúng không được định giá trị như nhau...

Đúng thế, và những phân biệt này thường tế nhị hơn người ta nghĩ, là một phần của cuộc điều tra nghiên cứu. Khái niệm về sự xác định giá trị vả lại càng khó mà tách bạch vì nó không ngừng phát triển. Đối với những đồ vật có giá trị biểu trưng cao, những trao đổi trong làng tiến hành theo cái mà tôi gọi là một nền kinh tế với "tiền tệ nhiều mối": có một hệ thống tính giá trị tương đương được định bằng trâu, chum ché, cồng chiêng, v.v... Cần phải ghi nhớ rằng các đồ dệt chiếm một vị trí đặc biệt trong các cuộc trao đổi này: chúng là sản phẩm của làng và là công việc độc tôn của phụ nữ. Người ta nói về một nhà có nhiều người dệt giỏi rằng nhà ấy đảm bảo giàu có. Nhưng cũng có những sự định giá trị gắn với mối liên hệ cá nhân đối với đồ vật: người ta sẽ không cho mượn một đồ đan lát trang trí nhỏ bé nào đó vì nó gắn bó thân thiết với mình.

Mối quan hệ của dân làng đối với các đồ vật được chế tạo "ở bên ngoài" là gì? Vào thời đó có nhiều đồ vật như vậy không? Và họ thấy các đồ vật của nhà dân tộc học thế nào?

Làng vẫn còn có ít đồ vật từ bên ngoài xâm nhập vào, nhưng một số thứ được đánh giá rất cao, đặc biệt là cái can đựng xăng dầu, những người đã tiếp xúc với quân đội có thứ này. Còn đối với các đồ vật của nhà dân tộc học, được Norman Lewis miêu tả - sau một cuộc viếng thăm làng Sar Luk khi tôi đi vắng - trong tác phẩm *A Dragon Apparent* của ông: bàn, ghế, đèn dầu, có trong ngôi nhà của tôi, được dựng riêng một chỗ trong làng, chúng ít được những người Mnông Gar quan tâm. Đôi khi những cuốn sách của tôi kích thích trí tò mò, nhưng trước hết chúng được coi như một trong những thuộc tính thường xuyên của tôi. Cũng thế đối với các cuốn sổ ghi chép của tôi, người ta luôn thấy tôi viết vào trong đó, tôi nghĩ, chúng được nhìn nhận như một sự tiếp nối thuần túy của con người tôi. Chúng chẳng cám dỗ một ai.

.../...

CHỖ Ở CỦA NHÀ DÂN TỘC HỌC: LÀNG, NHÀ CỦA ÔNG

Con đường mòn chạy dọc theo sông, bỗng hiện ra ở bờ bên kia, cho tới đó là rừng, một ngôi làng Mnông Gar với những ngôi nhà dài song song với dòng nước và như bị đè bẹp dưới bộ mái đồ sộ từ đó toả ra những làn khói. Một vài vòm lá, các cột lễ to tướng đung đưa những cánh tay, vươn lên xen lẫn các ngôi nhà dài. Trên những chiếc sân bằng đất nện, có vẻ bẩn, vài chú chó sủa, những người đàn ông để trần, chỉ vận độc cái khố, một vạt khố đung đưa trước cẳng chân, đang khoa chân múa tay và la hét[4].

4- *Cái lạ*, tr. 150.

Nhà dài *(root)* của người Mnông Gar ở Sar Luk.

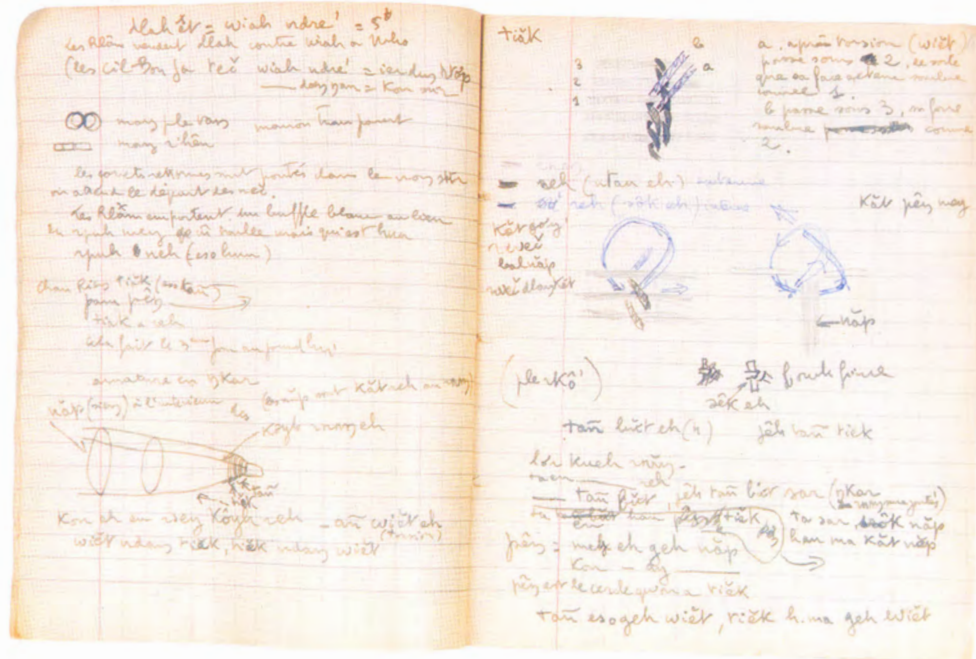


Giữa làng Sar Luk.



Tôi không khỏi xúc động khi nghĩ tới ngôi nhà nơi tôi đã sống với những nỗ lực liên tục lớn nhất trong đời mình. Dù tôi chỉ thực sự thuộc về ngôi nhà đó vào ban đêm. Tất nhiên tôi không nói tới giấc ngủ cá nhân bị tan biến trong đó, cũng không nói tới những cuộc trò chuyện mỗi buổi tối trong các ngôi nhà dài, để tham dự một nghi lễ, hoặc như trong chuyến viếng thăm cuối cùng, một trong nhữngngười chủ nhà thổ lộ tâm tình, hoặc giữ tôi lại để chuyện phiếm hoặc hứa hẹn một văn bản Mnông nào đó. Tôi nói tới các buổi tối, khi ngôi làng mệt mỏi sau một ngày dài làm việc vô cùng vất vả, chìm trong giấc ngủ im lìm và tôi được ngồi chép lại một vài điều đã ghi được hoặc viết thư [5].

5- *Cái lạ*, tr 291-293.



Một cuốn sổ điền dã để mở...

Bên trong nhà của Georges Condominas tại Sar Luk.



"THÂN MẬT" VỚI DÂN LÀNG

Chắc sẽ không khoa học [...] nếu loại bỏ những sự thay đổi, dù nhỏ nhất, do sự có mặt của tôi mang lại. [...] Để có thể thu thập các tài liệu này, tôi đã phải tham gia vào diễn tiến của chúng. Tôi nghĩ là đã làm hết mức để sự hiện diện của mình có ảnh hưởng ít nhất tới cuộc sống bình thường của ngôi làng Mnông Gar nơi tôi đã sống[6].

6- *Ăn rừng*, tr. 10-11.



Georges Condominas trong lễ hiến sinh trâu của mình tại làng.
Từ phải qua trái: Bbôong-Phó, Baap-Can đang chia cơm, Wan-Jôong với cái mũ nồi xứ Baxcơ, Bbaang-Bụng chứa.



Cảnh sinh hoạt của nhà dân tộc học Georges Condominas ở Sar Luk, do một người Mnông Gar thể hiện trên chân đế đồ đan.

"Nhà dân tộc học và một vị khách (phải chăng là Bác sĩ Choumarra - nhờ vào mái tóc hói cua ?), mỗi người ngồi một bên bàn, cả hai đều đang hút tẩu."

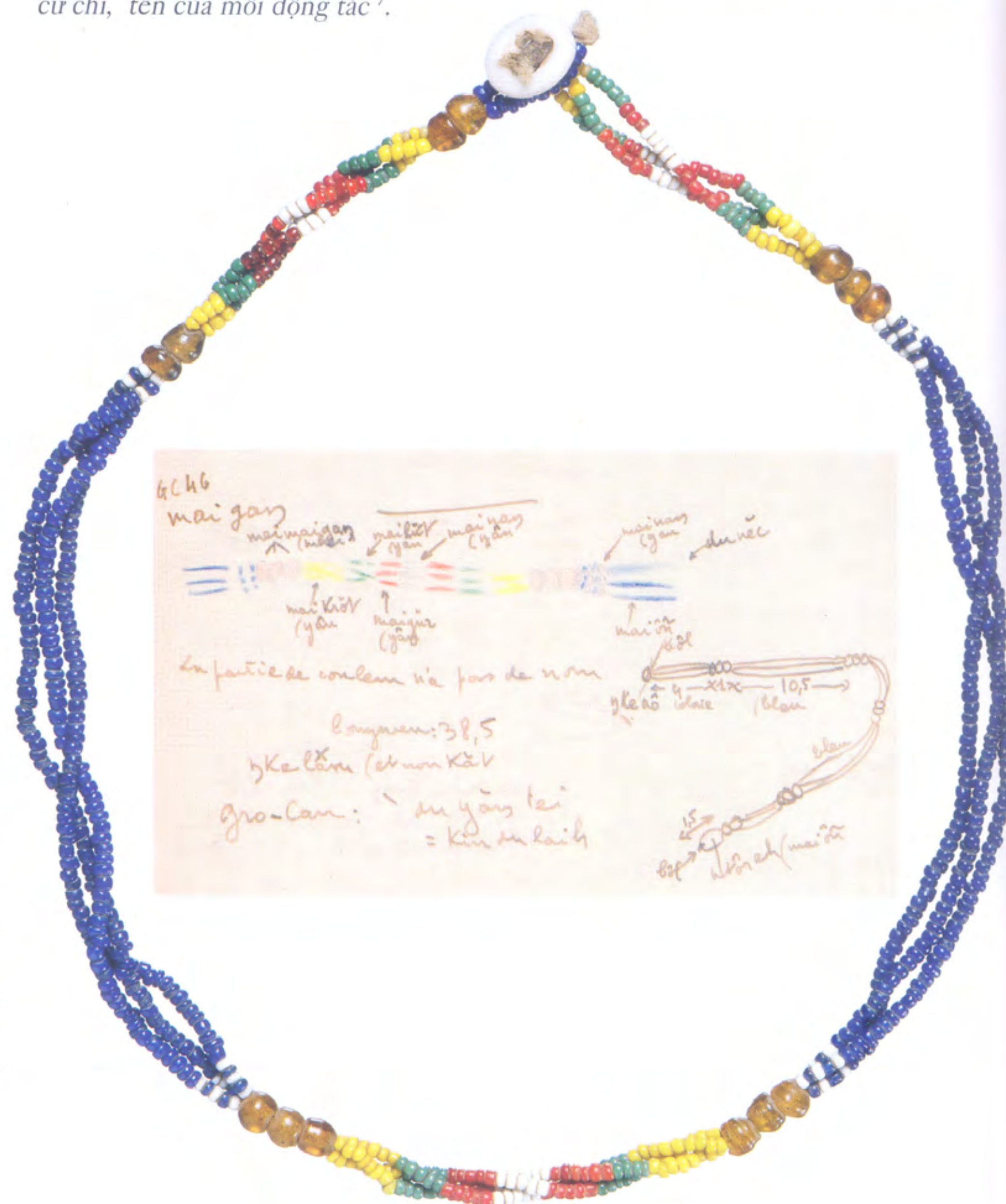
"Nhà dân tộc học đọc cuốn vở ghi hoặc cuốn sách (trông rõ có ngậm tẩu), khẩu súng nằm dưới đất; theo sau là một người Mnông Gar (hay là chính ông) đang hút tẩu và vác súng trên vai."

Tre, khắc bằng dao và bôi đen.
Cao 106

THỰC ĐỊA DÂN TỘC HỌC: HỌC TIẾNG VÀ SƯU TẦM HIỆN VẬT

Tôi tiếp tục trau dồi vốn từ vựng và kiến thức về kỹ thuật Mnông của mình, luôn theo cùng một phương pháp mà người ta gọi là "ngôn ngữ-kỹ thuật": vẽ đồ vật và ghi chép tên gọi của chúng, quan sát các hoạt động thủ công, dệt, rèn, v.v. và hỏi, chủ yếu bằng cử chỉ, tên của mỗi động tác [7].

7- *Cái lạ*, tr. 207.



Vòng cổ, *mac gaang,* ("hạt cườm - kiểu vòng này"), đổi cho vợ của Groo-Can, con trai cả Baap-Can, một sải vải trúc bâu đen. Hạt cườm có xuất xứ từ người Việt. Hạt cườm thủy tinh đục và trong suốt, sợi bông, sứ. **Dài 38.**

Ký họa điền dã: Vòng cổ, *mac gaang.*

ENTERREMENT DE TAANG-JIENG - PROVINCE DE DARLAC (VIÊT-NAM) 2



PRÉCAUTIONS RITUELLES AVANT LE DÉPART N°24



PRÉPARATIFS DE DÉPART AU CIMETIÈRE. N°25



EN ROUTE POUR LE CIMETIÈRE RITE A L'ORÉE DE LA FORÊT N°26



EN ROUTE POUR LE CIMETIÈRE RITE A L'ORÉE DE LA FORÊT N°27



LA JUNGLE BAMBOUSERAIE N°29



RITE AU DESSUS DE LA FOSSE N°30



MISE ENTERRE DU CERCUEIL N°31



RITES DE MISE EN TERRE N°32



RITES DE MISE EN TERRE N°33

Tư liệu ảnh của Georges Condominas.

Gùi, *sah nal* ("gùi - các gùi cỡ này").

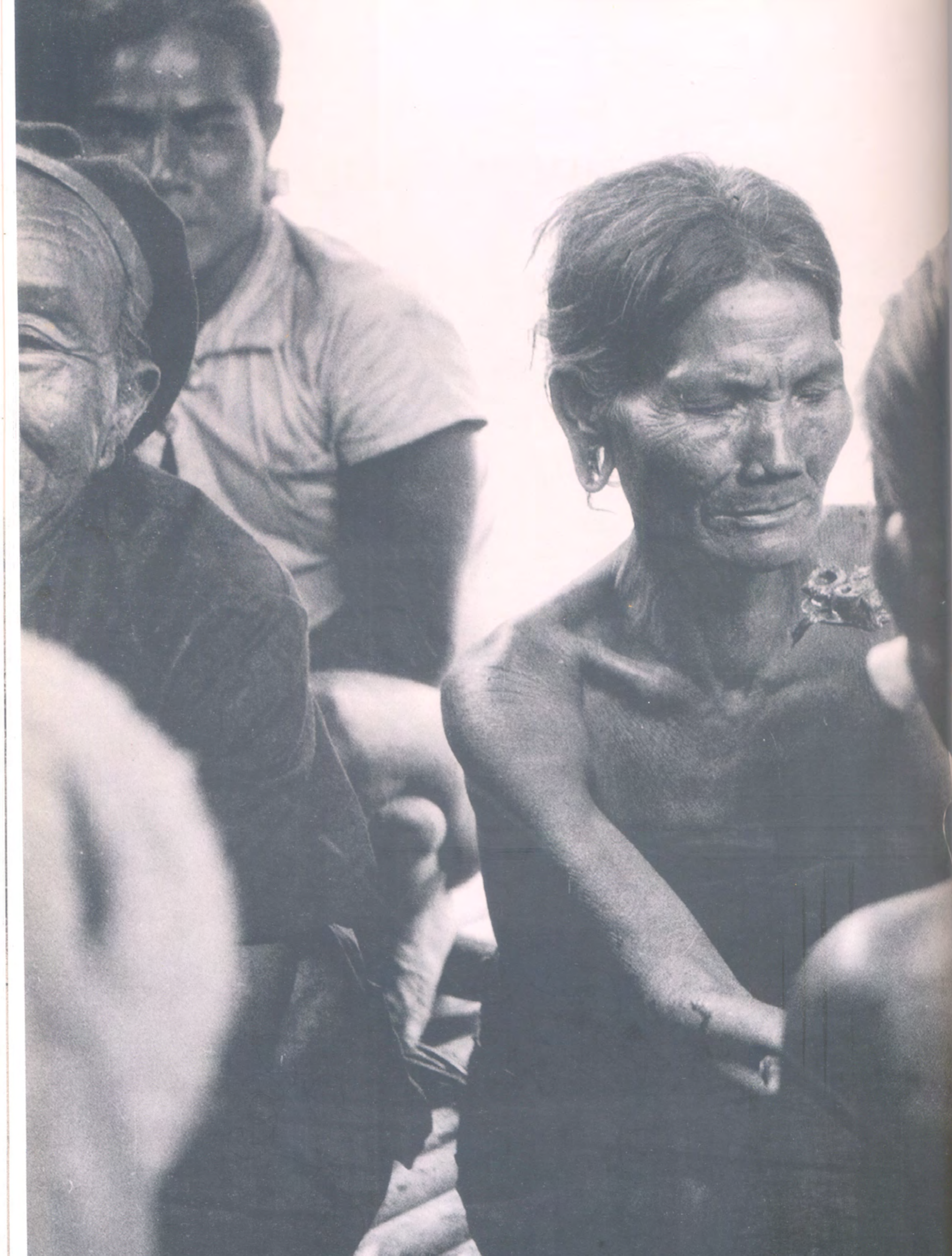
Tre *ngör (Arundinaria sp.), mây* reh, song *sieng*, dây leo *kroo mbôh ôm bôok.*

Gùi thu hoạch cỡ trung bình, "mua với giá 10 đồng Đông Dương (piastres) tại đồn Lắc. Theo đánh giá của người Mnông Gar, giá do chính quyền đặt ra này thấp hơn rất nhiều so với giá trị thực của đồ vật. Chiếc gùi này nằm trong số đồ vật dùng để triển lãm của Miền Nam Việt Nam, tại Sài Gòn". Loại gùi này, được sử dụng chủ yếu vào việc vận chuyển thóc, cả đàn ông và đàn bà đều dùng được; có thể dùng để gùi ché khi không có giá ché chuyên dụng (*rdaa*, "giá đeo ché"). Khi đi xa, người ta thích mang theo gùi này vì được coi là đẹp hơn. Khi một gia đình có những gùi thu hoạch loại to (*sah kec*), đàn ông sẽ dùng gùi to, gùi nhỏ (*sah nal*) dành cho phụ nữ.

Chế tác: người ta bắt nan từ đáy gùi, đan ngay trên mặt đất, dùng hai chân giẫm để giữ; sau đó bắt dựng các nan tre lên để tạo thành các nan dọc (*rnõng*) và giữ trong một vành cạp (*nap*). Người ta luồn nan ngang bằng lạt song. Xong phần đan này, các nan dọc được uốn quặt lên, *nggêh* (do đó có tên gọi là *sah nggêh*). Sau đó, tiếp tục đan với các nan tre mỏng (*rnaany rhênen*), ấn sít các nan lại với nhau (*lọt*). Đan xong, người ta bỏ vòng nẹp giữ ra, thay vào đó các vành miệng và cạp (*tak*) bằng một sợi dây mây.

Phần đan đứng (*taany kaal*): thân gùi (*sak ch*) đan lóng mốt (*pök dul ntön dul*), các nan đứng (*rnöng*) rộng bản 1,3cm, nan ngang (*rnaany*) nhỏ, rộng bản 0,2 cm, bằng tre. Phần dưới của thân gùi (*ntööm būt sah*): cao 6 cm, bằng sợi song đan lóng đôi chéo





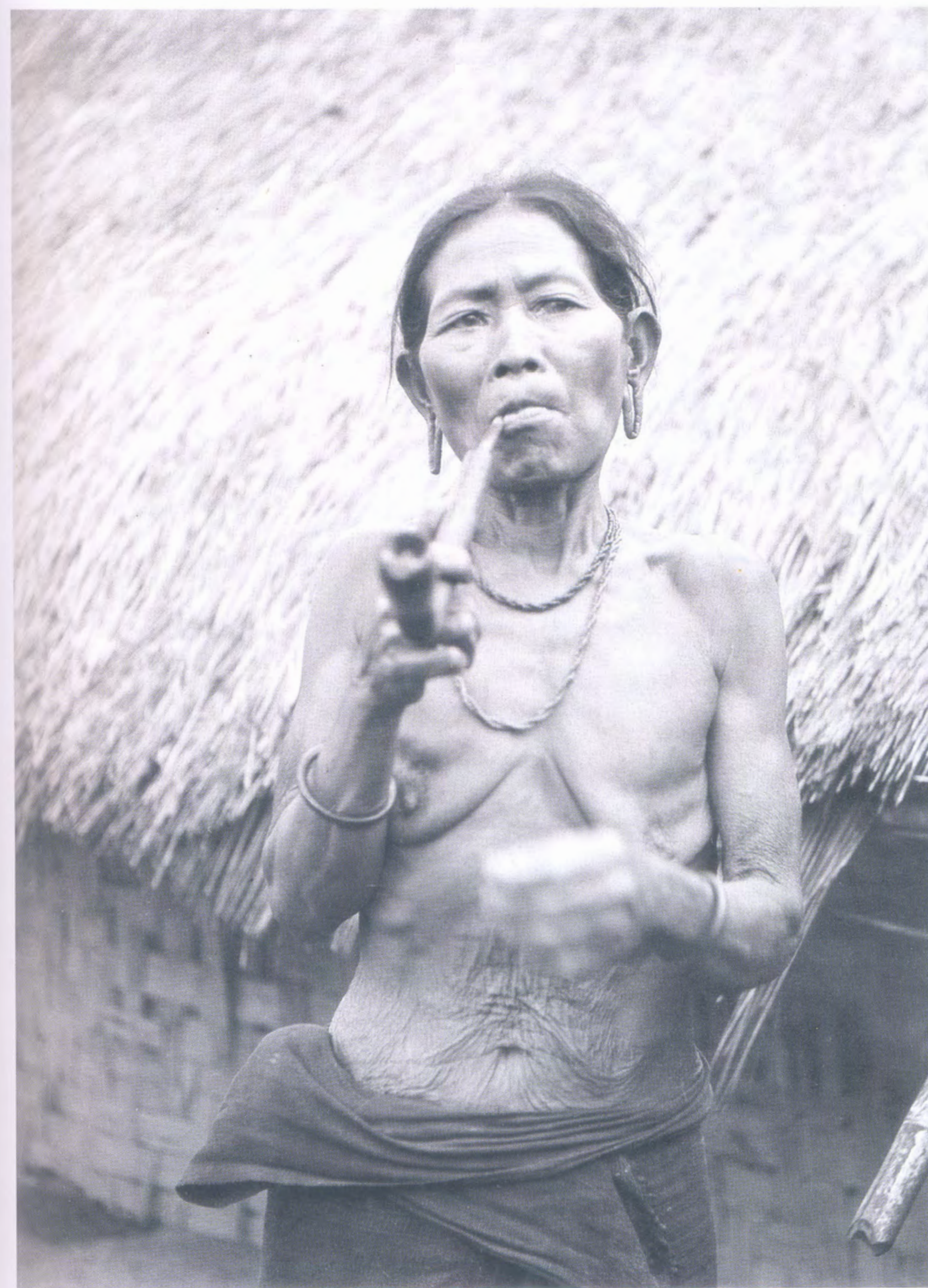
[Dân làng Sar Luk]

Kroong-Ngấn là một người đàn ông toàn diện, một "người có tư cách". Nếu phải tìm một người tương đương để so sánh thì ông luôn khiến tôi nghĩ tới nhân vật Swann. [...] Nhân cách phong phú của ông gây ấn tượng với tôi ngay từ lần tiếp xúc đầu tiên; nhưng phải mãi sau này, nhờ hòa nhập vào xã hội, tôi mới có thể nắm bắt được những phẩm chất sâu xa của con người này. Mối thiện cảm được sẻ chia thúc đẩy Kroong-Ngấn đề nghị với tôi làm lễ tâm bôh, *tức sự kết nghĩa qua trao đổi hiến sinh*[8].

8- *Cái lạ*, tr. 250-252.

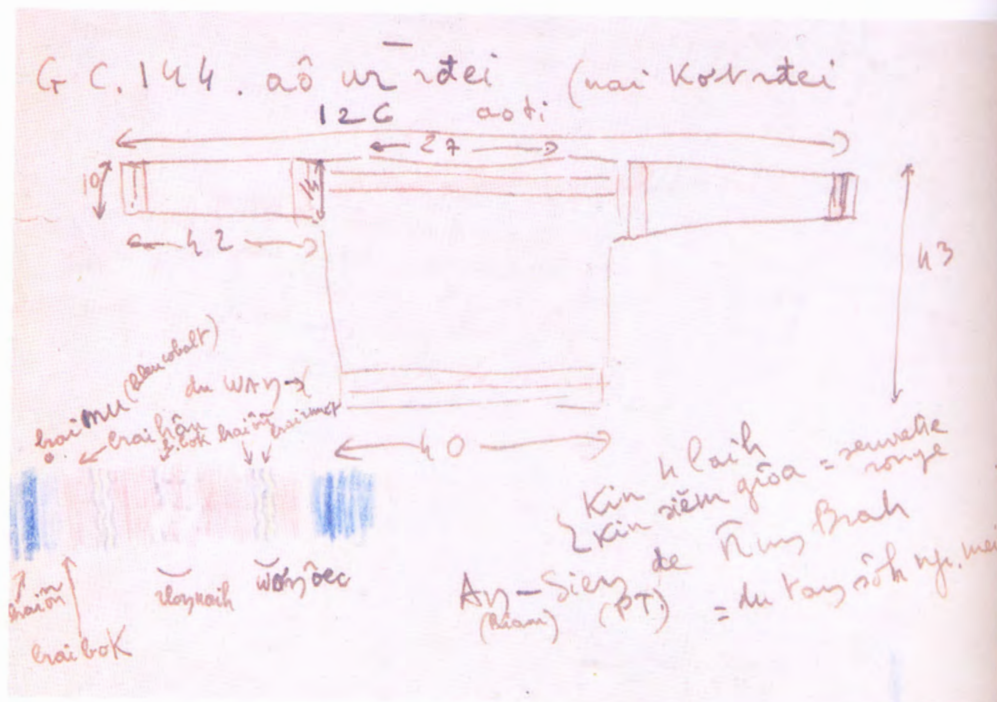


Sraang, thị tộc Rjee, sống cùng ngôi nhà dài với mẹ là Brôong-Góa, với bà ngoại là Troo và với "mẹ bé" (dì ruột) Laang-Mhoo; cô cưới con trai của Bbaang-Bụng chửa và có một con gái tên là Poong.



Bà già Troo, vợ góa của Taang, bà đỡ đẻ và thợ gốm nổi tiếng, trưởng thị tộc Rjee.

Ký họa điền dã:
Áo nữ, *ao uur rddei.*



Áo nữ, *ao uur rddei* ("áo - phụ nữ - Êđê"), chủ yếu mặc trong các nghi lễ như tang ma, cưới, v.v... Kiểu áo Êđê. Đổi bằng bốn sải vải trúc bâu và một cái khăn tấm màu đỏ, có giá trị hai mươi đồng. Sợi bông. **Dài 43cm.**

Váy mặc thường ngày của phụ nữ, *suu rnôok*, mặc quanh eo, cuộn lại ở bụng dưới. Đổi một sải vải, một cái bát đồng và chỉ.
Sợi bông, đồng thau. Hoa văn dệt bằng những sợi dọc phụ, sợi ngang vặn và chạy suốt chiều ngang khổ vải. **Tấm váy dài 164; rộng 79.**





Khố đàn ông dùng trong nghi lễ, *suu troany kötch*, đổi bằng mười sải vải trúc bâu, một chiếc áo khoác mới tinh của nhà dân tộc học và hai trăm đồng cho Tôong-Jieng, con trai của Krae và Jôong-Bà lang.
Sợi bông, hạt ý dĩ. Hoa văn dệt bằng các sợi dọc phụ, sợi ngang vặn, đáp trang trí. **Dài 500; rộng 30.**





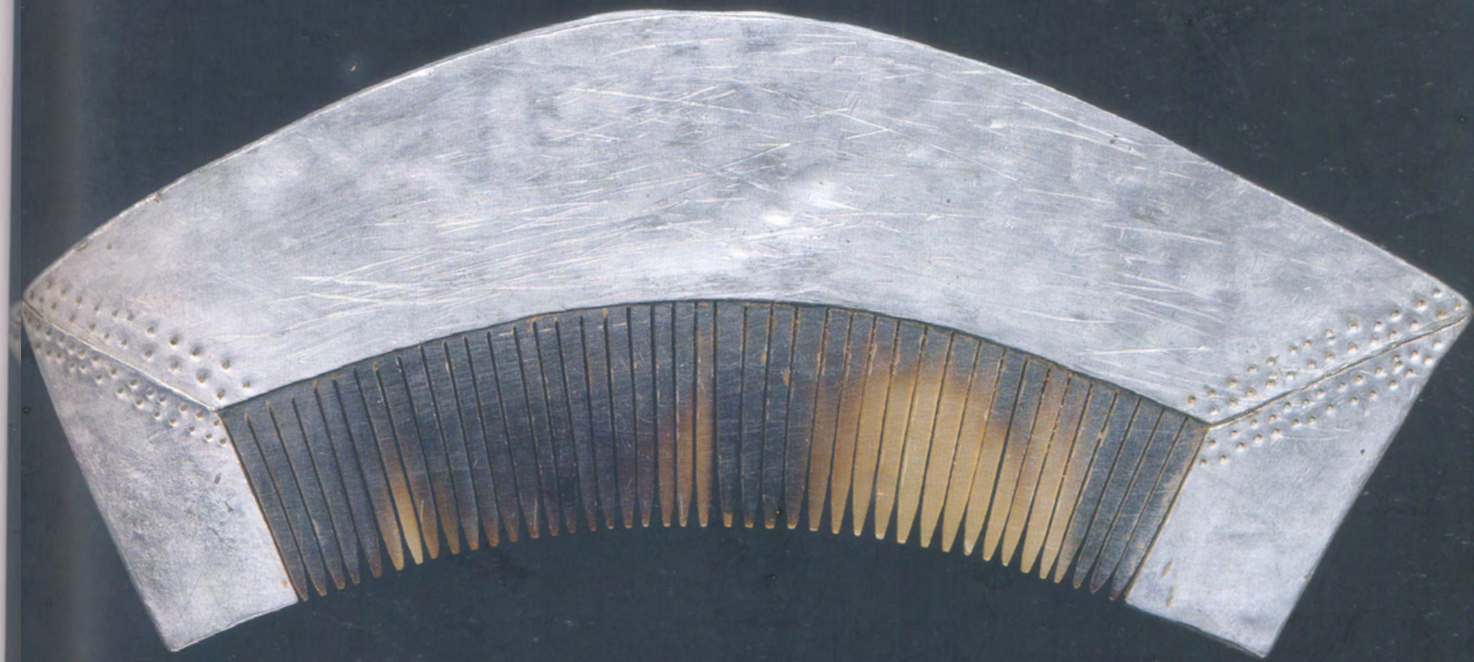
Baap-Can, cháu của bà già Troo, bày tỏ niềm vui khi đứa con ra đời. Mẹ đứa trẻ là Aang-Cao kều (thị tộc Ntöör).
Mệnh danh Người thiêng của làng Sar Luk và làng Phii Kó, Baap-Can là người đàn ông thị tộc Rjee có ảnh hưởng lớn nhất ở Sar Luk và thậm chí trong cả vùng "thung lũng".



Choong-Kôong, còn gọi là Choong-Línk (thị tộc Bboon Kroong), vợ là Kôong và con gái Mang.
Choong-Línk đã từng đi lính khố đỏ. Anh là cháu ruột (bên đằng mẹ) của Taang-Brôong (chồng quá cố của Brôong-Goá, thị tộc Chil) và cháu ruột của Bôong-Phó.

Trang sức đàn ông, *khoo waang drap*, đeo trước ngực; đối một sái vải. Được coi là đồ vật có giá trị. Đồng, sợi bông, hạt cườm. **Dài 8,3.**

Lược cài búi tóc đàn ông, *neet nuum*, "đối cho Tôong-Jieng chiếc áo khoác đã cũ của tôi". Sừng và thiếc. **Dài 19.**





Drũm-Kraang bà lang (con gái của Bang-Jiêng-Bụng chửa) địu con trai, sau này là Baap-Ndoong.



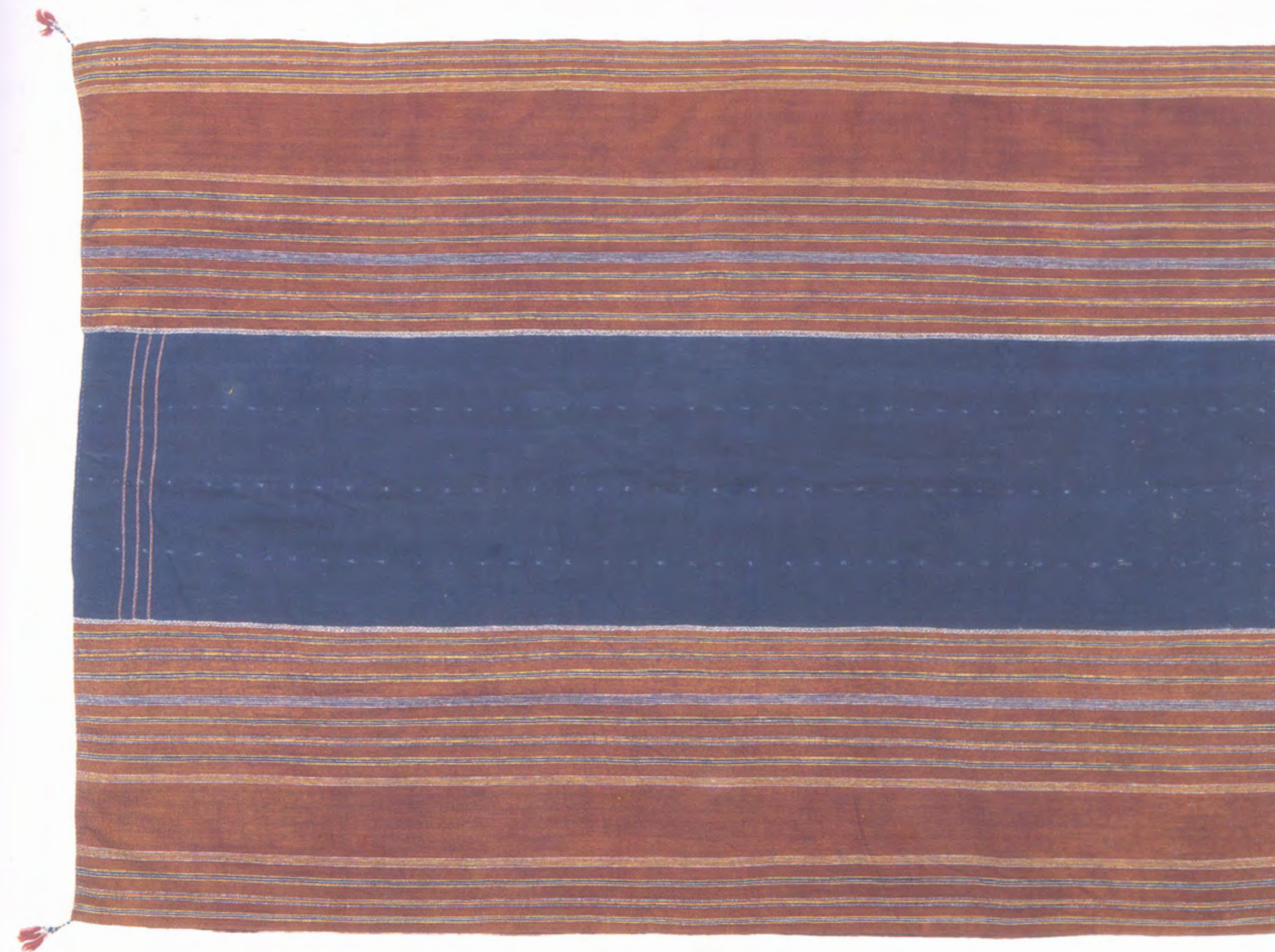
Jôong-Wan (bên trái), còn gọi là Jôong-Ngờ nghệch (thị tộc Jaa), chị của Kroong-Troo và Dlang-Taang (quá cố), tái giá với Wan.

Vòng cổ, *mae plee ao* ("cườm - quả - áo"), trao đổi với Aang-Cao kều (vợ của Baap-Can), cùng một cái lục lạc nữa, bằng 2,5m vải kẻ. Aang-Cao kều thừa kế chuỗi hạt này từ mẹ. Các hạt cườm và cúc áo có xuất xứ từ người Việt.
Hạt cườm thủy tinh đục và trong, đồng thau, sợi bông. **Dài 27.**



Vòng cổ đàn ông, *koong naak rjai,* giá trị 100 đồng.
Đồng thau vặn thừng và xoắn ốc, hạt cườm thủy tinh, sợi bông. **Cao 34.**

Khố đàn ông, *suu troany tiek*, loại thông dụng. Đối bằng sáu sải vải trúc bâu và một chiếc áo vét kaki của nhà dân tộc học.
Sợi bông, đồng thau. Hoa văn tạo bằng những sợi dọc phụ, sợi ngang vặn và chạy suốt chiều ngang khổ vải, đáp trang trí. Dài 320; rộng 29.



Tấm đắp, *suu rtot* hoặc *suu tök*, có thể dùng để choàng khi trời lạnh. "Đáng giá 800 đồng hoặc một con trâu, nhưng đã trả 500 đồng, hai cái chăn (100 đồng) và 100 đồng đền bù (vì tôi không mua được trâu)".
Vải sợi bông. Hoa văn tạo bằng kỹ thuật ikat trên sợi dọc, sợi ngang chạy suốt chiều ngang khổ vải (khổ vải ở giữa), sợi dọc phụ, đáp trang trí (các khổ vải hai bên). Dài 260; rộng 156.



Trâm cài búi tóc, *mõng kal sok nduum* ("que cắm ngang trong tóc - túm xơ len"), đổi một sải rưỡi vải.
Đồng thau, hạt cườm, sợi bông.
Cao 15,5.



Trâm cài búi tóc, *ryố dlõng* ("lông mào - gà lôi"), đối một sải vải trúc bâu đen.
Lông mào gà lôi, hạt cườm, sợi bông, đồng thau. **Dài 19.**

Ký họa điền dã: trâm cài búi tóc, *mõng kal sok nduum*, và ống đựng thuốc nhuộm răng, *kiep krai*.

Ống đựng thuốc nhuộm răng đen, *kiep krai*. Hai sừng trâu, được trang trí bằng chỉ và hạt cườm, đỡ hình một con voi mang trên lưng ống đựng thuốc nhuộm hình nón cụt. Đối một túi đựng thuốc lá bằng nilông.
Gỗ. Cao 35,5.



[Đốt rừng]

Không khí vẫn mù mịt khói và ngột ngạt. Nhưng từ ba giờ rưỡi, mỗi nhà có một phụ nữ đi gieo những hạt giống rau đầu tiên mang tính nghi lễ[9].

9- *Ăn rừng*, tr. 211.

THỜI KỲ GIEO HẠT

Mỗi người đàn ông chọc hai hàng lỗ song song, sâu chừng 2-3cm, đều đặn cách nhau một bàn chân...
.... Đến lượt mình, những người phụ nữ đi theo từng tốp nhỏ. Họ bước lom khom, thả vào mỗi lỗ vài hạt thóc (ba đến năm hạt) bằng cách xoè ngón tay trỏ ra so với những ngón khác cho thóc rơi xuống. Họ bốc thóc đựng trong chiếc gió nhỏ kriet đeo ngang hông, bên phía tay tra hạt[10].

10- *Cái lạ*, tr. 199-200.



Gió tra hạt, *kriet wial* ("gió có trang trí"), đối một sải vải trúc bâu đen cho Bbaang-Lang, còn gọi là Bbaang-Chột.
Tre *ngõr (Arundinaria sp.)*, dây leo *kroo mbôh ôm bôok*, dây mây *reh*.
Cao 21,5.



Phụ nữ thả hai hoặc ba hạt thóc vào mỗi lỗ đã được chọc bằng gậy.



Đàn ông chọc lỗ bằng gậy.

MÙA THU HOẠCH

Dưới sự chỉ đạo của Jông-Bà lang, năm người đàn bà con gái tiếp tục làm đầy chiếc khiu của mình (gùi đeo trước bụng) bằng những hạt thóc chín mẩy, rồi trút sang các gùi lớn. [...] Một tay tuốt các hạt thóc trên bông lúa theo chiều lên phía ngọn, thả nắm thóc vào chiếc gùi nhỏ đeo ở bụng, đồng thời đưa tay kia tuốt bông lúa khác theo cách tương tự[11].

11- *Ăn rừng*, tr. 291.



***Gùi thu hoạch**, khiu kec* ("gùi đeo trước bụng - thu hoạch"), lúa sớm (*baa aang* và *baa kroong*) và nhất là lúa mùa (*baa mei*). Đối một sải vải.
Tre *ngör (Arundinaria sp.)*, sợi mây *reh*, vỏ cây *khuar*. Cao 32.

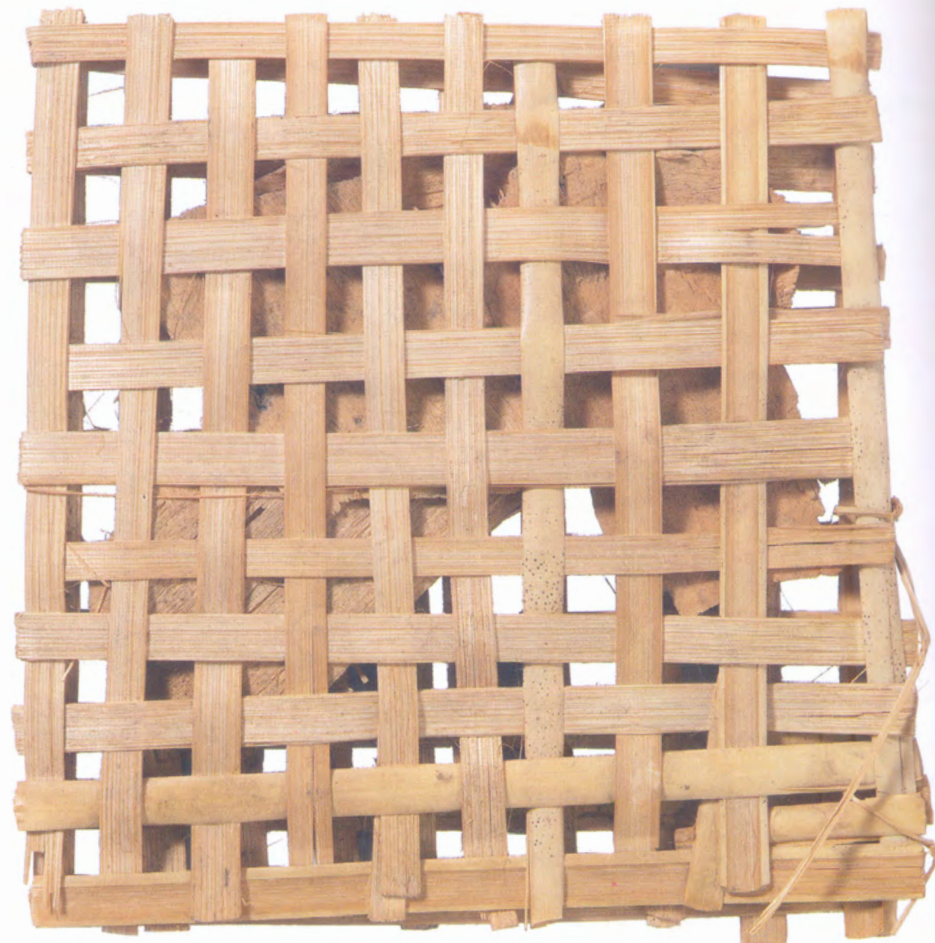


Mang Bbôong (thị tộc Rjee), tiếp sau là chồng, Bôong-Mang, còn gọi là Bôong-Phó, rồi đến Bbaang-Hươu (thị tộc Ntöör) đang gùi lúa.

NGHI LỄ NÔNG NGHIỆP

Lúa gạo là thức ăn tuyệt vời và mùa thu hoạch là sự hoàn thành của một năm công sức. Vụ thu hoạch lúa không thể bắt đầu mà không có nghi lễ đặc biệt. Nghi lễ Muat Baa *("Buộc Thóc") này mở đầu một thời kỳ đầy cấm kị. Vì đây là thời điểm nghiêm trọng, cần phải vận dụng mọi phương tiện vào cuộc, phải dỗ dành hạt lúa, làm cho nó gắn bó với mình, không được làm điều gì sai phạm có thể làm nó nổi giận và đi mất: sự hiện diện của thóc gạo chủ yếu để giữ gìn sự sống. Không được ăn dưa chuột, bí ngô, cá, trứng, những thứ trơn nhớt dễ trượt, nêu gương xấu đối với lúa; cũng không được ăn thịt hươu, thịt chuột, chim ngói, v.v..., tất cả những kẻ ngốn loại ngũ cốc quí giá này; nói rộng ra, không được ăn thứ thịt nào cả. Không được huýt sáo, không được hát trên rẫy, không được cãi nhau ở đó, không được khóc; điều đó làm phiền lòng Hồn Lúa*[12].

12- *Cái lạ*, tr. 310.



Hình tấm ví kẹp cá, *kaa piet,* dùng trong nghi lễ nông nghiệp, đối cùng với hai mô hình khác, bằng một cái bật lửa.
Tre, vỏ bào bằng gỗ (tượng trưng cho cá). **Mỗi cạnh 19 cm.**



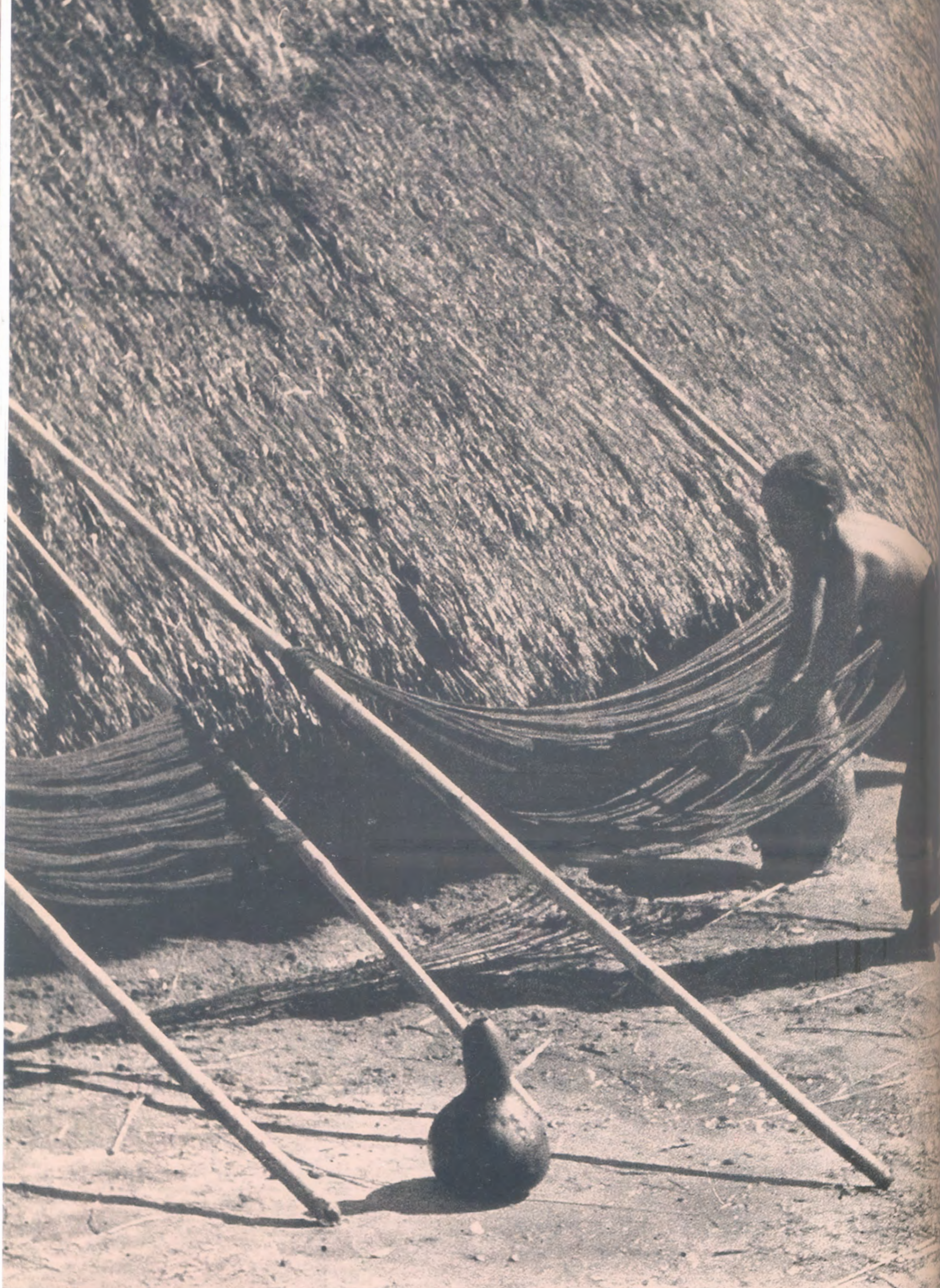
Krông-Jôong, trước chiếc bu gà và ví kẹp cá làm trung gian, xin thông báo với người dưới Âm phủ về mùa thu hoạch. Ông kết thúc nghi lễ bằng cách van nài hạt lúa đừng sợ gì cả, đừng bỏ chạy.



Krông-Jôong dùng tiết gà hiến sinh trong nghi lễ "Buộc Thóc" bôi làm phép cho những gùi dùng cho việc thu hoạch.



Truu đang gọi dẫn hồn lúa về. Ông giữ chiếc mũ nồi kỷ niệm một thời đi lính cho Pháp. Ông thích đội mũ lộn trái để mọi người thấy cái nhãn mác có nhiều màu ông cho là rất đẹp.



[Công việc và đời sống thường ngày]

Sáng nay ba gia đình đi cắt cỏ tranh để sửa lại mái nhà. Một tốp phụ nữ đi thu lượm những mẩu gỗ chưa cháy hết. Poong-Goá và bà già Troo ở nhà làm gốm, mỗi người một nơi[13].

13- *Ăn rừng*, tr. 212.

...|...

MỸ HỌC

Tại Sar Luk, ông tự ngăn cấm mình, như ông đã nói, không để thị hiếu can thiệp vào, không đưa ra đánh giá thẩm mỹ đối với mọi thứ. Nhưng còn dân làng, họ đánh giá thế nào? Những tiêu chí của họ là gì?

Tiêu chí rất đa dạng tùy theo mỗi người, tùy vào đồ vật, vào các dịp khác nhau, nhưng tôi nghĩ tất cả rút lại về một ý về "sự tương hợp", hợp với, thích ứng với, thấy thoải mái... Thí dụ, con dao phát để chặt cây ở đây, hôm nay tôi thấy khâm phục hình dáng, đường cong, họ lại đánh giá cao sự "linh hoạt" của nó. Nhưng đằng sau cái từ này, mà tôi dùng ngắn gọn lại, cần phải hiểu họ thấy nó đồng thời sử dụng thoải mái, dễ vác trên vai, hiệu quả, cắt phạt tốt, một vũ khí mạnh mẽ. Điều đó không loại trừ một tình cảm mang tính thẩm mỹ, đồng thời một thú vui. Tóm lại, đó là một cái gì đó được mọi thợ thủ công chia sẻ. Tôi nhớ có một lần tôi nhìn thấy ở chỗ một người bán đồ cổ tại Paris, trưng bày một cái bào cổ, cái duy nhất trong tủ kính và tôi dường như thấy nó rất tuyệt vời. Nhưng người thợ mộc đã từng sử dụng nó, hay ít ra đã có nó trong tay, chắc hẳn phải tìm thấy ở cái bào đó những sự vừa ý khác nữa.

Với một cái chiêng cũng vậy, không chỉ có cái mã ngoài hay âm thanh là quan trọng. Người ta chạm vào nó, mang vác nó, gõ nó, chắc người ta cảm thấy hòa hợp với nó: thực ra là với tinh thần của nó chăng?

Đúng vậy, và ở Sar Luk, người ta thường xin sự tác động của *njau cing*, "thầy cúng (người hợp âm) chiêng dẹt". Đó còn là một bình diện khác, chủ yếu, việc hợp âm với một đồ vật được các thần linh và trước hết là tổ tiên thừa nhận. Tóm lại, chính họ là những người hòa âm cho chúng ta.

Tuy nhiên, cái "nhìn" không phải không có tiêu chí. Những trang sức trên thân thể rõ ràng để làm "đẹp". Người ta cũng thường nói về các trang trí vào dịp lễ lớn rằng chúng được làm ra là để vui mắt thần linh được mời về. Điều này cũng đúng ở Sar Luk chứ?

Nghệ thuật trang trí phát triển khá ít ở những người Mnông Gar. Nhưng những con trâu được trang điểm trong lễ hiến sinh, và chắc chắn có các hình thức thanh lịch dành cho thanh niên. Ở đó, cũng vẫn là thần linh để mắt tới và chính họ là những người gợi cảm hứng cho trang trí. Không thực sự có cái tự chủ của con người, tất cả được làm theo sự chỉ dẫn của tổ tiên, người ta tin như vậy; vả lại điều đó cũng có ích lợi. Cũng như vậy đối với các họa tiết trên vải dệt, những người dân của Sar Luk cho rằng chúng có một phong cách Mnông Gar khá đặc trưng. Chỉ được coi là đẹp khi đó là sở thích của tổ tiên và người ta cảm thấy dễ chịu với tất cả

những họa tiết này, mặt khác, trong đó mỗi họa tiết có một ý nghĩa biểu trưng. Trong bộ ghi khác, về thẩm mỹ thân thể, họ nói rằng răng tôi - không được chà như theo ước định phải chà - xấu xí, rằng tôi có cái miệng của một con trâu!

Nếu như mọi cái đều do tổ tiên mách bảo, thì phải chăng không tồn tại khái niệm về cá nhân người nghệ sĩ? Không có nghệ sĩ chuyên nghiệp ư?

Mỗi người dân làng đều biết làm tất cả mọi thứ: có một thứ tri thức được chia sẻ - nhưng cũng có những tài năng được mọi người công nhận. Một số nổi tiếng là người điêu khắc hoặc chạm trổ giỏi. Khi có dịp, người ta xin họ giúp đỡ chạm trổ một cái quan tài, hay trang trí trong làng. Một số phụ nữ là những người thợ dệt rất có tiếng tăm, thậm chí tiếng tăm vượt xa ngoài làng. Điều này cũng đúng với các lĩnh vực khác. Thí dụ, một trong những *kuang* ("đàn ông có quyền uy") của làng thực sự có tài để nói lên những lời phán xét, người ta nói rằng ông ấy "làm tốt". Tôi có thể nhận thấy chỉ với sự hiện diện người đó đã áp đặt cái uy của mình với tất cả mọi người; và khi tôi dịch những lời họ nói ra, tôi phải thừa nhận những lời này rất tuyệt vời về phương diện văn học.

...|...

TÌM KIẾM THỨC ĂN

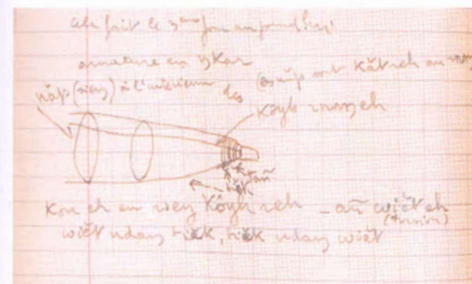
Chiều nay Sar Luk vắng tanh. Cả làng tham gia bắt cá tập thể bằng cách chắn đập (bot daak) ở địa điểm gọi là "nhánh sông nơi kéo thuyền", phía thượng lưu so với vị trí làng hiện nay[14].

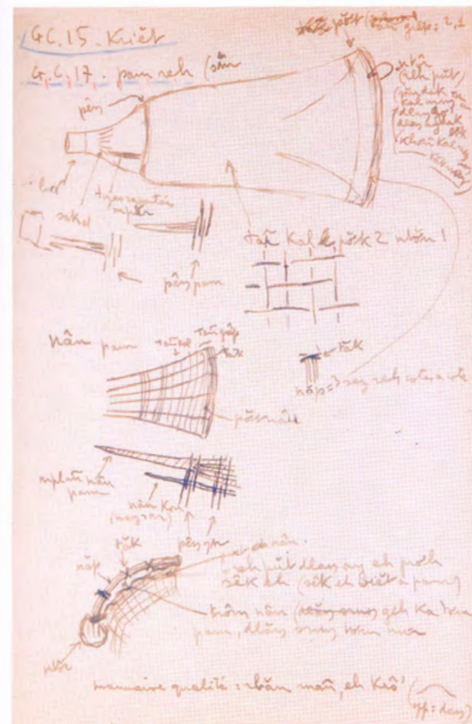
14- *Ăn rừng*, tr. 212.



Dụng cụ xúc cá của phụ nữ, *nũr gũr kaa*. Đẩy cái rổ phía trước, người phụ nữ lội ngược dòng nước, lùa dồn vào rổ những con cá mình vừa đuổi ra khỏi chỗ nấp dưới tảng đá. Đổi một cái bật lửa. Tre, mây. **Dài 33,5.**

Đó đơm cá của nam giới, *paam reh*. Người ta đặt đó vào giữa những chiếc bờ nhỏ be bằng cành cây và đất, hoặc đặt lên giữa các phiến đá, trong dòng nước. Cũng chính những người đàn ông đi đổ đó để bắt cá vào các buổi sáng, và đôi khi vào buổi tối. Đổi bằng một cái bát của người Việt (*cái bát* hay *cuân*). Tre, mây *reh*. **Dài 80.**



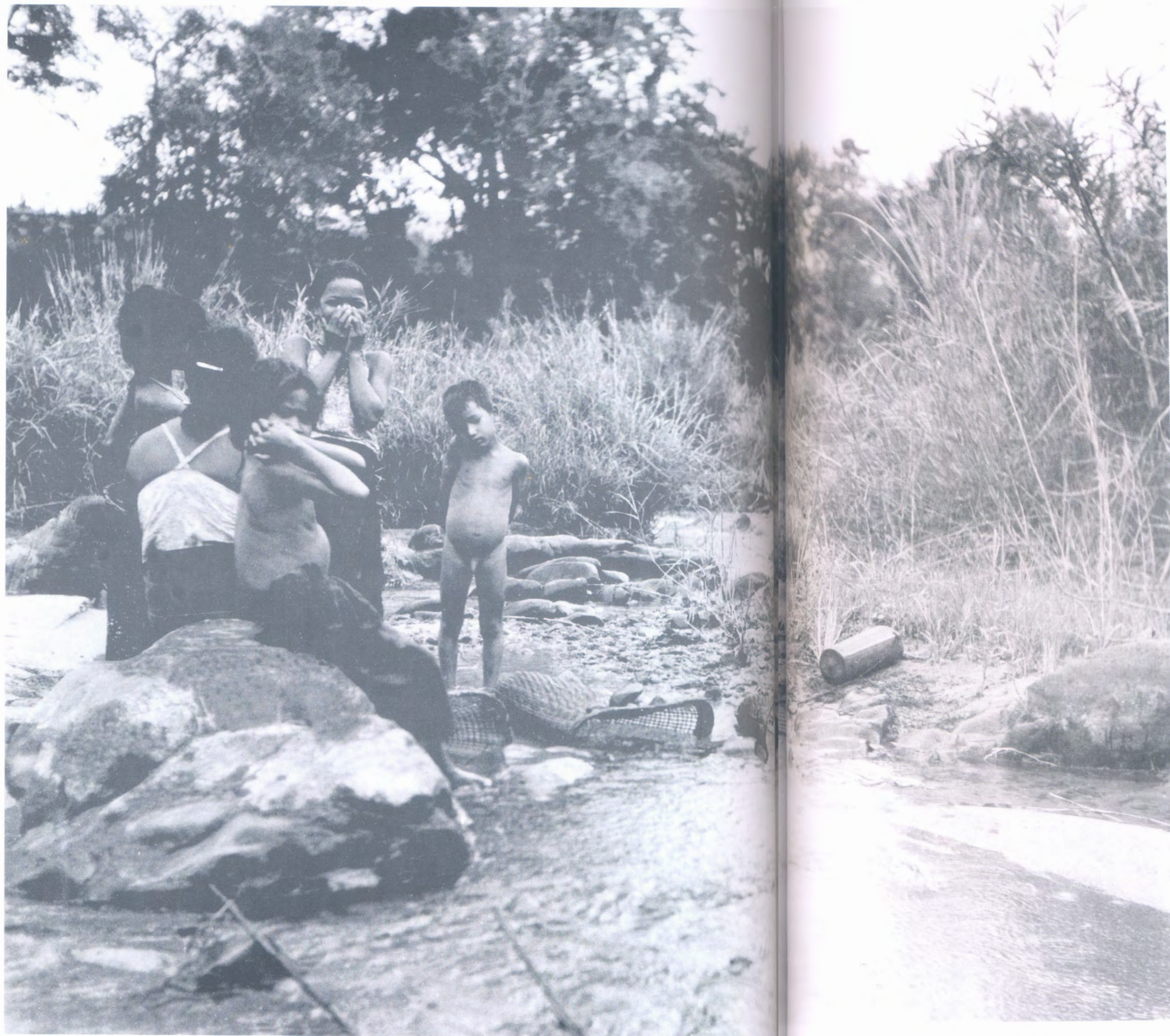




Sổ điền dã: đó đơm cá của nam giới, *paam reh*.

Ký hoạ điền dã: đó đơm cá của nam giới, *paam reh*.

Ống tên, *ding ngkam*, và mũi tên, được đổi bằng một sải vải trúc bâu đen.
Tre, lá, cọ sợi, chỉ.
Dài ống tên 31; Dài mũi tên 44,5.



Cảnh đơm cá trên sông Krong Knô, tức "Sông Đực".

BỮA ĂN

Trên sàn nhỏ nhô ra ngoài ngôi nhà, Baap-Can, Baap-Cang-Siing, hai anh em Bbôong, Kröng và jôok (bạn kết nghĩa) của anh ta đang nhâm nhi cơm, lòng và "canh đắng" - chất mới lấy ra từ ruột non, đun chín với nước - tất cả được "tưới đẫm" rượu ủ, múc ra từ một cái âu có nắp đậy của người Việt. Những người khác đang thưởng thức thịt chín ngay trên sân. [...] Kröng-Jôong nói với tôi rằng anh ấy đã "gọi Thần linh" ngay khi các con trâu bị giết [15].

15- *Cái lạ*, p. 271.



Vỏ bầu, *nhôong poor,* để đựng cháo, nắp đậy hình con voi, *ngkêet koong rueh.* Mua của Kraang, con trai của Sieng-Jôong ở Bboon Sar. "Anh ta đổi cho tôi những vật này và một cái cần uống rượu để lấy một cái áo lót. Trước đó, anh ta đã đổi lấy cái cần uống rượu của Jii Yôk bằng một con gà mái tơ. Chính anh đã tạc hình con voi trang trí, *koon rueh.*"
Quả bầu, gỗ. Cao 26,5.

Túi đan, *borlo,* đựng gạo hay các vật ma thuật.
Đan bằng lá, sợi bông màu đen.
Cao 23.



Trẻ con giã gạo.

Ký họa điền dã: xa cán bông, *gôih*, và dụng cụ dệt vải, *nõ' nchaa*.



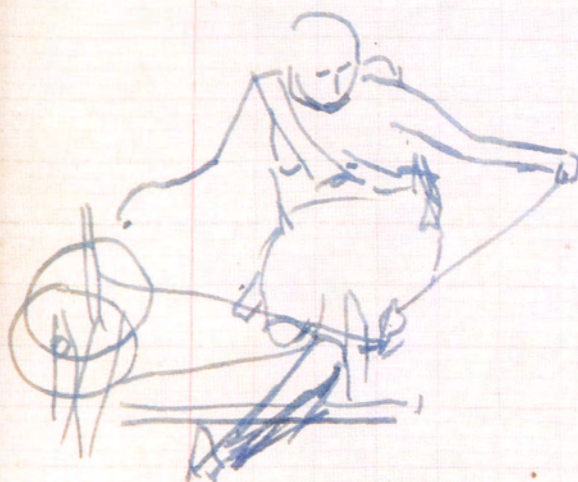
Chăng sợi, chuẩn bị sợi dọc trước khi dệt.



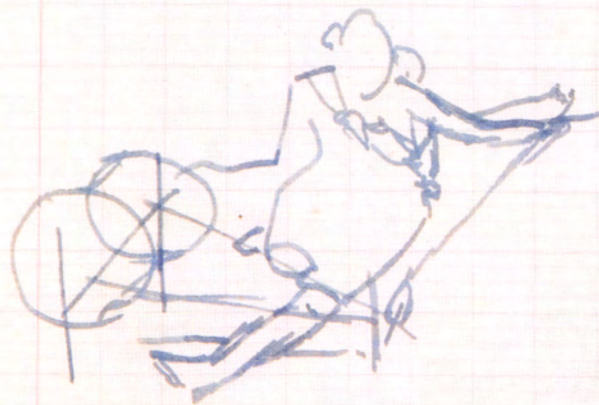
Phụ nữ dệt vải bằng loại dụng cụ có dây quàng vào lưng.

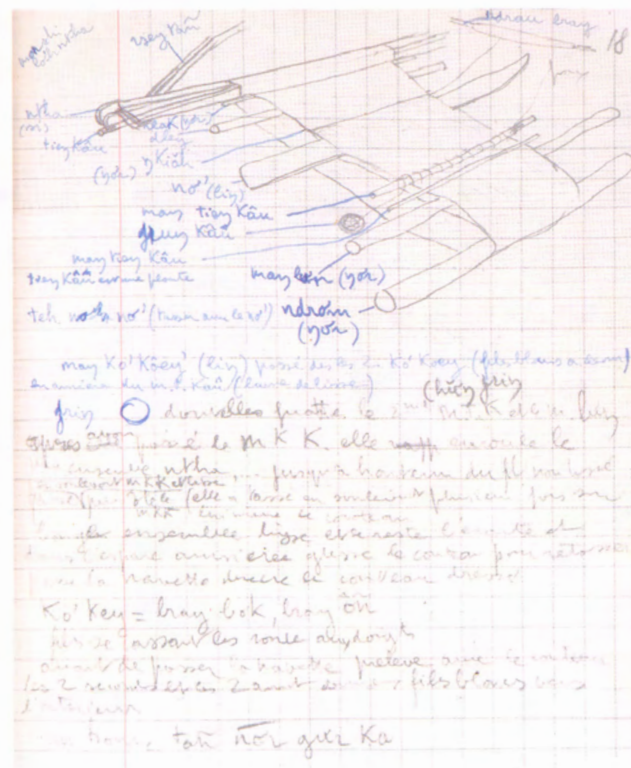
Ay rixi et garde Jôy Kon Gio. Comme elle ci pleure, c'est la gosse de Tro qui la fait marcher

rixi : dès que le coton est terminé elle pose simplement le bout du fil sur un nouveau coton et file tenu du longueur entre pouce et index. quand arrive en haut place le rouleau sous le fil en tendant un peu



rbö' : s'enrouler en s'enr...





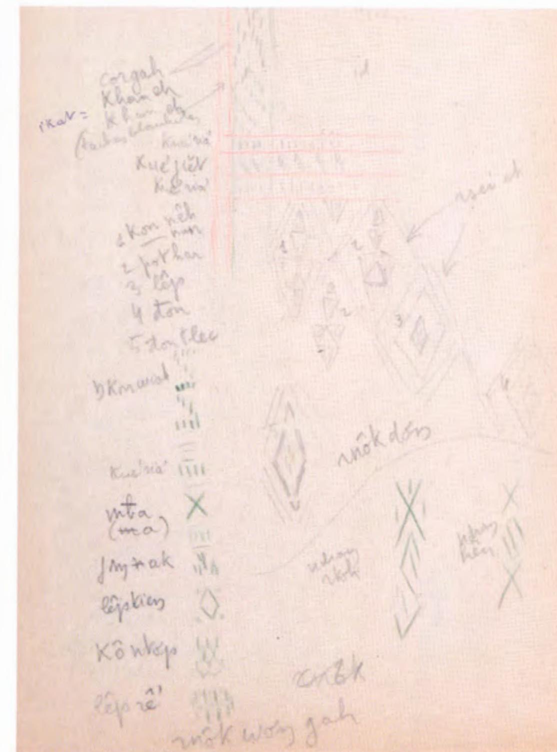
Số điền dã: phụ nữ xe sợi bông.

Số điền dã: dụng cụ dệt vải, *nõ' nchaa.*

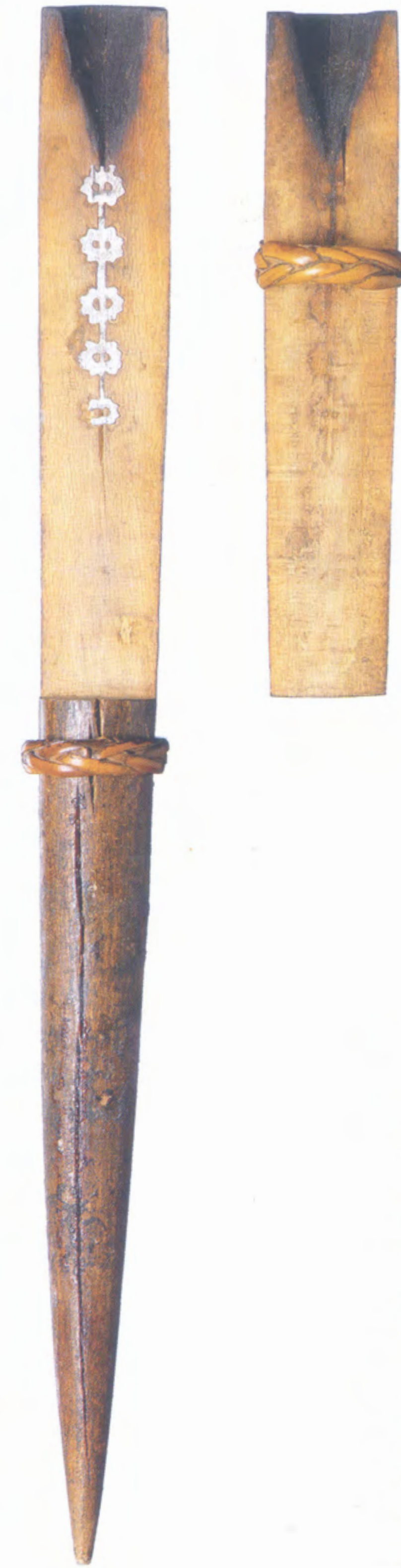
Ký hoạ điền dã: váy, *suu ban jõng huu.*



Tấm đắp, *suu rnoak*, hoặc *suu tök*, của làng Nyôong Rlaa. Có thể dùng để choàng khi trời lạnh. Đổi bằng 2,5m vải, một áo mưa bằng nilông, một khăn mặt, 100 đồng và một chiếc hộp nhỏ bằng kim loại có gương soi (sản phẩm nhập khẩu).
Sợi bông. Hoa văn tạo bằng kỹ thuật ikat trên sợi dọc, sợi dọc phụ, sợi ngang vặn và chạy suốt chiều ngang khổ vải. **Dài 176; rộng 114,5.**







Ký họa điền dã: kỹ thuật dệt và họa tiết trên tấm đắp.

Khuôn, *ding ngkaac*, để làm các hạt trang trí bằng thiếc đính trên đồ vải (khố, váy v.v...). Hai miếng gỗ hình nón tạo thành một chiếc phễu (phần cháy đen) khi được ghép lại với nhau và niềng bằng hai vòng mây; thiếc lỏng chảy vào lỗ hổng. Mua 10 đồng.
Gỗ, thiếc *ndraak*, mây. **Dài 26,5.**

Khố đàn ông (chi tiết trang trí bằng thiếc), *suu troany*, kiểu thông dụng. "Đổi bằng chiếc áo vét trong bộ complê dạ đen của tôi ."
Vải sợi bông, đồng thau, thiếc. Hoa văn dệt bằng các sợi dọc phụ, sợi ngang vặn và chạy suốt khố vải, đắp trang trí. **Dài 473; rộng 23.**



[Hiến sinh trâu]

Có thể tìm thấy ở đây sự đồng nhất giữa trâu và người; giống như người ta phải rời bỏ một rngool (điểm tụ cư của làng) khi có dịch bệnh làm chết nhiều người trong vài ngày, thì cũng không thể ở lại quá một năm (thời hạn khá co giãn như ta đã thấy) ở nơi có nhiều con trâu đã bị hạ. Tất cả các Lễ Đất - hạ sát trâu - đều kéo theo sự dời làng, cũng như vậy, phải dời làng khi có dịch bệnh - tàn sát người.[17]

17- *Cái lạ*, tr. 433-434.

TRÒ CHUYỆN

…/…

HIẾN SINH TRÂU NHƯ MỘT NGHỆ THUẬT TỔNG HỢP

Là thời điểm quan trọng nhất của đời sống xã hội, lễ đâm trâu tập thể cũng được coi như một thứ mở đầu về thẩm mỹ. Liệu có thể nói rằng đó là sự biểu lộ tình cảm cộng đồng hoàn hảo nhất của cái "cùng sống tốt với nhau" này không?

Chắc chắn như vậy. Vượt ra ngoài khía cạnh cảm xúc của nghi lễ, đây là thời điểm hòa hợp hoàn toàn giữa những người dân trong làng, với tổ tiên và với mọi khách mời, thần linh hay người trần. Ngôi làng trở thành chốn thiêng liêng, không gian của sự sung túc trọn vẹn, *dlang ram*, trong đó người ta cùng có "tâm hồn hân hoan", mà người ta phải vui vẻ tập thể, ăn, uống no say. Không được cãi nhau, nếu không thần linh sẽ nổi giận. Có một tinh thần trách nhiệm tập thể: tất cả mọi nhà phải giúp đỡ lẫn nhau, không một ai được trốn tránh.

Đó là một sự kiện xã hội tổng thể, ông đã viết thế.

Đúng thế, bởi vì tất cả mọi dáng vẻ của đời sống xã hội đều có ở đó và giao kết với nhau. Tất nhiên có tính tôn giáo, đó là sự ký kết lại mối quan hệ đã giao ước với các thần linh, với tất cả cái dáng vẻ mặc cả: người ta hiến tế, và khi làm điều này, người ta tỏ lòng tôn kính thần linh, nhưng người ta cũng chờ đợi nhận những điều đáp lại, một sự phù hộ cho làng tránh dịch bệnh, có được mùa màng tươi tốt, v.v… Có sự tương hỗ có đi có lại được coi như là bắt buộc thông qua lễ hiến sinh. Đó cũng là thời điểm thể hiện tình cảm trước công chúng những mối quan hệ họ hàng cũng như quan hệ xóm giềng: người ta thắt chặt sự kết nghĩa đồng thời khẳng định những mối quan hệ cũ, chẳng hạn trả một món nợ cho một người bà con, nhưng lại cũng sắp xếp tương lai với những kết nghĩa mới. Đây là thời điểm ưu tiên cho các cuộc gặp gỡ giữa nam nữ thanh niên, thường là giữa anh chị em họ, mở đầu cho các cuộc hôn nhân. Và khía cạnh kinh tế hiện diện khắp nơi, trong đó việc chia phần - được qui định một cách kỳ lạ - thịt các con vật hiến tế sau khi đã pha ra mang tính biểu trưng đặc biệt.

Và đó là một nghệ thuật tổng hợp bao gồm: cầu khấn, ca hát, động tác theo nhịp điệu, trang trí…

Lễ hiến sinh đòi hỏi sự tụ hợp, sự tập trung của tất cả mọi tài năng mà chúng ta sẽ gọi là tài năng nghệ thuật: làm đồ bằng sắt, bằng tre, tạo hình, âm nhạc, kể cả nghệ thuật nấu ăn nữa. Và còn có tính kịch mạnh mẽ, bởi vì đó cũng là sự chạm trán tượng trưng, với sự chuyển tải tình cảm, cảm xúc tập thể không bao giờ gặp trong cuộc sống bình thường. Có người như Antonin Artaud, trong cảm nhận về sân khấu Bali của ông chẳng hạn, rất gần gũi với ý tưởng về nghi lễ như một nghệ thuật tổng hợp. Vả lại, cần phải thêm vào đó thành phần khứu giác nữa: mùi thơm của thịt rất quan trọng, nó báo hiệu mọi người sẽ chè chén no nê và đó là điểm mấu chốt cho tất cả những người tham gia lễ hội.

Phải chăng có thể nói sự hiện diện của thần linh trong làng đòi hỏi về phía dân làng phải có một sự cử hành lễ tập thể không thể chê trách được và cũng đặt ra những hình thức diễn đạt đặc biệt?

Có thể cảm nhận được rõ ràng ở mức độ lời nói được diễn đạt trong khi tiến hành nghi lễ có ba hình thức: nói, hát, và giữa hai hình thức trên còn có cả nói lối nữa, hơi giống như rap ở ta ngày nay. Hình thức nói lối là những lời cầu khấn, đặc biệt khi người ta gọi tên các thần linh để mời về hưởng thụ. Nói chung, đây là bài thơ hay nhất thực hiện suốt những ngày và những đêm sôi nổi này, như những bài ca một chàng trai hát cho trâu nghe vào buổi tối hôm trước lễ hiến sinh, gần như thì thầm vào tai trâu, đáp lại là một khúc ca chế rượu được một cô gái hát lên. Còn có cả các đám rước cồng chiêng, trò đánh trống, gõ nhịp, lúc bình thường không thể nghĩ đến. Và sau đó, để trở về với các đồ vật, có rất nhiều đồ vật, đồ trang trí hay vật nghi lễ, được chế tác đặc biệt dành cho nghi thức. Người ta làm *yaang*, có nghĩa là làm cái thiêng, là làm thần linh, họ nói như vậy.

…/…

TRANG TRÍ BUỔI LỄ

Ngọn, *ngoei,* của cột ché rượu cần. "được làm ở làng Sar Lang và tôi đã cho mang về làng Sar Luk. Trả sáu bao thuốc lá cho những người khiêng."
Gỗ, tre. **Cao 45.**

Sổ điền dã: Ché rượu buộc vào cột.

Cột ché rượu cần, *ndõng yang,* nơi người ta buộc ché rượu chính của lễ đâm trâu. Đỉnh cột tạc hình một người đầu quấn khăn bằng giấy, đội mũ Êđê, đeo hoa tai, cài lược thiếc và đeo vòng cổ bằng hạt cườm nhiều màu. Người này ngồi xổm trên lưng con voi có cặp ngà bằng gỗ màu trắng. Đổi cho con rể của Ung-Tung-Yan ở làng Ndut Lieng Krak một sải vải trúc bâu đen.
Gỗ. **Cao 142.**

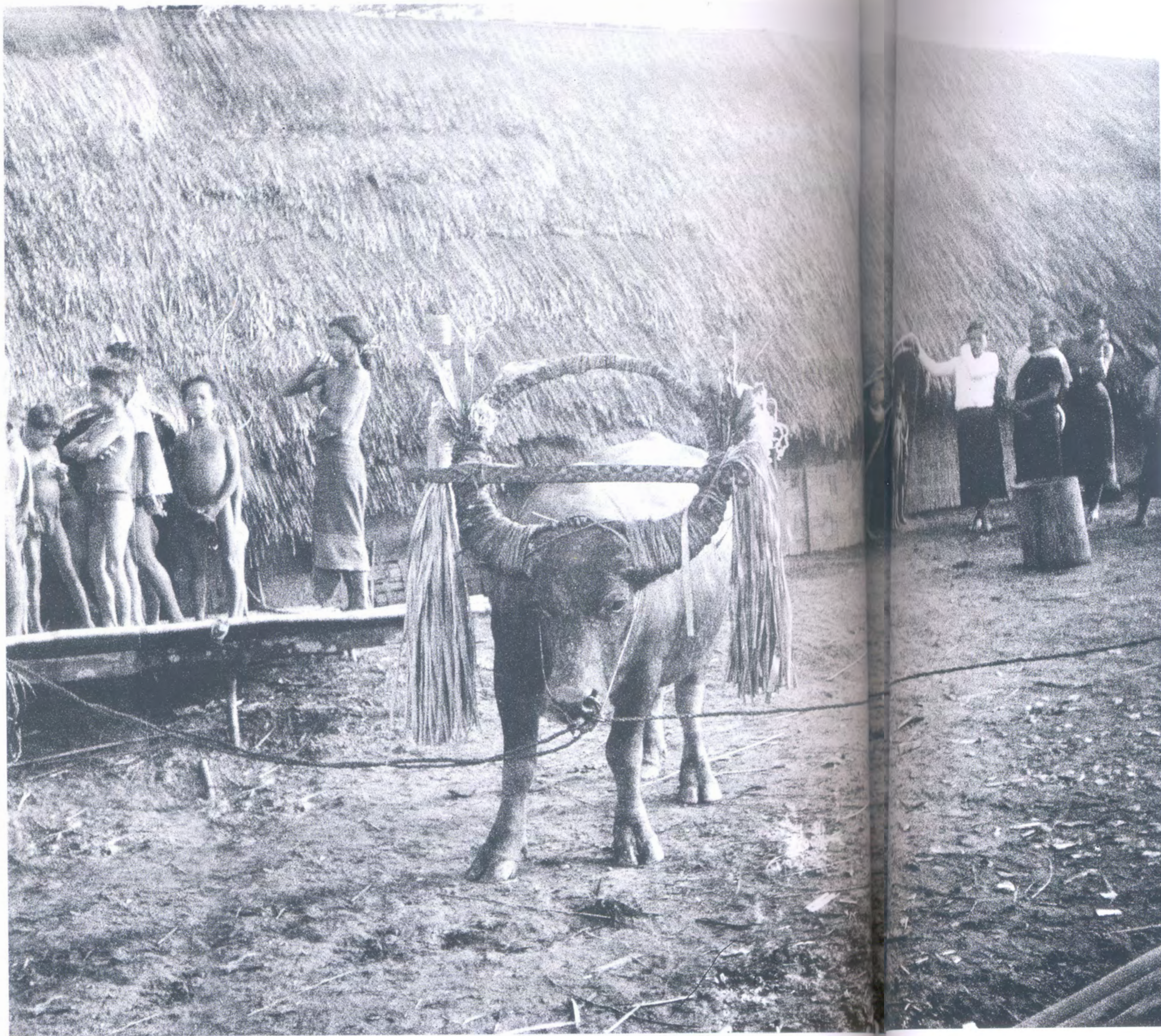




Chim hồng hoàng, *krũng.* Ở người Mnông Gar, người ta tạc hình chim này trên đỉnh chiếc cột tế chỉ khi có đâm trâu cúng vì bệnh tật hoặc vì có người chết; không bao giờ sử dụng cho một lễ hiến sinh cầu thịnh vượng. Nhờ đẽo chim bằng một bao thuốc lá.
Gỗ, vạch vẽ bằng than. **Dài 58.**

Ông già Krah đang đẽo chim hồng hoàng cho nhà dân tộc học.

Khố, *suu ntêeng,* để trên cột tế trong lễ Công đức. Tài sản *tâm triu* (toàn bộ tặng vật hai nhân vật chính biếu lẫn nhau trong lễ trao đổi hiến sinh trâu).
Vải sợi bông. Hoa văn dệt bằng các sợi dọc phụ, sợi ngang vặn và chạy suốt chiều ngang khổ vải.
Dài 171; rộng 26.



ĐÂM TRÂU

Trâu được trang điểm trước khi hiến sinh.

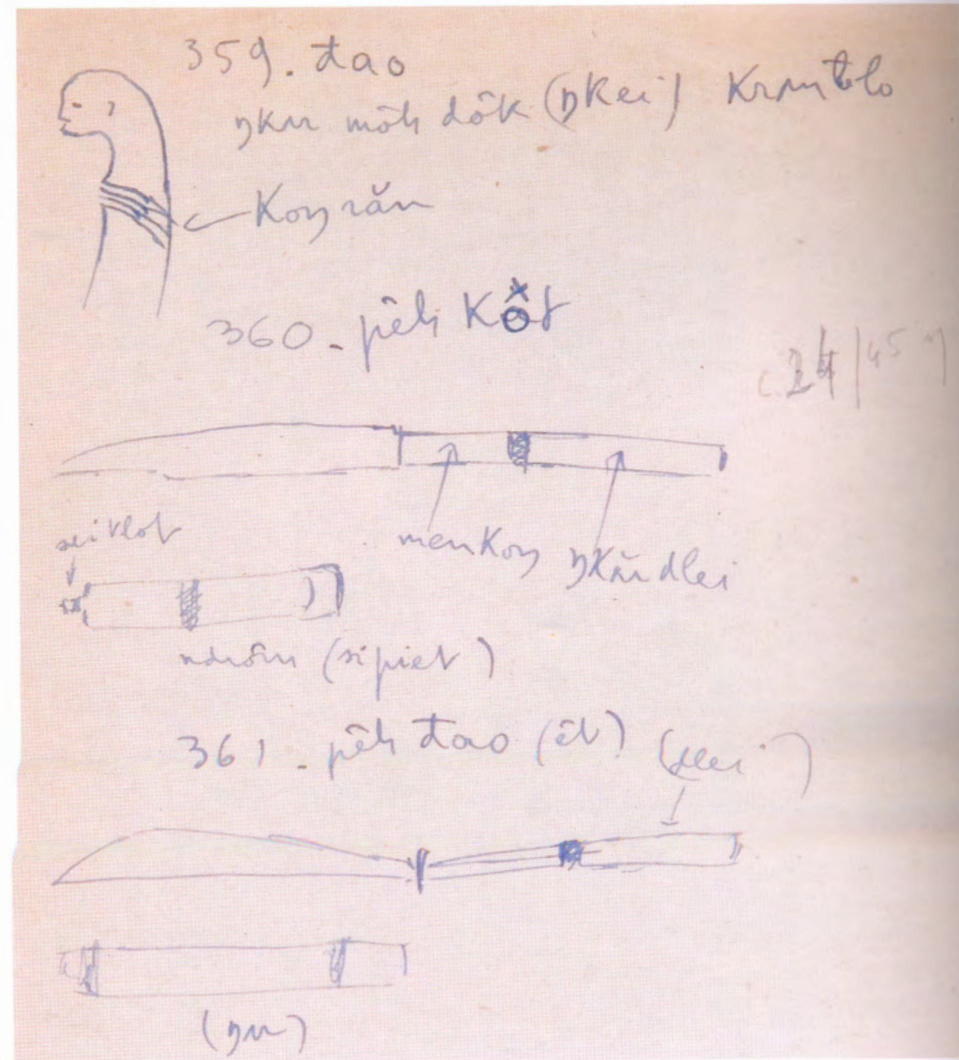


Maang-Ddôong đang đâm trâu.



Tập hợp sọ trâu.

Ký hoạ điền dã: kiếm



Kiếm (đặc tả), *ddao ngkar môh dôok*, tạc trang trí hình đầu khí (gỗ nâu). "Mua 10 đồng. Giá do chính quyền qui định, thấp hơn nhiều so với giá trị thật của đồ vật."
Gỗ, tre, hợp kim. ***Dài 63,5.***

Kiếm (đặc tả), *ddao ngkar môh dôok*, tạc trang trí hình đầu khí. Được làm nhân một lễ đâm trâu. "Mua 150 đồng từ người hầu lễ của tôi (*rnôom*)".
Sừng, gỗ, hợp kim. **Dài 74.**



LỄ VẬT





Ván lớn treo chăn, *nyjaang suu* hoặc *rniek suu*, dùng để trang trí trong nhà khi có hiến sinh trâu. Treo lên đòn tay mái nhà của người chủ lễ bằng hai sợi song, hoặc trang trí ở chân bức vách cuối gian nhà dành cho khách. Sau khi nghi lễ kết thúc, người ta dùng để vắt chăn (do đó có tên gọi này). "Mua với giá 10 đồng từ người hầu lễ của tôi (*rnôm*), người đã làm tấm ván nhân dịp hiến sinh trâu của tôi."
Gỗ, song. **Dài 287.**

Ống đựng rượu ủ, *ding ntuung*, trang trí bằng những họa tiết khác nhau (từ trên xuống): *ngkau ntöōp* ("cổ chim gáy"); *nhaa sraa; nggaar rpung*, ("hạt bí ngô"); *wial* ("răng cưa"); *môok tlaa* ("má hổ"), *môok tôong* ("má tôong); *ndrung saa coong* ("sâu ăn gỗ mục"). Đổi một sải vải cho Bok, con gái của Bbaang-Aang làng Sar Lang.
Tre *ngkaar (Arundinaria sp.)*, chỉ, quả *njac mae nêen, mây reh.* **Cao 96.**

"Krõng-Jôong đã tặng tôi ***vỏ bầu lễ*** này, *nhôong daak*, một cái sừng có trang trí, dùng để uống rượu và một cái giáo, cùng với một lễ cúng lợn. Còn tôi, tôi tặng anh ta một cái chăn len giá trị 110 đồng. Quả bầu và cái sừng có trang trí là tài sản *tâm triu* (toàn bộ tặng vật hai nhân vật chính biếu lẫn nhau trong lễ trao đổi hiến sinh trâu), do Choong-Yôong (trưởng làng Sar Lang) tặng cho Krõng-Jôong."
Quả bầu *nhõng (Lagenaria vulgaris Ser.)*, sợi chỉ. **Cao 19.**





Bbaang-Aang mời rượu người mà ông giao cho việc lột da những con trâu đã hiến tế.



[Bệnh tật và cái chết]

Kroong-Rốn-lồi ngồi tách xa đang chẻ một đoạn tre ngör để ông già Krah lấy lạt đan một con dê và con trâu be bé. Tôong-Jieng hỏi thầy saman xem có phải nặn một nô lệ không. Khi thầy saman trả lời rằng có, anh bèn nặn một nô lệ bằng đất nhào[18].

18- *Ăn rừng*, tr. 144.

…/…

KHÍ THIÊNG KHÔNG THƯỜNG TRỰC VÀ ĐA DẠNG

Trong số các nghi lễ quan trọng khác ông đã miêu tả, có các buổi cúng của thầy pháp saman. Nhưng ở đó, hành động mang tính cá thể hơn, nó gần như hoàn toàn nằm trong tay của njau mhö'?

Chúng ta phải thừa nhận rằng nghệ thuật nói của saman chủ yếu tùy thuộc vào hoàn cảnh. Thầy saman cũng trông cậy rất nhiều vào những người tham dự, ông chăm lo cho họ nhưng phải làm thế nào để cho họ theo ông trong công việc của mình. Chẳng hạn ông sẽ làm cho cha mẹ đứa trẻ đi theo trong cuộc hành trình sang cõi âm tìm linh hồn-con nghé của đứa con bị ốm. Ngược lại với những gì diễn ra trong các lễ hiến sinh lớn, ở lễ cúng này không có chuyện ăn uống. Những người tham dự có một nỗi đau cần an ủi và một nỗi lo sợ cần được xoa dịu. Thầy saman, *njau mhö'*, phải thực sự biết dẫn dắt buổi cúng của mình và "nắm" được người bệnh của mình, điều này không phải lúc nào cũng dễ dàng vì nếu như người ta thừa nhận ông ta có một nghệ thuật đặc biệt thì cũng không vì thế mà ông ta trở thành người chuyên nghiệp, về mặt xã hội, đó là một người dân làng như những người khác.

Trên thực tế không có biểu hiện hay qui chế thường trực của cái thiêng hay của người tu hành. Không có nơi thờ cúng, không có giáo sĩ và không có một hình dung nào của thần linh. Tuy nhiên, người ta có cảm tưởng cái siêu nhiên, như chúng ta vẫn nói, không ngừng giao hòa vào công việc của con người chăng?

Thực thế, bởi vì cũng như không có phân loại xã hội thực sự trong làng, mặc dù có những người giàu hơn và nghèo hơn, không có ranh giới ngăn kín các loại người. Bản thể học Mnông Gar muốn rằng mọi vật trên trần thế, xác thịt, có một đại diện ở thế giới bên kia, một linh hồn-trâu dành cho con người, như nguyên tắc sống thể hiện ra bên ngoài của người đó và được nuôi nấng bởi các vị Thần bản mệnh. Từ đó, cần phải tôn vinh thường xuyên các vị Thần này. Mặt khác, làng phải tránh các caak (ma lai), các kẻ ác mà dân làng rất sợ bị tấn công, với những nghi lễ đều đặn.

Trong trường hợp này, người ta viện đến thầy pháp trừ tà ma và đến các vật biểu trưng - lần này là tượng trưng - được thầy dùng làm lễ và ông đã mang về trọn bộ.

Đúng đấy, các tượng nhỏ được bện hay được nặn tượng trưng cho một *dik*, một "nô lệ", hay các vỏ bào biểu thị các con trâu, con lợn… Đó là những vật giả tướng được thầy pháp trừ tà dâng hoặc cúng cho các thần linh này để họ cho dân làng được yên. Nhưng đối với dân làng, cần phải có một thực tại: những cái đó được các *caak* dùng, vật chứng đảm bảo cho sự bình yên của họ.

Vì thế, người ta phải tiến hành một dạng nghi lễ thường xuyên, ngay cả nếu nghi lễ này thường là tối thiểu, buộc phải có bởi mối tương ứng thường xuyên giữa tự nhiên và siêu nhiên, bởi sự tiếp tục giữa cái hữu hình và cái vô hình này. Nhưng chính hoàn cảnh đã khiến cho một địa điểm trở thành một chốn linh thiêng, trong thời gian tiến hành một nghi lễ hoặc khiến cho một vật vào một lúc nào đó có một sứ mệnh tượng trưng. Không có một lĩnh vực thiêng thường trực, không có huyền tích về các vật thiêng, cũng không thật sự có nghệ thuật thiêng như nghệ thuật thường thấy kết hợp với các tôn giáo phổ cập chăng?

Hoàn toàn đúng. Các đồ vật, ngay cả những cái được sử dụng trong nghi lễ, chỉ có giá trị lúc đó mà thôi. Từ đó nảy sinh ra mối quan tâm biết đến và hiểu được bối cảnh sử dụng ban đầu của chúng. Tôi luôn lấy làm buồn cười khi thấy các nhà sưu tập, trong các xã hội nơi tôi đã làm việc, dựng lên cả một huyền thoại về cái được mạo danh là linh thiêng của vật này hay vật khác. Về phần mình, tôi luôn có một mối quan hệ hai mặt với các đồ vật tôi mang về, tất nhiên đã được sự đồng ý của dân làng. Một mối quan hệ mà tôi nghĩ mang tính khoa học, nghề nghiệp, cùng với một cuộc điều tra, như tôi đã chỉ ra, mối quan hệ đầy đủ nhất, cho phép tạo dựng lại chúng rất chính xác ở ngay bên trong nền văn hóa xuất xứ của chúng và trong lịch sử của nền văn hóa này. Hồ sơ được lập ra theo cách đó phải sẵn sàng đến tay người dùng, như ở đây, trong bảo tàng nơi chúng được lưu giữ. Nhưng còn có mối quan hệ cá nhân, tự do, lập nên dựa vào khuynh hướng thẩm mỹ và dựa trên vốn văn hóa của riêng tôi. Đến mức mà việc tái dụng một đồ vật thuộc về tôi sang một công dụng khác với cái vốn dành cho nó, không làm cho tôi cảm thấy thế là báng bổ, điều đó đã nằm trong lộ trình của nó.

…/…

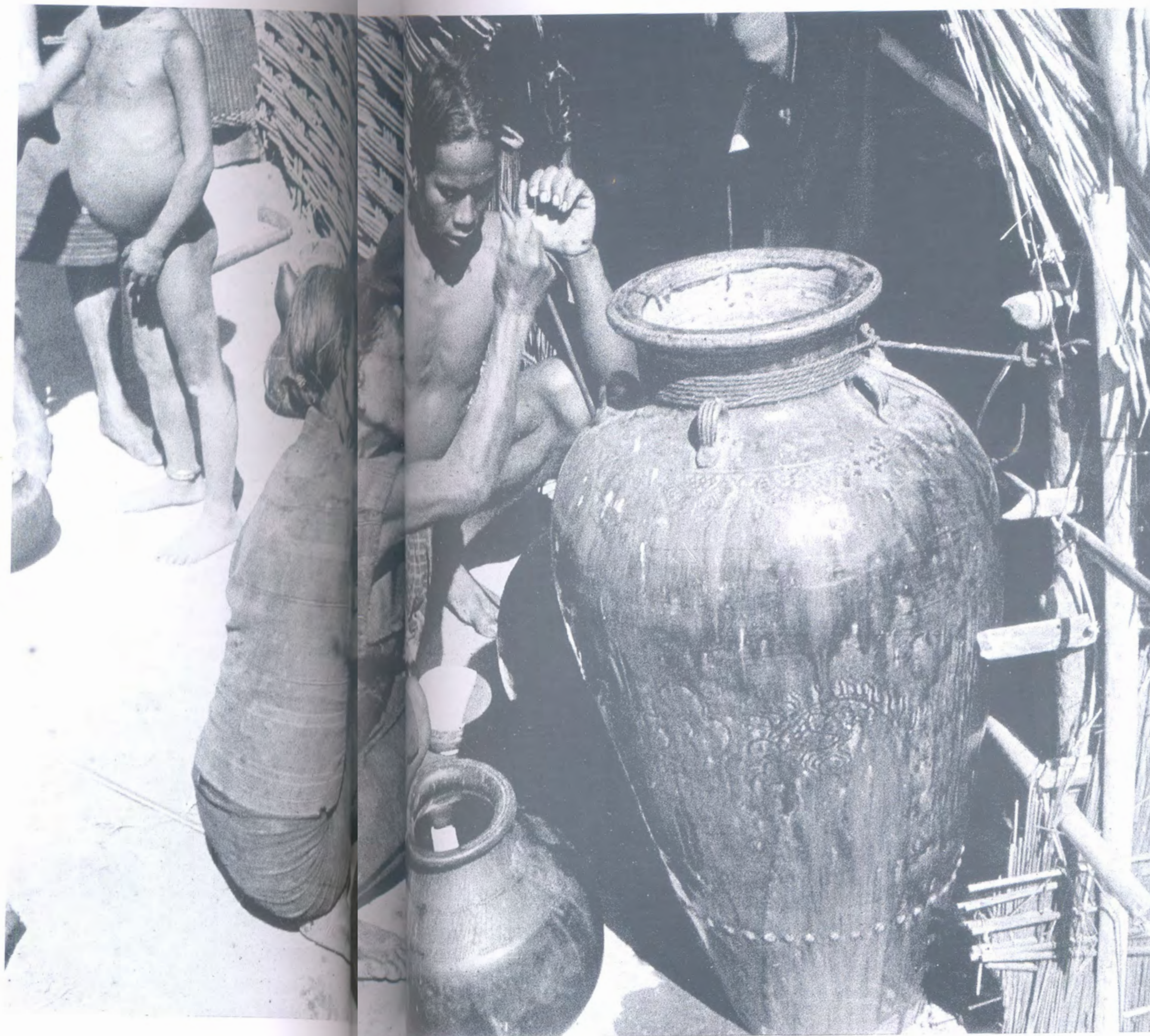
NGHI LỄ CHỮA BỆNH

Không thể phủ nhận vẻ đẹp sâu sắc của các buổi lễ saman này, sự khéo léo trong dàn dựng, với rất nhiều đồ vật và các động tác biểu trưng; những lời khấn ngân vang đầy nhạc điệu mạnh mẽ, được tạo thành từ những lời thơ tối nghĩa đầy ngôn từ, "để có vần điệu" hoặc ngày nay đã bị quên nghĩa. Những từ ngữ ma thuật khó hiểu, các động tác vụng về, mò mẫm của người mù, của những nhân vật ở Cõi Bên Kia (trong suốt buổi lễ, thầy saman luôn nhắm mắt), bệnh tật là quá hiển nhiên, sự có mặt thực sự (không một ai trong những người tham dự có ý nghi ngờ điều này) của Thần linh và Phù thủy, sứ giả của cái chết... tất cả các yếu tố này làm cho buổi lễ thấm đẫm một không khí huyền bí đích thực và quyền uy bi tráng[19].

[Thầy saman] đặt lễ vật dâng Thần linh xuống đất gần một khóm có cao: trâu, dê, nô lệ và những thứ khác; cuối cùng ông nhặt các mẩu than lên nhổ vào đó và khấn trước khi đặt xuống gần đồ cúng:

"Ta mang tới nô lệ *rhiing*,
Chiêng dẹt *rheeng*,
Răng nanh bằng ngà của ông tổ,
Ta xin đưa bằng hai tay;
Ta đặt xuống cẩn thận;
Ta nói giọng từ tốn,
Hãy cho bệnh khỏi, từ mũi bàn tay
để mở[20]".

19- *Ăn rừng*, tr. 147-148.
20- *Ăn rừng*, tr. 152.



Bà saman làng bên làm phép cho chiếc ché hiến tế, với sự có mặt của con trai bà Jòong-Wan đang ốm.





"Trên ngưỡng cửa, mỗi bên dựng một ***gốc dương xỉ*** to, *ndiir ji*, đen sì đầy hăm dọa, được gọt thành hình miệng mở to của con trăn hung giữ, với cái lưỡi (một cái rễ phụ) nhọn, và những cái răng làm từ các mảnh tre. Kraang, cựu lính khố đỏ, nói với tôi rằng người ta đặt chúng ở đó để "canh gác". Đổi một bao thuốc lá.
Gốc dương xỉ, tre *ngör (Arundinaria sp.)*. **Cao 16 và 17.**

Vòng cổ, *mae plee ao plier* ("cườm - quả - áo"), *neeng sâu* ("răng chó"). Vòng cổ đàn ông và trẻ em, được đổi bằng một sải vải và một bật lửa. Những chiếc răng chó chắc là lấy từ một lễ trừ tà. Nghi lễ này khiến cho những chiếc răng chó có tính năng che chở. Có thể nói con vật này cũng có nhiệm vụ giữ vệ sinh: khi một em bé đi ỉa, người ta gọi chó liếm đít và ăn phân.
Răng chó, hạt cườm, thủy tinh. **Dài 20.**

Sổ điền dã: lễ saman ở nhà Wan-Jôong.









Hình nhân nô lệ nam, *dik*, dùng trong nghi lễ trừ tà. Nô lệ là người mà ta đã đổi bằng của cải, không bị chiếm hữu mà được nuôi như con đẻ, như nhận con nuôi. Nô lệ cũng có vị trí của mình trong gia đình, được cùng ăn, cùng tham gia các công việc, cùng tham dự các nghi lễ.
Cọng cỏ tranh. **Cao 38.**

TANG LỄ

Em gái người quá cố dỡ bó đầu trên chiếc chiếu liệm, để lộ mặt để người chết được ngắm vợ con, nhìn bầu trời và mặt trời lần cuối cùng. Người ta ngạc nhiên thấy khuôn mặt của người chết vẫn còn nguyên vẹn, không một dấu vết hư hại. Bbaang-Hươu gán việc này là nhờ có các mũi tiêm và thuốc "cây ma thuật châu Âu" của người y tá cho. Sau đó, Brôong đặt một vài hòn than bên cạnh tử thi, chúng sẽ dẫn đường cho người chết trong chuyến đi về với Yaang Boec cai quản Âm phủ[21] .

21- *Ăn rừng*, tr. 310.
22- *Ăn rừng*, tr. 329.



Mang-Méo miệng túc trực đêm bên quan tài cháu trai, con cá của Bbũr.

Taang-Jieng-Lưng Còng từ nay không còn tồn tại như một thực thể nào đó trong đời sống kinh tế, xã hội hay tôn giáo của làng nữa; giờ đây, ông đã đến với tổ tiên của gia đình, ở đó, cũng như trong mọi gia đình người Gar, các cụ ông chỉ đóng vai trò xoàng xĩnh cho đến ngày họ đầu thai vào một đứa trẻ; chỉ lúc đó, cuộc sống mới lại bắt đầu với họ, họ lại có vị trí trong xã hội [22].



Bbũr và vợ, Aang-Mất Cụp đi chôn con trai.







Tấm ván tang lễ, tạc hai hình rùa ở hai đầu một con rồng (loại kỳ nhông).
Gỗ. Dài 187,5; rộng 31.

Hình chiếc bu gà, *jrố ier.* Quà cúng người chết để báo mùa thu hoạch bắt đầu.
Tre, gỗ (một phần đã bị tiêu hủy).
Dài 26.

Bùa, *cing,* để ngăn ngừa bệnh tật.
Tre. Dài 62.

[MỘT TRUYỀN THỐNG TRUYỀN KHẨU VÀ ÂM NHẠC]



23- *AFRASE*, tr. 7.

Đàn đá
"Mười một thanh đá được ghè đẽo theo loại hình đồ đá Bắc Sơn (tên kỹ thuật đá mới lần đầu phát hiện tại một di chỉ ở miền Bắc Việt Nam) tạo nên nhạc cụ rất đẹp này. Một số trong đó là những phiến đá to nhất thuộc kỹ thuật này chưa từng được phát hiện trước đó. Như André Schaeffner đã chỉ ra, chúng tạo nên nhạc cụ "cổ nhất mà chúng ta biết một cách chính xác toàn bộ cung bậc hoặc phần lớn cung bậc". Chúng được khai quật từ một khu mộ vào tháng hai năm 1949, trong thời gian tôi ở Sar Luk."
Dài 65,5 đến 101,7; rộng 10,6 đến 15,8.

Phát hiện cuối cùng của tôi là Henri Michaux, tôi có tất cả các tác phẩm của ông tại thực địa. Và tôi cũng phát hiện ra tính thơ ca ở những người dân Sar Luk. Tôi đã chép lại tất cả, tôi ghi cả người hát, người bình luận sự kiện bằng một bài hát. Lời ca là sự diễn tả đầy chất thơ của họ. Ở đó, người ta không đọc thơ, người ta hát thơ. Vì thế, khi tôi dựng lại một ngày, tôi buộc phải tái dựng các bài ca trong ngày đó. Hơn nữa, một trong những lời bình đầu tiên của tôi về công việc của mình, khi được xuất bản là: "Cuốn sách này được đọc như một bài thơ dài." Nhưng đó chỉ là những gì tôi đã nhìn và đã nghe thấy. (...) Chính cuộc sống hàng ngày cũng luôn được điểm xuyết bằng các bài ca[23].

Ngày 3 tháng Chín năm 1949, Tôong-Jieng, anh em cùng cha khác mẹ với Kroong-Rốnlối, đã mở một chế rượu mừng anh rể đến từ làng bên. Câu chuyện nói tới chuyện một cô gái từ chối kết hôn với một chàng trai của làng chúng tôi. Vừa cười, một người trong đám bắt đầu cho tôi nghe một bài ca hờn dỗi. Bài này kéo sang một bài khác, cứ thế mỗi lúc một nhiều thêm. Những đoạn đầu chỉ đơn giản mang tính châm chọc: người đang yêu bị bỏ rơi tự miêu tả mình như một kẻ thực sự không thể gợi cảm hứng tình yêu cho người đẹp: anh ta tự nhận mình da đen (trong trường hợp đang nói ở đây, cô gái có nước da còn đậm màu hơn nhiều so với chàng trai), đần độn và vụng về; hoặc anh ta xin người yêu tìm cho mình một cô gái thế chỗ cho cô (nói bóng gió tới củi đốt xuất phát từ một trong những niềm vui lớn nhất của những người yêu nhau là được cùng nhau đi vào rừng, ở đó chàng trai chẻ củi rồi cho vào gùi mang về):



Wan-Jôong, thị tộc Mok, đi đầu đoàn tấu chiêng trong dịp Lễ Đất ở Sar Luk.

"Đen là thân mình anh, đen; anh đứng lặng, ôi tình yêu của anh.
Đen là thân mình anh, đen như bồ hóng: anh đứng lặng, ôi tình yêu của anh.
Đen như đít nồi: anh đứng lặng, ôi tình yêu của anh.
Như than trên rẫy: anh đứng lặng, ôi tình yêu của anh.
Như cám cháy: anh đứng lặng, ôi tình yêu của anh.

Nặng cái chân anh, nó mới nặng làm sao: anh không thể đi chơi cùng em,
ôi tình yêu của anh;
Nặng cái chân anh, nó mới to làm sao: anh không thể nhảy nhót cùng em;
ôi tình yêu của anh;
Nặng chì lưới đánh cá, anh không thể quăng chài cùng em, ôi tình yêu của anh;

Em bỏ rơi anh, em ruồng rẫy anh, hãy tìm cho anh một người yêu khác,
ôi tình yêu của anh;
Em bỏ rơi anh, em ruồng rẫy anh, chẻ cho anh củi khác đi em, ôi tình yêu của anh;
Hãy hát cho anh nghe một tình ca khác, hợp với anh, ôi tình yêu của anh[24]."

24 – Bài ca của một người tình cho người đẹp của mình, được Georges Condominas ghi lại và bình trong cuốn *Không gian xã hội* của ông, Paris, Flammarion, 1980, tr. 339-340.



[Sar Luk ngày nay]

Những phong tục của họ thoạt nhìn có vẻ mê ly, kỳ lạ như tái hiện dường như nguyên xi một truyền thống đã chìm sâu trong đêm trường của thời gian, người ta tin vậy, nhưng những "Người của Rừng" không vì thế mà không là những con người, những con người của thế kỷ 20, bị một hệ thống kinh tế xã hội bao trùm hành tinh thu hút. Với họ, điều này thể hiện qua việc nộp thuế, lao động trong các đồn điền hoặc trên những con đường, là sự áp đặt của một hệ thống tiền tệ lên nền kinh tế vật đổi vật của họ, một cuộc sống trật tự trong khuôn khổ hành chính phân cấp, sự có mặt của chữ viết và y tế, việc đăng lính vào quân đội Pháp hay lính khố xanh Đông Dương[25]*...*

25- Ăn rừng, tr. 11.

…/…

KÝ ỨC NÀO VỀ SAR LUK?

Còn vấn đề giới thiệu các hiện vật, chính chúng được coi như biểu thị nền văn hóa đã sinh ra chúng. Hiểm họa tồi tệ nhất; cái cách "trung lập hóa" một xã hội khi tham vọng đem nó ra trưng bày; chắc chắn là việc đề xuất một sự tái lập bối cảnh lạm dụng về xã hội đó, diễn giải với các mục đích tư tưởng hay nhầm lẫn về sư phạm…

Ông lưu ý rằng nói chung xảy ra việc có những người không chỉ không biết được lịch sử các đồ vật, các đồ vật họ thu về đã bị tách khỏi xã hội xuất xứ của chúng hoặc các đồ vật bị họ tước khỏi xã hội đó, mà đồng thời cũng như không biết tới lịch sử của xã hội đang được nói đến. Điều trái ngược là, các nhà dân tộc học ngày nay do dự, thậm chí chán ghét việc tiến hành thu thập các tài liệu thống kê, với sự e ngại rằng điều đó sẽ trở nên không đúng về mặt chính trị. Nhưng trong thời gian đó, các thương nhân, thậm chí các viên chức văn hóa địa phương tước đoạt toàn bộ cả vùng một cách vô liêm sỉ.

Đông Nam Á không miễn trừ những biểu thị kiểu này, những biểu thị nhầm vật chất hóa văn hóa của các "dân tộc thiểu số", bằng cách làm chai cứng một số nét văn hóa tùy tiện lựa chọn và dân gian hóa: các điệu múa, dệt vải, v.v…, mặt khác làm thế đồng thời thu nhỏ các nền văn hóa đó lại về mặt chính trị…

Đúng, ông nói có lý. Tôi cũng như ông biết rất nhiều thí dụ về những dàn cảnh thảm hại này. Và không may, đó lại là một xu hướng rất mạnh.

Về vấn đề này, Sar Luk có được bảo vệ tốt hơn trước nguy cơ này, nhờ vào công việc của ông không?

Tôi mong muốn trả lời ông là có, nhưng tôi không thể đảm bảo được điều này. Thoạt nhìn, làng không còn nhiều điều để xem nữa so với cái tôi đã từng được biết, và chiến tranh đã làm những người dân bị xáo trộn sâu sắc. Tuy nhiên, điều gây ấn tượng cho tôi, khi tôi quay lại đó, chính là ký ức xã hội vẫn tồn tại sống động: những gì tôi đã nói - và những gì tôi đã thể hiện, với cả một phần truyền thuyết nữa - đã có tiếng vang không thể tin được đến tận những người trẻ tuổi nhất. Nói vậy, tôi không phải là người canh giữ ký ức của họ, ký ức này thuộc về họ, và chắc chắn chính họ là những người làm điều họ mong muốn với ký ức đó.

Nếu như trong cuộc trưng bày này, ông tuy nhiên sẽ phải là người làm chứng, vậy cuối cùng chính để minh chứng cho điều gì đây?

Có thể điều này làm cho ông ngạc nhiên và có vẻ không đúng chỗ hoặc rất thiếu khiêm tốn, điều đã nảy ra trong trí tôi, đó là sự lý tưởng của nhà thờ Vence của Henri Matisse. Chính là ý tưởng nắm bắt được tính toàn thể, trong đó thực tại không để bị phân ra thành từng khu vực tách rời nhau, mà tất cả tương hợp với nhau trong một cái đẹp tổng thể. Thực sự chính điều này, thực thế, tôi nghĩ, là trải nghiệm của tôi ở Sar Luk.

Tháng 2 năm 2006





Một góc nhìn của người Việt năm 2005, Hoàng Cảnh Dương, nhiếp ảnh gia ở Buôn Ma Thuột

(Trang 114) Bà Hdrang và đứa cháu bảy tháng tuổi.

Ông Srae Yaang đang thực hiện lễ cúng sức khỏe cho vợ là Huê R'Luk.

Y Krang Lo Tor, trưởng buôn, trong phòng khách gia đình.



Y Van Ro Tuong và Y Bar Tuong đang bình phẩm những bức ảnh trong cuốn *Chúng tôi ăn rừng...* bằng tiếng Việt.



Tháng 3 năm 2006: Georges Condominas gặp lại Sraang, cô gái mười tám tuổi vào năm 1949 (tr. 34).
Ảnh của Robert van der Hilst.

[BẢN CHỈ DẪN CÁC HIỆN VẬT TRƯNG BÀY]

Jérémy Jammes

DÂN TỘC HỌC NHƯ MỘT NGHỆ THUẬT SỐNG



71.1951.3.212
Xem chú thích trang 28.



71.1951.3.157 bis
Xem chú thích trang 27.



71.1951.3.145
Tẩu, ***ding jjú,*** được đổi cùng với một chiếc vòng đeo tay bằng một chiếc khăn tấm tổ ong.
Tre, đui đạn. Dài 13,8



71.1951.3.316.1-2
"**Cặp sừng con trâu mộng** tôi đã cúng trong lễ hiến sinh. Được để nguyên vẹn và dùng cho việc đong nước đổ vào chè rượu cần hoặc trang trí trong nhà ở để ghi nhớ về lễ hiến sinh mà chủ nhà đã thực hiện. Người ta gắn cặp sừng trâu bên trên cửa ra vào, hoặc cắm vào hai đầu các xà ngang của kho lúa. Sừng trâu cũng thường được dùng để làm lược hoặc làm tù và". Dài 69.



71.1951.3.367
Cây bùa yêu.
Để có được tình cảm của "người đẹp", người ta quệt cây này vào lưng cô gái. Dài 18,5.



71.1951.3.37
Xem chú thích trang 30-31.

DÂN LÀNG SAR LUK



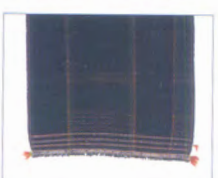
71.1951.3.184
Xem chú thích trang 47.



71.1950.24.50
Thắt lưng phụ nữ, *rsei srõng sré* ("dây xe - tết với sợi kim loại - màu đỏ nâu"), vòng ra bên ngoài váy như một thứ trang sức. Đổi bằng một sải vải trúc bâu đen cho Tôong Jieng, con trai của Krae và Jôong-Bà lang. Trước đó Tôong Jieng đã đổi hai con gà mái (to bằng con quạ) cho người em cùng mẹ khác cha là Bbũr-Aang để lấy dây thắt lưng này. Sợi đồng đỏ tết (nguồn gốc từ người Việt), hợp kim. Kỹ thuật đan này gọi là *sõ' pok*. Chữ *sõ'* chỉ việc đan tết được làm bằng các tao dây đặt trên đùi.



71.1951.3.169
Xem chú thích trang 37.



71.1951.3.179
Xem chú thích trang 36.



71.1951.3.167
Áo nam giới, ***ao kroh,*** mặc hàng ngày. Đổi một sải vải trúc bâu đen. Sợi bông. Hoa van dệt bằng những sợi dọc phụ.



71.1951.3.171
Xem chú thích trang 46.



71.1951.3.172
Xem chú thích trang 37.



71.1950.24.21
Khố đàn ông, ***suu troany,*** loại thông dụng. Đổi hai sải vải và một chiếc quần cưỡi ngựa bằng kaki.
Vải sợi bông, sắt, thiếc. Hoa văn dệt bằng những sợi dọc phụ, sợi ngang vặn và chạy suốt chiều ngang khổ vải,đáp trang trí. Dài 520; rộng 24.



71.1951.3.204
Xem chú thích trang 45.



71.1951.3.206
Vòng cổ lễ hội, của đàn ông, ***mae rboal*** ("hạt cườm - hạt cườm hình trụ cổ"), đổi với Choong-Linh bằng một chiếc chăn len màu đỏ và một sải vải trúc bâu đen. Gia sản của dòng họ Bboon Kroong. Thừa kế từ cậu sang cháu, rồi từ cha sang con. Các hạt thuỷ tinh đục và trong, sợi bông. Dài 25.



71.1951.3.215
Vòng cổ đàn ông, ***mae rõdêe*** ("hạt cườm - Êđê"), đổi cho Caang-Sing một chiếc bật lửa. Caang-Sing có thói quen mua hạt cườm to ở các lái buôn người Việt với giá 10 đồng. Ông đổi lấy những hạt cườm khác từ các cô gái Mnông. Kiểu vòng Êđê.



71.1951.3.233
Xem chú thích trang 40.



71.1950.24.31
Xem chú thích trang 48.



71.1950.24.33
Trang sức trên đầu phụ nữ, ***mae pan bôok*** ("hạt cườm - quấn - trên đầu"), đặt trên tóc như một dải băng. Búp len màu đỏ thường để trên búi tóc. Đổi một chiếc bật lửa và một bao thuốc lá cho Jaang, người làng Ndut Trêe Pũl. Hạt cườm mua ở Đà Lạt năm 1947, giá 10 đồng. Hạt thủy tinh đục và trong, len, chỉ. Dài 40.



71.1951.186.1
Trang sức trên đầu phụ nữ, ***mae pan bôok nyjai nduum*** ("cườm - quấn - trên đầu - trang trí túm sợi len màu đỏ"), đặt trên tóc như một dải băng . Đổi một sải vải trúc bâu đen cho Mbieng-Jôong, người làng Paang Dõng, để lấy hiện vật này cùng với một chiếc vòng cổ. Hạt cườm thủy tinh đục và trong, áo bằng xà cừ, các túm len, len có xuất xứ từ người Việt. Dài 52.



71.1951.187.1-2
Xem chú thích trang 49.



71.1951.3.191
Trâm cài búi tóc của phụ nữ, ***mõng kaal sok nchêe*** ("que - xiên ngang vào tóc - đồng thau ?"), được đổi bằng một chiếc bật lửa. Đồng thau. Dài 12,3.



71.1951.3.192
Trâm cài búi tóc của phụ nữ, ***mõng kaal sok drap*** ("que - xiên ngang vào tóc - có giá trị"), được xem như đồ vật có giá trị. Đã đổi bằng một chiếc bật lửa.
Sắt. Dài 10,6.



71.1951.3.193
Xem chú thích trang 41.



71.1950.24.35.1-2
Hoa tai phụ nữ, ***nâu tôor*** ("trang sức - tai"), đổi bằng một bao thuốc lá.
Gỗ. Cao 1,2; đường kính 3,6.



71.1951.3.200.1-2
Hoa tai đàn ông, ***nâu tôor mbluum ndraak*** ("trang sức - tai - bọc - thiếc"), đổi bằng một sải vải trúc bâu đen.
Gỗ, thiếc. Cao 2; đường kính 3,1.



71.1951.3.203.1-2
Hoa tai phụ nữ, ***nâu tôor*** ("trang sức - tai - Mnông Chil"), đổi bằng một bao thuốc lá.
Lá cây dứa dại cuộn lại.
Cao 1,6; đường kính 7,2.



71.1962.117.12.1-2
Hoa tai, ***nâu tôor blaa*** ("trang sức - tai - ngà voi").
Ngà voi. Cao 3,7; đường kính 3.



71.1950.24.37.1-2
Hoa tai đàn ông, ***nâu tôor blaa*** ("trang sức - tai - ngà voi"), đổi bằng một sải vải trúc bâu đen.
Ngà voi. Cao 2,1; đường kính 1,85.



71.1962.117.12.1-2
Hoa tai, ***nâu tôor*** ("trang sức - tai").
Gỗ, kim loại, hạt (màu đỏ). Đường kính 3,8.



71.1951.3.256
Xem chú thích trang 51.



71.1950.24.45
Vòng tay đàn ông, ***koong troec,*** đổi bằng muối.
Đồng hoặc đồng thau. Dài 7,7.



71.1950.24.46
Vòng tay, ***koong wiet,*** đổi bằng một bao thuốc lá. Đồng thau. Dài 6,3.



71.1950.24.39
Vòng cổ đàn ông và đàn bà, ***mae rea*** ("cườm - loại vòng cổ này"), đổi cho Dlong, con gái của Song-Sieng, một sải vải trúc bâu đen. Hạt cườm mua của người Việt.
Hạt cườm thủy tinh đục, sợi bông. Dài 30.



71.1950.24.40
Vòng cổ phụ nữ, ***mae ôony*** ("cườm - đen"), đổi cho Jieng, vợ của Taang, một sải vải trúc bâu đen. Các hạt cườm thủy tinh trong được đổi bằng một con gà trống to với những người Mnông Gar khác từ rất lâu trước đó (khi Jieng còn là một thiếu nữ). Dài 32.



71.1950.24.41
Vòng cổ, ***mae coh*** ("cườm - loại vòng cổ này"), đổi cho Jieng-Kraang người làng Ndut Trêe Pũl một túi ni lông đựng thuốc lá . Các hạt cườm được đổi bằng bốn bát gạo trắng cho những người Mnông Laac.
Hạt cườm thủy tinh trong, sợi bông. Dài 24.



71.1950.24.42
Vòng cổ, ***mae plee ao*** ("cườm - quả - áo"), đổi cho Mang-Tôong một sải vải trúc bâu đen. Đồ thừa kế từ cha mẹ.
Hạt cườm thủy tinh đục và cúc áo bằng đồng thau của người Việt, sợi bông. Dài 27.



71.1950.24.43
Vòng cổ đàn ông và đàn bà, ***mae ndaang re*** ("cườm - tên một loại cây ở địa phương"), trao đổi với Mang-Gây bằng một bao thuốc lá. Để nhuộm đen cây *ndaang re* mọc trên núi, người ta moi rỗng ruột nó và ngâm mười ngày trong bùn.
Các đoạn thân cây đã lột vỏ được xâu lại bằng chỉ sợi bông. Dài 85.



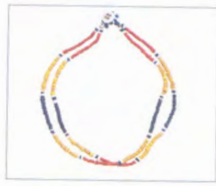
71.1951.3.210
Xem chú thích trang 44.



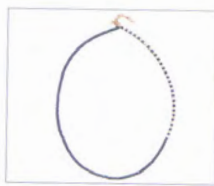
71.1951.3.211
Vòng cổ, ***mae piet*** ("cườm - loại vòng cổ này"), trao đổi với Loong-Kraang người làng Paang Dong bằng một sải vải trúc bâu đen. Thừa kế từ cha mẹ. Các hạt cườm xuất xứ từ người Việt.
Hạt cườm thủy tinh đục, sợi bông. Dài 34.



71.1951.3.213
Vòng cổ, ***mae gaang*** ("cườm - loại vòng cổ này"), trao đổi cùng một chiếc vòng trang sức đầu, với Mbieng-Jôong người làng Paang Dong, bằng một sải vải trúc bâu đen. Các hạt cườm thủy tinh đục và trong có nguồn gốc từ người Việt, sợi bông, cúc áo. Dài 32.



71.1951.3.214
Vòng cổ đàn ông và đàn bà, *mae piet* ("cườm - loại vòng cổ này"), trao đổi cùng một chiếc vòng cổ khác, với Ngee-Mang, với thầy sa-man làng Ndut Trêe Pũl, bằng một sải vải trúc bâu đen. Các hạt cườm có nguồn gốc từ người Việt, được thừa kế từ bà mẹ .
Hạt cườm thủy tinh đục, sợi bông, sứ. Dài 35,5.



71.1951.3.216
Vòng cổ đàn ông và đàn bà dùng trong lễ hội, *mae ndũng yuăn* ("cườm - loại vòng cổ này - người Việt"), đổi cho Sroong, vợ của Chaar người làng Paang Dõng, một sải vải trúc bâu đen. Trước đó, Sroong đã đổi hai bát gạo trắng cho những người Mnông Laac để lấy chiếc vòng này.
Hạt cườm thủy tinh đục, sợi bông. Dài 38.



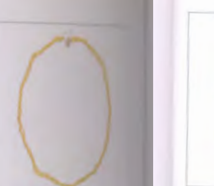
71.1951.3.217
Vòng cổ nữ lễ hội, *mae buh* ("cườm - loại vòng cổ này"), đổi bằng một chiếc bật lửa với Aang-Lách chách, vợ của Bbaang-Hươu. Hạt cườm mua của người Việt, và các bà xâu lại thành vòng.
Hạt cườm thủy tinh đục, dây bằng xơ thực vật. Dài 45.



71.1951.3.218
Vòng cổ phụ nữ, *mae gũr bubuh,* đổi cho Sraang-Tieng người làng Paang Dõng một sải vải trúc bâu đen. Hạt cườm nguồn gốc từ người Việt.
Hạt cườm thủy tinh đục, dây bằng xơ thực vật. Dài 45.



71.1951.3.219
Vòng cổ phụ nữ, *mae kroot,* trao đổi cùng một chiếc vòng cổ khác với Ngee-Mang, thầy saman người làng Ndut Trêe Pũl, bằng một sải vải trúc bâu đen. Hạt cườm xuất xứ từ người Việt và được thừa kế từ bà mẹ. Đàn ông cũng có thể đeo loại vòng này.
Hạt cườm thủy tinh đục, sợi bông. Dài 32.



71.1951.3.220
Vòng cổ, *mae mbaang ae,* ... cùng một chiếc vòng cổ khác, ... Jrae, con gái của Bbaang-Jõong trước kia đi lính khố đỏ, người làng Ndut Trêe Pũl, bằng một sải vải trúc bâu đen. Các hạt cườm mua của những người Mnông Laac với giá 10 đồng.
Hạt cườm thủy tinh đục, sợi bông. Dài 50.

71.1951.3.221
Vòng cổ phụ nữ, *mae mbaang bok,* trao đổi cùng một chiếc vòng cổ khác với Jrae, con gái của Bbaang-Jòong trước kia đi lính khố đỏ, người làng Ndut Trêe Pũl, bằng một sải vải trúc bâu đen. Jrae đã mua chiếc vòng này của người Mnông Laac với giá 20 đồng. Đàn ông cũng có thể đeo loại vòng này.
Hạt cườm thủy tinh đục và trong, sợi bông. Dài 50.

71.1951.3,222
Vòng cổ đàn ông và đàn bà, *mae rddei* ("cườm - Êđê"), đổi bằng một sải vải trúc bâu đen cho Ngee-Daang người làng Paang Dõng. Các hạt cườm được đổi với người Việt. Kiểu vòng của người Êđê.
Hạt cườm thủy tinh đục, sợi bông. Dài 36.

71.1951.3.223
Vòng cổ đàn ông và đàn bà, *mae rddei* ("cườm - Êđê"), đổi cho Aang, con gái của Ngee-Daang làng Paang Dõng, một sải vải trúc bâu đen. Vòng này là vật thừa kế. Hạt cườm có xuất xứ của người Việt. Kiểu vòng của người Êđê.
Hạt cườm thủy tinh đục, sợi bông. Dài 28,5.

71.1951.3.224
Vòng cổ đàn ông và đàn bà, *mae ôony* ("cườm - đen"), trao đổi cùng một chiếc vòng cổ khác với Dloong-Kroong người làng Paang Dõng, bằng một sải vải trúc bâu đen. Hạt cườm có xuất xứ của người Việt.
Hạt cườm thủy tinh đục, sợi bông, đồng xu. Dài 50.

71.1951.3.225
Vòng cổ đàn ông và đàn bà, *mae gũr rheh,* trao đổi cùng một chiếc vòng cổ khác với Sraang, con gái của Bbaang-Mae người làng Paang Dõng, bằng một sải vải trúc bâu đen. Hạt cườm xuất xứ của người Việt.
Hạt cườm thủy tinh đục, sợi bông. Dài 39.

71.1951.3.226
Vòng cổ đàn ông và đàn bà, đeo trong lễ hội, *mae naang* ... trao đổi cùng một chiếc vòng cổ khác với Sraang, con gái của Bbaang-Mae người làng Paang Dõng, bằng một sải vải trúc bâu đen. Hạt cườm đã được trao đổi với người Việt.
Hạt cườm thuỷ tinh, sợi bông, đồng xu. Dài 49.

71.1951.3.227
Vòng cổ đàn ông và đàn bà, *mae ôony* ("cườm - đen"), đổi cho Poong, thợ gốm góa chồng làng Sar Luk, một sải vải trúc bâu đen. Các hạt cườm đã được đổi với những người Mnông Gar làng Phii Srôony bằng một cái nồi to.
Hạt cườm thủy tinh đục, sợi bông. Dài 41.

71.1951.3.228
Vòng cổ, *mae naang,* đổi cho Sraang người làng Ndut Trêe Pũl, một chiếc bật lửa. Các hạt cườm đã đổi với người Việt. Chiếc vòng này giá bằng một con gà mái tơ.
Hạt cườm thủy tinh đục, sợi bông. Dài 32.

71.1951.3.229
Vòng cổ đàn ông và đàn bà, *mae ôony* ("cườm - đen") hoặc *nyoong êer*, đổi bằng hai sải vải trúc bâu đen cho Hoeny, người Mnông Prõng lấy chồng là Ndoong ở làng Paang Dõng. Các hạt cườm được đổi với những người Mnông Chil bằng một chiếc váy, khi Hoeny vẫn còn là trẻ con.
Hạt cườm thủy tinh đục, sợi bông. Dài 52.

71.1951.3.230
Vòng cổ đàn ông và đàn bà, *mae gũr rheh*, đổi một sải vải trúc bâu đen cho Ngee (người làng Paang Tũng), vợ của Wan (người làng Paang Dõng). Các hạt cườm được trao đổi với người Việt.
Hạt cườm thủy tinh đục và trong, sợi bông. Dài 44.

71.1951.3.231
Vòng cổ đàn ông và đàn bà, đeo trong lễ hội, *mae gũr,* đổi cho Yoon, vợ của Ndũr người làng Paang Dõng, một sải vải trúc bâu đen. Các hạt cườm, xuất xứ từ người Việt, được thừa kế từ bà mẹ.
Hạt cườm thủy tinh đục và trong, sợi bông. Dài 40.

71.1951.3.232
Vòng cổ đàn ông và đàn bà, ... *kor tloong,* đổi cho Dee, ... làng Phii Dih, một chiếc bật lửa. Các hạt cườm đã được đổi bằng răng các con thú đã săn được.
Hạt cườm thủy tinh đục và trong, sợi bông. Dài 31.

ĐỐT RỪNG



71.1950.24.55
Xem chú thích trang 54.



71.1950.24.11
Dao phát, *wiah bbũũng,* dùng để phạt đường trong rừng rậm, phát rừng làm rẫy hoặc giết con vật hiến sinh. Có thể dùng làm vũ khí trong trường hợp cần thiết. Dao được để một cách cân bằng trên vai (không cần giữ). Đổi bằng một sải vải trúc bâu đen.
Tre, thép, gỗ. Dài 112,5.



71.1951.3.98
Cuốc giẫy cỏ, *wang,* dùng để giẫy cỏ dại và xới đất. Đổi bằng một chiếc bật lửa.
Gỗ, sắt. Dài 98.



71.1951.3.4.1-2
Dao phát của phụ nữ, *wiah ndre,* sử dụng thông thường và cho mùa thu hoạch. Trao đổi cùng một chiếc tẩu, bằng một sải vải và hai bao thuốc lá.
Tre, hợp kim. Dài 85.



71.1951.3.102
Xem chú thích trang 58.



71.1951.3.329.1-4
Dụng cụ tạo lửa nghi lễ, ... châm lửa đốt rừng ... Thông thường, người ta dùng ... bật lửa có đá lửa đập vào ... thanh sắt mỏng. Đã trả 20 ... bạc theo giá yêu cầu.
Gỗ, tre, bùi nhùi thực vật. Dài ...

CÔNG VIỆC VÀ ĐỜI SỐNG HÀNG NGÀY



71.1951.3.292
Vỏ bầu khô dùng trong nghi lễ, *ndoh lat bei,* để đựng tiết vịt hoặc tiết dê đã hiến sinh. Đổi bằng một bao thuốc lá.
Quả bầu *nhõng (Lagenaria vulgaris Ser.)*. Đường kính 14,3.



71.1951.3.295
Xem chú thích trang 60.



71.1951.3.299
Còi dùng trong nghi lễ, *sok rhei* ("lấy rơm"), của đêm trước lễ lớn cúng lúa trong nghi lễ nông nghiệp. Cùng một ống lễ bằng tre, đổi bằng một bao thuốc lá.
Tre. Dài 12,1.



71.1951.3.28.1-6
Dụng cụ cán bông, *gôih,* bông vải và bông gòn. Sợi bông chui qua giữa hai trục ngang. Được đổi bằng ba sải vải.
Gỗ, mây. Dài 44,5.



71.1950.24.3.1-12
Dụng cụ dệt vải buộc lưng, *nõ' nchaa,* với một chiếc khố đàn ông đang dệt dở, được đổi bằng 10 sải vải và một áo lót.
Tre, chỉ, gỗ, ống đựng bằng lá. Dài 122,5.



71.1951.3.40
Gùi thưa, *sah praang dõõng,* mua 5 đồng , tương đương với một cái bát tô của người Việt (*rlô'*). Người ta đan từ đáy gùi, bắt nan trên mặt đất, dùng hai chân giữ, sau đó dựng các nan tre để tạo thành nan dọc; giữ dựng đứng các nan này như vậy bằng cách lồng chúng vào trong một vòng khung. Luồn các nan ngang làm bằng sợi song; Xong công đoạn này, người ta uốn mạnh từng cái nan lên, *nggêh* (do vậy gùi có tên là *sah nggêh*). Đan các nan ngang làm bằng lạt tre mảnh, nan nọ sát với nan kia. Đan xong, bỏ cái vòng khung giữ và thay vào đó bằng các vành miệng và cạp bằng sợi mây. Thông thường, người ta dùng chiếc gùi này chủ yếu để vận chuyển củi và sản phẩm hái lượm; khi đi làm rẫy, người ta bỏ vào đó chén bát và đồ ăn trưa, hoặc có thể đựng các dụng cụ nhỏ (nạo cỏ, dao quắm, v.v... tùy theo mùa). Nếu được mời dự một lễ đâm trâu, người ta sẽ để vào gùi phần thịt được biếu.
Tre, song, mây, dây leo có tên là *kroo mbôh ôm bôok*. Cao 34.



71.1951.3.29.1-7
Xem chú thích trang 74.



71.1951.3.336.1-5
Xem chú thích trang 81.



71.1951.3.185
Xem chú thích trang 80.



71.1950.24.24
Váy nữ, *suu ban jõng huu,* mặc hàng ngày, vòng quanh eo và quấn lại ở bụng dưới. Đổi bằng một chiếc chăn len to và một chiếc áo lót ngắn tay.
Sợi bông, đồng thau. Hoa văn dệt bằng các sợi dọc phụ, sợi ngang vặn và chạy suốt chiều ngang khổ vải. Tấm dài 150; rộng 63.



71.1950.24.20
Xem chú thích trang 81.



71.1950.24.6
Nỏ, *naa,* được đổi bằng một sải vải trúc bâu đen.
Gỗ, sợi. Chiều rộng cánh nỏ 123.



71.1950.24.7.1 và 2-8
Xem chú thích trang 69.



71.1950.24.12
Đó nhỏ có gai, *ne è,* đặt ở những chỗ có dòng nước nông. Đổi bằng một bao thuốc lá.
Cây có gai, đá, dây leo, mây. Dài 67.



71.1950.24.76.1-2
Ống phóc, *phao brõm,* có cá cắn. Được đổi bằng một bao thuốc lá.
Tre *dlei (Oxythenanthera dinhensis G.)*. Dài 37,3.



71.1951.3.67
Xem chú thích trang 68.



71.1951.3.72
Xem chú thích trang 68.



71.1951.3.80
Nỏ, *meh nei,* để bẫy và giết chuột. Được đổi bằng một chiếc bật lửa.
Tre, gỗ, sợi. Dài 97.



71.1950.24.53.1-2
Xem chú thích trang 72.



71.1950.24.59
Mẹt, *dôong nhieng,* phụ nữ dùng để "sảy gạo", *ngkhuum phei.* Do Bbaang-Lang, còn gọi là Bbaang-Chột đan. Mua 30 đồng.
Đan bằng tre, mây *reh*. Đường kính 78,5.



71.1951.3.47.1-2
Giỏ đựng cơm, *njõõ mal pieng,* trao đổi cùng với một chiếc váy, với Mbieng-Grieng, bằng một chiếc hộp kim loại nhỏ hình chữ nhật, *khôop*, có gương ở bên trong (sản phẩm nhập khẩu).
Tre *ngõr (Arundinaria sp.)*. Cao 15.



71.1951.3.123
Muỗng, *rnõng,* đổi một bao thuốc lá.
Quả bầu *nhõng (Lagenaria vulgaris Ser.)*. Dài 21,5.



71.1962.117.10
Xem chú thích trang 72.

HIẾN SINH TRÂU



71.1950.24.56
Mủng đựng cơm có chân đế, ***maang wial,*** mua theo giá yêu cầu (5 đồng). Đan bằng tre, đế hình trụ bằng tre (tre bửa ra và làm dẹt, kết với thân mủng bằng sợi mây). Đường kính 28.



71.1951.3.326
Sừng trâu uống rượu, ***ngkei puut,*** dùng trong các lễ *tam bôh* (trao đổi hiến sinh bằng trâu). Người ta mời khách uống bằng chiếc sừng này. Krông-Jôong tặng tôi chiếc sừng cùng một vỏ bầu khô có trang trí và một cái lao trong cho một lễ hiến sinh lợn. Còn tôi, tôi tặng ông chiếc chăn len giá trị 110 đồng. Chiếc sừng này và vỏ bầu có trang trí là những tài sản *tâm triu,* vốn là quà biếu của Choong-Yôong (trưởng làng Sar Lang).
Sừng trâu, chỉ, hạt, sợi mây. Dài 49.



71.1950.24.70.1-2
Cần uống rượu, ***gut,*** có trang trí hình con voi. Người uống rượu ngồi trước ché, một tay vít cong cần xuống và hút rượu ở đầu cần. "Mua của Kraang, con trai Sieng-Jôong. Anh ta đã đổi cho tôi chiếc cần này để lấy một chiếc áo lót. Trước đó, anh đã đổi lấy chiếc cần này của Jũ Yôk bằng một con gà mái và chính anh đã đẽo hình con voi để trang trí".
Sậy *treeng,* gỗ *sũ ndroo.* Dài cần 127. Chiều cao con voi không kể đế 5,9.



71.1951.3.301
Ché rượu, ***yang tang sôh njring drôh*** (" kiểu ché Djiring cỡ con gái, tức là cỡ trung bình"), dành cho lễ đâm trâu. Mua với giá 70 đồng ở Buôn Ma Thuột.
Đất nung tráng men. Cao 47.



71.1951.3.306
Xem chú thích trang 87.



71.1951.3.307.3 và
71.1951.3.307.2
Xem chú thích trang 86.



71.1950.24.85.1
Xem chú thích trang 98.



71.1962.117.5.1-9
Trang trí hình sừng trên cột lễ
Gỗ, chỉ, cườm, lông chim. Chiều dài không tính lông chim: khoảng 10-17 cm.



71.1951.3.318.1-2
Chim ngói, ***ntôôp,*** trang trí cột lễ hiến sinh. Krah đã đẽo nó bằng dao và đổi lấy một bao thuốc lá.



71.1951.3.319
Xem chú thích trang 88.



71.1950.24.81
Gùi nhỏ đựng đồ cúng thần linh, ***sah kat wial,*** đổi bằng một sải vải trúc bâu đen.
Tre *ngôr (Arundinaria sp.),* gỗ *khuar,* sợi mây *reh.* Cao 27,5.



71.1950.24.83
Mẹt dùng trong nghi lễ, ***dôong môok tlaa,*** do Bbaang-Lang đan, tức Bbaang-Chột. Đã trả theo giá đòi (30 đồng).
Tre, mây *reh.* Đường kính 53.



71.1951.3.311
Cột đuốc, ***ndah uiny*** ("cột - lửa"), mua của người trợ tế, *rnôom,* giá 5 đồng.
Tre. Cao 123,5.



71.1951.3.312.1-8
Bàn thờ nhỏ, ***ndrôông,*** dành cho các lễ đâm trâu lớn, mua của người trợ tế, *rnôom,* giá 5 đồng.
Gỗ. Dài 49.



71.1951.3.313
Xem chú thích trang 96-97.



71.1962.117.1-3
Các cành mây trang trí cặp sừng con trâu chuẩn bị hiến sinh.
Mây, chỉ, hạt, lông chim. Dài 145; dài 155; dài 99.



71.1951.3.54.1-2
Xem chú thích trang 94-95.



71.1951.3.55.1-2
Xem chú thích trang 94-95.



71.1951.3.327
Xem chú thích trang 98.



71.1951.3.323
Khố, ***suu ntêeng,*** được để trên cột lễ hiến sinh dành cho ngày hội Công đức. Tài sản *tâm triu* (toàn bộ tặng vật mà hai người trao đổi hiến sinh trâu biếu lẫn nhau).
Vải sợi bông. Hoa văn dệt bằng các sợi dọc phụ, sợi ngang vặn và chạy suốt chiều ngang khổ vải. Dài 136; rộng 20.



71.1951.3.324
Xem chú thích trang 89.



71.1951.3.325
Khố, ***suu ntêeng,*** để trên cột lễ hiến sinh dành cho ngày hội Công đức. Tài sản *tâm triu* (toàn bộ tặng vật mà mà hai người trao đổi hiến sinh trâu biếu lẫn nhau).
Sợi bông. Hoa văn dệt bằng các sợi dọc phụ, sợi ngang vặn và ném thoi. Dài 197; rộng 23,5.



71.1951.3.320
Gùi có trang trí, ***sah kat wial,*** dùng trong các lễ hiến sinh lớn. Treo ở cây cột lớn để đựng đồ cúng thần linh (trái cây, thịt...). Đổi cùng một chiếc váy, bằng một sải vải trúc bâu, một áo lót và chỉ.
Tre, mây. Cao 37,5.

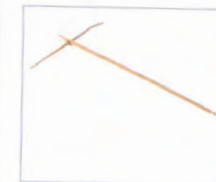
BỆNH TẬT VÀ CÁI CHẾT



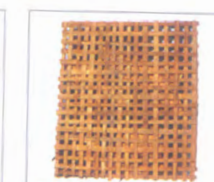
71.1950.24.88.1-2
Xem chú thích trang 106.



71.1951.3.270
Hình con dao phát, ***wiah,*** có dạng gọi là "mỏ chim hồng hoàng" *(bbuũng kring).* Mỗi mô hình được đổi bằng một bao thuốc lá.
Gỗ và tre. Dài 94,5.



71.1951.3.271.1-2
Hình chiếc nỏ, ***naa sal yang,*** cũng có thể cho trẻ con làm đồ chơi.
Tre, dây nhỏ. Dài 35.



71.1951.3.272
Hình tấm ví kẹp cá, ***kaa piet.***
Tre và vỏ bào tượng trưng cho cá. Dài 24,5; rộng 29.



71.1951.3.274
Hình con trâu, ***rpuh rlaak.***
Tre. Dài 13,4.



71.1951.3.276
Hình cái ché, ***yang joong.***
Tre. Cao 8,7.



71.1951.3.273
Xem chú thích trang 107.



71.1951.3.277.1-2
Hình cặp ngà voi, ***blaa.***
Tre. Dài 9,4 và 9,5.



71.1951.3.278
Hình sừng tê giác, ***gôo.***
Gỗ. Dài 4,3.



71.1951.3.281
Hình con dê, ***bei rlaak.***
Tre. Dài 12.



71.1951.3.282
Hình nhân nô lệ, ***dik.***
Cọng cỏ tranh. Cao 10.



71.1951.3.286.1-2
Hình cái sừng ***(ngkei)*** và **cái đuôi** ***(tieng)*** ở quan tài *(môoc)* thể hiện hồn-trâu của người quá cố.
Tre. Dài 38.



71.1951.3.294.1-5
Xem chú thích trang 110-111.



71.1951.3.330
Xem chú thích trang 110-111.



71.1951.3.350
Xem chú thích trang 110-111.



71.1950.24.80
Hộp đan, ***njôô,*** dùng để vận chuyển "hồn" trong các lễ saman, hoặc để thu hồn người ốm về, hoặc để đem gạo cúng thần linh tới một cái cây, hoặc để đựng gạo tấm nghệ đem đi rắc ra bốn phương. Cũng có thể dùng làm hộp đựng đồ trang sức (vòng, nhẫn,...). Chiếc hộp này đã mua theo giá người ta đòi (20 đồng).
Tre, lạt tự nhiên, dây mảnh. Cao 11.



71.1951.3.287
Chiếc hộp thứ hai được đổi bằng một sải vải trúc bâu đen.
Cao 14.



71.1951.3.42
Gùi có nắp là gùi đắt nhất. Dùng để cất các đồ vật quí, cụ thể là đá thạch anh, vật chứng liên kết với thần linh. Các thầy sa-man *(njau mhô')* dùng gùi này để đựng đồ nghề của mình mang theo khi có gia đình nào đó mời đến cúng trừ tà. "Chiếc gùi này được đổi với Mang-Bbôong, tức Mang-Răng vấu, bằng một chiếc áo sơ mi mới dài tay (mua để đem trao đổi) giá năm mươi tám đồng (do nhầm lẫn, trước đó tôi cứ tưởng là bảy mươi đồng).
Tre *ngôr (Arundinaria sp.),* dây leo *kroo mboh ôm bôok,* sợi mây *reh.* Cao 30,5.

TRUYỀN THỐNG TRUYỀN KHẨU VÀ ÂM NHẠC



71.1951.3.209
Xem chú thích trang 106.



71.1951.3.207
Vòng cổ đàn ông và trẻ em, ***neeng sâu plee khaap*** ("răng chó - hạt quả"), đổi bằng một sải vải.
Răng chó, cườm, hạt. Dài 13,6.



71.1951.3.208
Vòng cổ đàn ông và trẻ em, ***mae neeng sâu*** ("cườm - răng chó"), đổi (cùng hai bó cỏ tranh để bọc) bằng một sải vải.
Răng chó, cườm, hạt. Dài 25.



71.1951.3.350
Xem chú thích trang 112.

[TỪ VỰNG]

SẢI VẢI TRÚC BÂU
Đơn vị đo chiều dài cũ bằng chiều dài của hai cánh tay dang ngang tối đa (khoảng 1,60 mét). Georges Condominas thường xuyên dùng vải trúc bâu, hoặc vải bông thông thường trong các vụ trao đổi với những người Mnông Gar.

ÊĐÊ
Người Êđê, hoặc Rađê, gồm 270.348 người (năm 1999), họ sống chủ yếu ở tỉnh Đắk Lắk. Giống như người Chăm và người Giarai – các cư dân có nhiều nét văn hóa tương đồng – người Êđê nói ngôn ngữ Nam đảo và theo hệ thống thân tộc mẫu hệ. Các ngôi nhà dài của họ đều là nhà sàn, trước đây có thể dài tới mấy trăm mét. Hiện nay các ngôi nhà này nhỏ hơn, thường là dài 30-40 mét tùy theo số lượng người ở.

CHÉ RƯỢU
Rượu ủ từ gạo, gọi là *rnööm*, có vai trò quan trọng đối với người miền núi. Đó là đồ uống để đãi khách và luôn dùng trong tất cả các nghi lễ quan trọng. Nước hèm, trên cơ sở bột gạo hoặc cám, để lên men vài ngày hoặc vài tuần trong một cái ché bịt kín. Ché rượu này khi cúng mới được mở ra. Người ta nhét lá cây vào ché để hèm rượu khỏi trào lên, sau đó đổ đầy nước vào ché. Việc uống rượu có thể tiến hành theo tập thể hoặc từng cá nhân một, với một hoặc nhiều chiếc cần (gọi là *gut*) bằng sậy hoặc bằng tre, cắm vào ché rượu. Mỗi người uống phải uống số "cóng" mà tập tục của tộc người đòi hỏi (một "cóng" ở người Êđê, hai "cóng" ở người Mnông Gar). Một người phục vụ đổ số "cóng" nước này từ các vật chứa khác nhau (cốc, ống tre, sừng trâu,...) nhằm duy trì mực rượu trong ché. Như vậy rượu mất dần chất cồn và sau vài giờ, trở thành một thứ đồ uống vô hại.

"ĂN RỪNG"
Rừng núi là nơi để làm rẫy, canh tác phát-đốt với sự quay vòng các diện tích trồng trọt (nương hay rẫy gọi là *mïr*). Một vạt rừng bị chặt rồi đốt đi ("bị ăn") vào cuối mùa khô. Để gieo hạt, những người đàn ông dùng hai cái gậy chọc lỗ, chọc những lỗ nhỏ để phụ nữ thả hạt giống vào đó. Thời kỳ thu hoạch bắt đầu vào cuối mùa mưa. Người ta không bao giờ gieo trồng quá hai hoặc ba năm trên cùng một mảnh rẫy, nhằm để cho đất hồi phục.
Câu nói "chúng tôi ăn rừng", tiếp theo là tên địa điểm có đất làm rẫy, ở người Mnông Gar, là để chỉ một năm nào đó. Như vậy, năm của "Đá-Thần Gôo" ở Sar Luk là năm nông nghiệp bắt đầu từ cuối tháng Mười một 1948 đến đầu tháng Mười hai 1949.

MNÔNG
Theo kết quả điều tra dân số năm 1999, dân tộc Mnông có 92.451 người, ở các tỉnh Lâm Đồng, Sông Bé và Đắk Lắk; gồm nhiều nhóm địa phương, nhưng tất cả đều thuộc ngôn ngữ Môn-Khme (chẳng hạn như các nhóm Gar, Nong, Rlam, Preh...). Người Mnông Gar sống trên hai bờ của trung lưu sông Krong Knô, nhánh phía nam của sông Srêpok, đổ vào sông Mêkông. Xã hội của họ hình thành từ các thị tộc mẫu hệ và cư trú bên mẹ.
Trước khi chịu ảnh hưởng của lối sống người Việt, mỗi làng là một thực thể xã hội và chính trị giới hạn trong ranh giới làng. Vị trí làng hay di động, một dịch bệnh hay nương rẫy ở xa cũng đủ đẩy cộng đồng đi khai phá một địa điểm lập làng mới.
Làng gồm nhiều nhà dài, loại nhà trệt dựng trực tiếp trên mặt đất và mái lợp cỏ tranh. Trong mỗi nhà dài cư ngụ nhiều gia đình, tụ tập theo các mối quan hệ họ hàng hoặc bằng hữu.

MỌI
Từ trong tiếng Việt, có nghĩa là "hoang dã", dùng để chỉ (một cách rất miệt thị) tất cả các cư dân ở Tây Nguyên. Các tộc người này ngày nay được công nhận một cách chính thức là "dân tộc thiểu số" hoặc đôi khi được gọi là "người miền núi".

THÓC
Gạo chưa bóc vỏ trấu.

LỄ ĐÂM TRÂU *(SREH RPUH)*
Cách gọi quen thuộc của người Việt, dịch đúng là hiến sinh trâu. Mỗi người đàn ông đều có tham vọng một ngày nào đó có thể hiến sinh được một con trâu. Buổi lễ ông ta định tổ chức đó chắc chắn sẽ làm ông tiêu tán phần lớn số của cải giá trị, song nó cũng làm ông trở thành một người có thế lực, một *kuang*. Hiến sinh trâu cũng được thực hiện khi có một kết giao quan trọng giữa hai cá nhân, gia đình, dòng họ hoặc hai làng.
Trâu là con vật tuyệt vời để thực hiện lễ hiến sinh. Trước khi con trâu bị giết để tế thần linh thì đã có nhiều gà và chí ít là một con lợn cùng chịu chung số phận. Giai đoạn xả thịt trâu là giai đoạn then chốt vì đó là lúc người làm lễ hiến sinh được quyền phân phát những miếng thịt ngon nhất cho những khách mời mà ông ta cho là quan trọng nhất lúc đó. Người làm lễ hiến sinh có thể xóa "các món nợ thịt" của mình hoặc tạo ra các món nợ thịt mới có lợi cho mình, bằng cách đó ông ta củng cố được mạng lưới kết giao.
Con trâu giữ vị trí quan trọng trong hệ thống tín ngưỡng của người Mnông Gar. Một trong vô số huyền thoại của họ kể rằng ở thời xa xưa, các lễ hiến sinh bằng người đã được thay thế bằng hiến sinh trâu, do đó có thể hiểu là có sự tương đương giữa người và trâu. "Hồn-trâu" của một người đóng vai trò trội nhất so với các "hồn" khác, nó được các thần linh nuôi dưỡng và các thầy saman viếng thăm. Lễ hiến sinh trâu nổi bật so với lễ hiến sinh bằng các con vật khác bởi sự hoành tráng về nghi lễ và cách biểu hiện mang tính sân khấu - thơ ca, âm nhạc, tạo hình - nó tạo nên một sự kiện khác thường trong đời sống của dân làng.